Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT, PHƯỜNG PHÚ LỢI, PHƯỜNG CHÁNH HIỆP, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHÚ, PHƯỜNG BÌNH HÒA, PHƯỜNG LÁI THIÊU, PHƯỜNG THUẬN AN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA, PHƯỜNG DĨ AN, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG HÒA LỢI, PHƯỜNG PHÚ AN, PHƯỜNG TÂY NAM, PHƯỜNG BẾN CÁT, PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA, PHƯỜNG LONG NGUYÊN, PHƯỜNG THỚI HÒA, PHƯỜNG VĨNH TÂN, PHƯỜNG BÌNH CƠ, PHƯỜNG TÂN HIỆP, PHƯỜNG TÂN UYÊN, PHƯỜNG TÂN KHÁNH, XÃ TRỪ VĂN THỐ, XÃ BÀU BÀNG, XÃ THƯỜNG TÂN, XÃ BẮC TÂN UYÊN, XÃ PHÚ GIÁO, XÃ PHƯỚC HÒA, XÃ PHƯỚC THÀNH, XÃ AN LONG, XÃ LONG HÒA, XÃ THANH AN, XÃ DẦU TIẾNG, XÃ MINH THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN THẠNH 24	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	14.400	8.600	7.200
2	ÂU CƠ	BÁC SĨ YERSIN	CUỐI TUYẾN	34.100	20.500	17.100
3	BÀ TRIỆU	HÙNG VƯƠNG	TRỪ VĂN THỐ	47.900	28.700	24.000
4	BÁC SĨ YERSIN	NGÃ 6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	89.600	53.800	44.800
5	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU ÔNG KIỂM	89.600	53.800	44.800
		CẦU ÔNG KIỂM	CỔNG TRƯỜNG SỸ QUAN CÔNG BINH + NGUYỄN VĂN TIẾT	48.700	29.200	24.400
6	BÀU BÀNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	22.600	13.600	11.300
7	BÙI QUỐC KHÁNH	LÒ CHÉN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG + ĐƯỜNG 30/4	22.600	13.600	11.300

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN ĐÌNH GIÓT	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
9	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA)	PHAN ĐÌNH GIÓT	LÊ HỒNG PHONG	46.700	28.000	23.400
		LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	32.700	19.600	16.400
10	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
		SUỐI CÁT	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
11	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.400	8.600	7.200
12	ĐIỀU ONG	BẠCH ĐẰNG	NGÔ TÙNG CHÂU	59.900	35.900	30.000
13	ĐINH BỘ LĨNH	BẠCH ĐẰNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	59.900	35.900	30.000
14	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	HÙNG VƯƠNG	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
15	ĐƯỜNG 30/4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	48.600	29.200	24.300
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	42.500	25.500	21.300
16	ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH	BÁC SĨ YERSIN	CTY TNHH HỒNG ĐỨC	34.100	20.500	17.100
		CTY TNHH HỒNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN	26.600	16.000	13.300
17	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG 30/4	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	9.800	5.900	4.900

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		41.500	24.900	20.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.900	21.500	18.000
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ			36.000	21.600	18.000

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM		77.400	46.400	38.700
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		48.000	28.800	24.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.200	21.100	17.600
24	ĐƯỜNG VEN SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN NHỰA	19.800	11.900	9.900
25	HAI BÀ TRƯNG	VĂN CÔNG KHAI	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	59.900	35.900	30.000
26	HOÀNG VĂN THỤ	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG N9)	57.800	34.700	28.900
27	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	59.900	35.900	30.000
28	HUỲNH VĂN CÙ	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	40.100	24.100	20.100
		CẦU PHÚ CƯỜNG	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	25.400	15.200	12.700
29	LẠC LONG QUÂN	NGUYỄN VĂN TIẾT	TIỂU CHỦNG VIỆN THIÊN CHÚA GIÁO	19.600	11.800	9.800

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(TRƯỜNG ĐẢNG CŨ)			
30	LÀO CAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	20.000	12.000	10.000
31	LÊ HỒNG PHONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	26.100	15.700	13.100
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	VÕ MINH ĐỨC	19.500	11.700	9.800
32	LÊ LỢI	NGUYỄN THÁI HỌC	QUANG TRUNG	47.900	28.700	24.000
33	LÊ VĂN TÁM	NGUYỄN TRÃI	THẦY GIÁO CHƯƠNG	35.600	21.400	17.800
34	LÒ CHÉN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀU BÀNG	28.200	16.900	14.100
35	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THÁI HỌC	VĂN CÔNG KHAI	59.900	35.900	30.000
		VĂN CÔNG KHAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	54.900	32.900	27.500
36	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHAN BỘI CHÂU	24.400	14.600	12.200
37	NGÔ CHÍ QUỐC	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN VĂN TIẾT	37.100	22.300	18.600
38	NGÔ GIA TỰ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH CÔNG AN TỈNH	27.930	16.800	14.000
39	NGÔ QUYỀN	BẠCH ĐẰNG	PHẠM NGŨ LÃO	59.900	35.900	30.000
40	NGÔ THỊ LAN (ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG RA SÔNG SÀI GÒN)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	SÔNG SÀI GÒN	12.300	7.400	6.200

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	NGÔ TÙNG CHÂU	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐINH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000
42	NGUYỄN AN NINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÝ THƯỜNG KIỆT	50.100	30.100	25.100
43	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THÀNH LONG	50.100	30.100	25.100
44	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÁC SĨ YERSIN	59.900	35.900	30.000
45	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG TỪ 30/4 ĐẾN LÊ HỒNG PHONG)	ĐƯỜNG 30/4 (SÂN BANH)	LÊ HỒNG PHONG	24.300	14.600	12.200
46	NGUYỄN THÁI HỌC	LÊ LỢI	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
47	NGUYỄN TRÃI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	56.400	33.800	28.200
48	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU THẦY NĂNG	CẦU THỦ NGỮ	41.000	24.600	20.500
		CẦU THỦ NGỮ	ĐƯỜNG 30/4	24.100	14.500	12.100
49	NGUYỄN VĂN BÉ (ĐƯỜNG LIÊN KHU 11, 12)	BẠCH ĐẰNG	HUỲNH VĂN CÙ	24.500	14.700	12.300
50	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH VĂN CÙ	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	12.200	7.300	6.100
51	NGUYỄN VĂN HỖN	BÁC SĨ YERSIN	ÂU CƠ	37.900	22.700	19.000
52	NGUYỄN VĂN LỘNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN CÙ	15.800	9.500	7.900
53	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	30.800	18.500	15.400
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BẠCH ĐẰNG	24.600	14.800	12.300

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	PHẠM NGŨ LÃO	BÁC SĨ YERSIN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	30.800	18.500	15.400
55	PHAN BỘI CHÂU	VÕ MINH ĐỨC	CẢNG BÀ LỤA	12.900	7.700	6.500
56	PHAN ĐÌNH GIÓT	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
57	QUANG TRUNG	NGÃ 6	CỔNG UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	59.900	35.900	30.000
58	THẦY GIÁO CHƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	50.100	30.100	25.100
59	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	62.600	37.600	31.300
60	TRẦN BÌNH TRỌNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	21.300	12.800	10.700
61	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6	LÊ LỢI	59.900	35.900	30.000
62	TRẦN PHÚ	THÍCH QUẢNG ĐỨC	RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	37.900	22.700	19.000
		RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG 30/4	34.100	20.500	17.100
63	TRẦN TỬ BÌNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
64	TRỪ VĂN THỐ	VĂN CÔNG KHAI	ĐINH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000
65	TÚ XƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN VĂN TIẾT	24.600	14.800	12.300
66	TUYẾN NHÁNH HAI BÀ TRƯNG	HAI BÀ TRƯNG	RẠCH THẦY NĂNG	30.000	18.000	15.000

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	VĂN CÔNG KHAI	HÙNG VƯƠNG	BÀU BÀNG	59.900	35.900	30.000
68	VÕ MINH ĐỨC	ĐƯỜNG 30/4	LÊ HỒNG PHONG	15.800	9.500	7.900
69	VÕ THÀNH LONG	BÁC SĨ YERSIN	THÍCH QUẢNG ĐỨC	50.100	30.100	25.100
		VÕ THÀNH LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	37.600	22.600	18.800
70	XÓM GUỐC	PHAN BỘI CHÂU	LÝ TỰ TRỌNG	12.900	7.700	6.500

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI VĂN BÌNH	PHÚ LỢI	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	14.200	8.500	7.100
2	D1 (ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1)	LÊ HỒNG PHONG	TRẦN VĂN ƠN	33.000	19.800	16.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
		SUỐI CÁT (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
		MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
4	ĐOÀN THỊ LIÊN	MẪU GIÁO ĐOÀN THỊ LIÊN	LÊ HỒNG PHONG	20.900	12.500	10.500
5	ĐƯỜNG 1/12 (ĐƯỜNG VÀO NHÀ TÙ PHÚ LỢI)	PHÚ LỢI	KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ LỢI	13.300	8.000	6.700
6	ĐƯỜNG 30/4	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	48.600	29.200	24.300
7	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG HIỆP THÀNH - PHÚ LỢI	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN BÌNH	18.500	11.100	9.300
8	ĐƯỜNG N6	TRẦN VĂN ƠN	LÊ HỒNG PHONG	13.100	7.900	6.600
9	ĐƯỜNG N8 (TỔ 8 KHU 6, PHÚ HÒA)	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN VĂN ƠN	36.500	21.900	18.300
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG		15.400	9.200	7.700

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M				
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		26.400	15.800	13.200
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		23.000	13.800	11.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		19.600	11.800	9.800
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.700	20.200	16.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		24.500	14.700	12.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		20.800	12.500	10.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		34.000	20.400	17.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		30.200	18.100	15.100

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR VÀ ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH		35.500	21.300	17.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.500	21.300	17.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		33.700	20.200	16.900
15	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3	SUỐI CÁT (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	SUỐI CÁT (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN)	16.200	9.700	8.100
16	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐƯỜNG NHỰA KDC ARECO)	22.300	13.400	11.200
17	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THANH LỄ	25.300	15.200	12.700
18	HOÀNG HOA THÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
19	HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN)	46.200	27.700	23.100

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	41.600	25.000	20.800
20	HUỲNH VĂN NGHỆ	LÊ HỒNG PHONG	PHÚ LỢI	25.800	15.500	12.900
21	LÊ HỒNG PHONG	HUỲNH VĂN LŨY	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.100	15.700	13.100
22	LÊ THỊ TRUNG	HUỲNH VĂN LŨY	PHÚ LỢI	28.700	17.200	14.400
23	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	20.300	12.200	10.200
24	NGÔ VĂN TRỊ	ĐOÀN THỊ LIÊN	PHÚ LỢI	22.900	13.700	11.500
25	NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỪ KHO K8 ĐẾN HUỲNH VĂN LŨY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LŨY	22.300	13.400	11.200
26	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	22.600	13.600	11.300
27	NGUYỄN THÁI BÌNH (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	VÀNH ĐAI 3	14.400	8.600	7.200
28	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	PHÚ LỢI	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	28.500	17.100	14.300
29	NGUYỄN VĂN LÊN	HUỲNH VĂN LŨY	ĐOÀN THỊ LIÊN	20.900	12.500	10.500
30	NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	21.800	13.100	10.900
31	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	27.600	16.600	13.800

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGUYỄN ĐỨC THUẬN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	24.100	14.500	12.100
32	PHẠM THỊ TÂN (ĐƯỜNG NGÃ TƯ THÀNH ĐỘI ĐẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN LŨY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LŨY	25.600	15.400	12.800
33	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	52.900	31.700	26.500
		LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	32.000	19.200	16.000
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	22.600	13.600	11.300
34	THÍCH QUẢNG ĐỨC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG 30/4	62.600	37.600	31.300
35	TÔ VĨNH DIỆN (CŨ ĐƯỜNG NHÁNH PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI)	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN VĂN TRỖI	18.500	11.100	9.300
36	TRẦN VĂN ƠN	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	31.200	18.700	15.600
37	TRỊNH HOÀI ĐỨC	NGÔ VĂN TRỊ	CUỐI TUYẾN	19.600	11.800	9.800
38	TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG KHU HOÀNG HOA THÁM)	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	NGUYỄN VĂN TRỖI	25.300	15.200	12.700

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	18.400	11.000	9.200
		NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	16.700	10.000	8.400
2	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HUỲNH VĂN CÙ	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
		SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	NGUYỄN VĂN THÀNH	39.100	23.500	19.600
4	ĐƯỜNG MỘT CHỢ (ĐX- 104)	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	4.200	3.500
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D1 (LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI)		38.000	22.800	19.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D4		36.000	21.600	18.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D3		35.000	21.000	17.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.000	19.800	16.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		31.000	18.600	15.500
8	ĐX-061	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-062	9.300	5.600	4.700
9	ĐX-062	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
10	ĐX-063	TRƯỜNG BỒNG BÔNG	RANH KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
11	ĐX-064	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
12	ĐX-065	NGUYỄN VĂN THÀNH	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
13	ĐX-066	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐX-067	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
15	ĐX-068	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
16	ĐX-069	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
17	ĐX-070	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI TUYẾN	10.000	6.000	5.000
18	ĐX-071	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
19	ĐX-072	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-071	10.000	6.000	5.000
20	ĐX-073	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-071	8.600	5.200	4.300
21	ĐX-074	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-073	10.000	6.000	5.000
22	ĐX-075	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-065	8.600	5.200	4.300
23	ĐX-076	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-081	8.600	5.200	4.300
24	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
25	ĐX-078	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH KHU LIÊN HỢP	10.000	6.000	5.000
26	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
27	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
28	ĐX-081	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000
29	ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	10.900	6.500	5.500
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.700	5.200	4.400
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	TRẦN NGỌC LÊN	8.700	5.200	4.400
30	ĐX-083	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000
31	ĐX-084	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-083	10.000	6.000	5.000
32	ĐX-095	ĐƯỜNG ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4.300

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐX-096	ĐƯỜNG ĐX-095	HUỲNH THỊ CHẤU	8.600	5.200	4.300
34	ĐX-097	PHAN ĐĂNG LƯU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
35	ĐX-098	HUỲNH THỊ CHẤU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
36	ĐX-099	ĐX-095	BÙI NGỌC THU	7.900	4.700	4.000
37	ĐX-101	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
38	ĐX-102	ĐX-101	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4.300
39	ĐX-105	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
40	ĐX-106	ĐX-101	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
41	ĐX-107	BÙI NGỌC THU	ĐX-102	8.600	5.200	4.300
42	ĐX-142	NGUYỄN CHÍ THANH	TRƯỜNG ĐÔNG NAM	8.600	5.200	4.300
43	ĐX-143	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	8.600	5.200	4.300
44	ĐX-144	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	8.600	5.200	4.300
45	ĐX-145	NGUYỄN CHÍ THANH	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
46	ĐX-146	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
47	ĐX-147	ĐƯỜNG LÊ CHÍ DÂN (SỐ NHÀ 1500)	ĐƯỜNG LÊ VĂN TÁCH (SỐ NHÀ 60)	7.900	4.700	4.000
48	ĐX-148	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
49	ĐX-149	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
50	ĐX-150	HỒ VĂN CỐNG	LÊ VĂN TÁCH	7.900	4.700	4.000
51	HỒ VĂN CỐNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	15.300	9.200	7.700
52	HUỲNH THỊ CHẤU	BÙI NGỌC THU	(PHAN ĐĂNG LƯU) RANH	10.000	6.000	5.000

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			PHƯỜNG PHÚ AN			
53	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	HỒ VĂN CỐNG	11.300	6.800	5.700
54	LÊ VĂN TÁCH	HỒ VĂN CỐNG	CUỐI TUYẾN	9.500	5.700	4.800
55	LÒ LU	HỒ VĂN CỐNG	LÊ CHÍ DÂN	8.800	5.300	4.400
56	MỘT THẦY THỜ (ĐX-103)	BÙI NGỌC THU	ĐX-105	7.900	4.700	4.000
57	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	20.300	12.200	10.200
58	NGUYỄN CHÍ THANH	NGÃ 3 SUỐI GIỮA	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	20.000	12.000	10.000
59	NGUYỄN VĂN CỪ	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	LÊ CHÍ DÂN	12.200	7.300	6.100
60	NGUYỄN VĂN LỘNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG N3	15.800	9.500	7.900
61	NGUYỄN VĂN THÀNH (ĐT 741)	NGÃ 4 SỞ SAO	RANH HÒA LỢI	29.300	17.600	14.700
62	PHAN ĐĂNG LƯU	CHÙA BÀ BƯNG CẦU	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	9.900	8.300
		NGUYỄN CHÍ THANH	LÊ CHÍ DÂN	13.200	7.900	6.600
63	TRẦN NGỌC LÊN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	18.800	11.300	9.400
64	TRUÔNG BỒNG BÔNG	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HIỆP (CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG)	9.800	5.900	4.900
65	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ	10.400	6.200	5.200

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100
2	AN MỸ - PHÚ MỸ (CŨ AN MỸ)	HUỲNH VĂN LŨY	RANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐĂNG	10.340	6.200	5.200
3	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI (CŨ AN MỸ NỐI DÀI, ĐƯỜNG NỐI AN MỸ - PHÚ MỸ)	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	8.860	5.300	4.400
4	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	HÙNG VƯƠNG	13.900	8.300	7.000
5	BÙI THỊ XUÂN	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
6	CAO THẮNG	CHU VĂN AN	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	15.180	9.100	7.600
		HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	ĐƯỜNG XA3	8.800	5.300	4.400
7	CHU VĂN AN (VÒNG XOAY)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	15.490	9.300	7.700
8	ĐÀO DUY TỪ	CHU VĂN AN	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	14.170	8.500	7.100
9	ĐH.408	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 770, TỜ BẢN ĐỒ 5)	12.700	7.600	6.400
10	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	6.000	3.600	3.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, TRỪ	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	12.180	7.300	6.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐẤT THUỘC CÁC KCN)					
12	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY	14.170	8.500	7.100
13	ĐỒNG CÂY VIẾT	HUỲNH VĂN LŨY	ĐƯỜNG N1 (KCN ĐẠI ĐĂNG)	14.600	8.800	7.300
14	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	17.420	10.500	8.700
15	ĐT.742	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	14.810	8.900	7.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	13.400	8.000	6.700
		PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	CẦU THỢ ỤT	11.900	7.100	6.000
16	ĐƯỜNG DA7 (KHU LIÊN HỢP)	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐƯỜNG DM5	12.140	7.300	6.100
17	ĐƯỜNG DÂN CHỦ	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	8.100	4.900	4.100
18	ĐƯỜNG DT6 (LÊ LỢI)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	N14 CÂY XĂNG PHỤNG TÂN TIẾN	18.220	10.900	9.100
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.900	8.900	7.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		13.800	8.300	6.900

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.700	3.100
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)		6.400	3.800	3.200

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	8.800	7.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	8.200	6.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	7.400	6.200
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐX-033, ĐX-038		24.000	14.400	12.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		23.000	13.800	11.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		22.000	13.200	11.000
24	ĐƯỜNG VÀO KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT	9.500	5.700	4.800

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 11)			
25	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	CHU VĂN AN	18.220	10.900	9.100
26	DUY TÂN	CHU VĂN AN	VÕ VĂN TẦN	17.200	10.300	8.600
27	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	PHẠM NGỌC THẠCH	12.100	7.300	6.100
28	ĐX-001	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	ĐX-003	8.500	5.100	4.300
29	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	PHẠM NGỌC THẠCH	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	15.460	9.300	7.700
30	ĐX-002 (CŨ ĐX-002 VÀ 1 ĐOẠN AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI)	ĐX-005	ĐỒNG CÂY VIẾT	11.700	7.000	5.900
31	ĐX-003	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
32	ĐX-004	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
33	ĐX-005	HUỲNH VĂN LŨY	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	10.000	6.000	5.000
34	ĐX-005	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	ĐX-006	8.600	5.200	4.300
35	ĐX-006	ĐX-002	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
36	ĐX-007	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
37	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	10.000	6.000	5.000
38	ĐX-009	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	ĐX-010	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
40	ĐX-011	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
41	ĐX-012	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	HUỲNH VĂN LŨY	10.900	6.500	5.500
42	ĐX-013	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
43	ĐX-014	AN MỸ - PHÚ MỸ	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	8.600	5.200	4.300
44	ĐX-015	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
45	ĐX-016	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
46	ĐX-017	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
47	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
48	ĐX-018 (NHÁNH)	ĐX-018	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
49	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
50	ĐX-020	ĐX-021	HUỲNH VĂN LŨY	10.000	6.000	5.000
51	ĐX-021	HUỲNH VĂN LŨY	AN MỸ - PHÚ MỸ	10.000	6.000	5.000
52	ĐX-022	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
53	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-026	8.600	5.200	4.300
54	ĐX-023 (NHÁNH)	ĐX-023	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
55	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
56	ĐX-025	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.000	6.000	5.000
57	ĐX-026	HUỲNH VĂN LŨY	ĐỒNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5.000
58	ĐX-027	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-026	10.000	6.000	5.000
59	ĐX-027	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
60	ĐX-028	HUỲNH VĂN LŨY	ĐỒNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5.000

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐX-029	ĐX-027	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
62	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
63	ĐX-031	ĐX-013	KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
64	ĐX-032	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
65	ĐX-033	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-032	8.600	5.200	4.300
66	ĐX-033 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-032	ĐX-038	15.100	9.100	7.600
67	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
68	ĐX-035	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
69	ĐX-036	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-037	8.600	5.200	4.300
70	ĐX-037	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-034	10.000	6.000	5.000
71	ĐX-038	ĐX-034	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
72	ĐX-038 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-033	KCN ĐẠI ĐĂNG	15.100	9.100	7.600
73	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	8.600	5.200	4.300
74	ĐX-040	PHẠM NGỌC THẠCH	SÂN GOLF	9.300	5.600	4.700
75	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	8.600	5.200	4.300
76	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	8.600	5.200	4.300
77	ĐX-043	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-042	9.300	5.600	4.700
78	ĐX-044	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-043	9.300	5.600	4.700

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐX-045	HUỲNH VĂN LŨY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
80	ĐX-046	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
81	ĐX-047	ĐX-001	PHẠM NGỌC THẠCH	9.300	5.600	4.700
82	ĐX-048	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
83	ĐX-049	HUỲNH VĂN LŨY	ÔNG ÚT GÌN	10.000	6.000	5.000
84	ĐX-050	HUỲNH VĂN LŨY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
85	ĐX-051	PHẠM NGỌC THẠCH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
86	ĐX-052	KHU LIÊN HỢP	ĐX-054	8.600	5.200	4.300
87	ĐX-054	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-013	8.600	5.200	4.300
88	ĐX-055	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
89	ĐX-056	ĐX-040	XƯỞNG PHẠM ĐỨC	8.600	5.200	4.300
90	ĐX-057	ĐX-040	XƯỞNG GIẤY	8.600	5.200	4.300
91	ĐX-058	ĐX-006	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
92	ĐX-059	ĐX-054	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
93	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
94	HỒ VĂN HUÊ	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
95	HỒ XUÂN HƯƠNG	TÔN ĐỨC THẮNG	ĐƯỜNG N3	14.170	8.500	7.100
96	HOÀNG CẦM	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
97	HOÀNG HOA THÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
98	HOÀNG SA	LÊ DUẨN	TRƯỜNG SA	16.190	9.700	8.100
99	HỮU NGHỊ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	PHẠM VĂN ĐỒNG	15.490	9.300	7.700

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG SỐ 1 ĐỊNH HÒA	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	10.830	6.500	5.400
		VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG N2 HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
		PHẠM VĂN ĐỒNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
100	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ THỜI NHIỆM	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)	15.490	9.300	7.700
101	HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	31.000	18.600	15.500
102	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	NGUYỄN VĂN LINH	22.080	13.200	11.000
103	KIM ĐỒNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	14.170	8.500	7.100
104	LÃNH BINH THĂNG	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
105	LÊ DUẨN	CHU VĂN AN	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	18.100	10.900	9.100
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP	10.700	6.400	5.400
106	LÊ HOÀN	CHU VĂN AN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	18.220	10.900	9.100
107	LÊ LAI (ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH KLH, KCN PHÚ GIA	RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)	6.000	3.600	3.000
108	LÊ LAI (TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH KLH, KCN PHÚ GIA	RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)	8.120	4.900	4.100
109	LÊ QUÝ ĐÔN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ THỊ SÁU	14.170	8.500	7.100
110	LƯƠNG THẾ VINH	LÊ DUẨN	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
111	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	17.950	10.800	9.000
112	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
113	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	10.830	6.500	5.400
114	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	20.300	12.200	10.200
115	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	6.000	3.600	3.000
116	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	19.400	11.600	9.700
117	NGÔ THỜI NHIỆM	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN LINH	14.170	8.500	7.100
118	NGUYỄN BIỂU	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ LỢI	14.170	8.500	7.100
119	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7.100
120	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ HOÀN	16.190	9.700	8.100
121	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	ĐỒNG KHỞI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	8.000	4.800	4.000
123	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY	14.170	8.500	7.100
124	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	17.950	10.800	9.000
125	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
		VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	6.000	3.600	3.000
126	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN KIM HUY)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	16.400	9.800	8.200
127	NHÁNH ĐT 742/11	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 768, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	TRƯỜNG LÁI XE (THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	6.200	3.700	3.100
128	PHẠM HỒNG THÁI (CŨ ĐƯỜNG DB12)	ĐỒNG KHỞI	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	12.140	7.300	6.100
129	PHẠM HÙNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	TÔN ĐỨC THẮNG	17.200	10.300	8.600
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	8.800	5.300	4.400
		TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
130	PHẠM NGỌC THẠCH	RANH PHÚ LỢI - BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	27.600	16.600	13.800

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	PHẠM VĂN ĐỒNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	10.400	6.200	5.200
132	PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
133	PHẠM VĂN ĐỒNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	18.100	10.900	9.100
134	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HÙNG VƯƠNG	NGÔ THỜI NHIỆM	14.170	8.500	7.100
135	PHÚ CHÁNH 01	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	4.100	3.400
136	PHÚ CHÁNH 02	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 302, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.900	3.300
137	PHÚ CHÁNH 03	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
138	PHÚ CHÁNH 04	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
139	PHÚ CHÁNH 05	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
140	PHÚ CHÁNH 06	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
141	PHÚ CHÁNH 07	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 921,	5.800	3.500	2.900

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1122, TỜ BẢN ĐỒ 16)	TỜ BẢN ĐỒ 16)			
142	PHÚ CHÁNH 08	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 658, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.500	3.900	3.300
143	PHÚ CHÁNH 09	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 904, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.200	3.700	3.100
144	PHÚ CHÁNH 10	N1 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.200	3.700	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.100	3.100	2.600
145	PHÚ CHÁNH 11	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 887, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
146	PHÚ CHÁNH 12	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 1036, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
147	PHÚ CHÁNH 13	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 18 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
148	PHÚ CHÁNH 14	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 177,	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT	6.200	3.700	3.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 16)	SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 16)			
149	PHÚ CHÁNH 15	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 16 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
150	PHÚ CHÁNH 16	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CCN PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
151	PHÚ CHÁNH 17	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 17)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.200	3.700	3.100
152	PHÚ CHÁNH 17/1	PHÚ CHÁNH 17 (NHÀ ÔNG THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	NHÀ ÔNG ĐỰC (HẾT THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	6.200	3.700	3.100
153	PHÚ CHÁNH 18	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
154	PHÚ CHÁNH 19	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.800	3.500	2.900
155	PHÚ CHÁNH 20	PHÚ CHÁNH 12 (THỬA ĐẤT SỐ 924, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.800	3.500	2.900
156	PHÚ CHÁNH 21	PHÚ CHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.200	3.700	3.100
157	PHÚ CHÁNH 22	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 382,	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT	6.200	3.700	3.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 11)	SỐ 1257, TỜ BẢN ĐỒ 6)			
158	PHÚ CHÁNH 23	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
159	PHÚ CHÁNH 24	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1391, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
160	PHÚ CHÁNH 25	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
161	PHÚ CHÁNH 25	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	THỬA ĐẤT SỐ 765, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.400	3.200	2.700
162	PHÚ CHÁNH 26	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.800	3.500	2.900
163	PHÚ CHÁNH 27	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.200	3.700	3.100
164	PHÚ CHÁNH 28	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.200	3.700	3.100
165	PHÚ CHÁNH 28	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.800	3.500	2.900
166	PHÚ CHÁNH 28/1	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 1262, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	NHÀ ÔNG CẨM (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	5.800	3.500	2.900
167	PHÚ CHÁNH 29	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.200	3.700	3.100
168	PHÚ CHÁNH 30	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		SỐ 1376, TỜ BẢN ĐỒ 6)				
169	PHÚ CHÁNH 31	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1344, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.800	3.500	2.900
170	PHÚ CHÁNH 32	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1237, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 34 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.200	3.700	3.100
171	PHÚ CHÁNH 33	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.900	3.300
172	PHÚ CHÁNH 34	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.800	3.500	2.900
173	PHÚ CHÁNH 35	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.200	3.700	3.100
174	PHÚ CHÁNH 36	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 38 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
175	PHÚ CHÁNH 37	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 735, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 447, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
176	PHÚ CHÁNH 38	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 39 (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.200	3.700	3.100
177	PHÚ CHÁNH 39	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3.300
178	PHÚ CHÁNH 40	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3.300

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
179	PHÚ CHÁNH 41	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 238, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.200	3.700	3.100
180	PHÚ CHÁNH 42	PHÚ CHÁNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 505, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
181	PHÚ CHÁNH 43	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
182	PHÚ CHÁNH 44	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1156, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
183	PHÚ CHÁNH 45	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1075, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.200	3.700	3.100
184	THÀNH THÁI	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
185	THI SÁCH	ĐỒNG KHỞI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7.100
186	TÔN ĐỨC THẮNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG NH9 KHU HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
187	TÔN ĐỨC THẮNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
188	TÔN ĐỨC THẮNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	16.190	9.700	8.100
189	TÔN THẤT TÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	KÊNH THOÁT NƯỚC MƯA	14.170	8.500	7.100
190	TRẦN CAO VÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRẦN ĐẠI NGHĨA	14.170	8.500	7.100
191	TRẦN ĐẠI NGHĨA	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
192	TRẦN NGỌC LÊN	RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	18.800	11.300	9.400
193	TRẦN NHÂN TÔNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	LÊ DUẨN	16.190	9.700	8.100
194	TRẦN QUANG DIỆU	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	NGUYỄN BIỂU	14.170	8.500	7.100
195	TRẦN QUÝ CÁP	TRẦN NHÂN TÔNG	ĐÀO DUY TỪ	14.170	8.500	7.100
196	TRUÔNG BỒNG BÔNG	RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG	NGHĨA TRANG TRUÔNG BỒNG BÔNG	9.800	5.900	4.900
197	TRƯỜNG CHINH	ĐƯỜNG N8 PHÚ CHÁNH B	ĐƯỜNG SỐ 9 PHÚ CHÁNH A	10.830	6.500	5.400
198	TRƯỜNG SA	ĐỒNG KHỞI	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	15.490	9.300	7.700
199	TRƯỜNG SƠN	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	14.170	8.500	7.100
200	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI)	RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH)	6.000	3.600	3.000
201	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH CŨ)	17.420	10.500	8.700
202	VÕ THỊ SÁU	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
203	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, ĐẤT THUỘC	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KCN SÓNG THẦN 3)					
204	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	8.420	5.100	4.200
		HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	10.400	6.200	5.200
		RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500
205	VÕ VĂN TẦN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐỒNG KHỞI	16.190	9.700	8.100

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN PHÚ 01	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	17.500	10.500	8.800
2	AN PHÚ 02	TRẦN QUANG DIỆU	AN PHÚ 09	16.300	9.800	8.200
3	AN PHÚ 03 (CŨ MẪU GIÁO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
4	AN PHÚ 04 (CŨ AN PHÚ 03)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
5	AN PHÚ 05 (CŨ NHÀ MÁY NƯỚC)	BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 09	17.500	10.500	8.800
6	AN PHÚ 06 (CŨ AN PHÚ BÌNH HÒA)	NGÃ 6 AN PHÚ	AN PHÚ 26	17.500	10.500	8.800
		AN PHÚ 26	AN PHÚ 12	18.000	10.800	9.000
7	AN PHÚ 07	TRẦN QUANG DIỆU	LÊ HỒNG PHONG	18.800	11.300	9.400
8	AN PHÚ 08	CHU VĂN AN	ĐẤT QUẢN VĂN BÌNH	19.300	11.600	9.700
9	AN PHÚ 09 (RANH AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)	BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 07	20.400	12.200	10.200

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	AN PHÚ 10	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	NGUYỄN VĂN TRỖI	17.500	10.500	8.800
11	AN PHÚ 11	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	18.800	11.300	9.400
12	AN PHÚ 12	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	AN PHÚ 06	17.500	10.500	8.800
13	AN PHÚ 13 (CŨ ĐƯỜNG VÀO C.TY GIÀY GIA ĐỊNH)	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
14	AN PHÚ 15 (CŨ NHÁNH MIỄU NHỎ)	PHAN ĐÌNH GIÓT	CÔNG TY HIỆP LONG	18.800	11.300	9.400
15	AN PHÚ 16	AN PHÚ 17	CÔNG TY VĨNH PHÁT	17.600	10.600	8.800
16	AN PHÚ 17 (CŨ ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH VĨNH PHÚ)	LÊ THỊ TRUNG	TỪ VĂN PHƯỚC	15.100	9.100	7.600
17	AN PHÚ 18 (CŨ LÀNG DU LỊCH SÀI GÒN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TỪ VĂN PHƯỚC	17.500	10.500	8.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	AN PHÚ 19 (CŨ RANH AN PHÚ BÌNH CHUẨN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	17.500	10.500	8.800
19	AN PHÚ 20	BÙI THỊ XUÂN	CÔNG TY HIỆP LONG	17.500	10.500	8.800
20	AN PHÚ 23	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY PHÚC BÌNH LONG	17.500	10.500	8.800
21	AN PHÚ 24	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY CƠ KHÍ BÌNH CHUẨN	17.500	10.500	8.800
22	AN PHÚ 25 (CŨ XÓM CỐM)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TRẦN QUANG DIỆU	17.500	10.500	8.800
23	AN PHÚ 26 (ĐƯỜNG ĐẤT KHU PHỐ 2)	AN PHÚ 12	AN PHÚ 06	18.800	11.300	9.400
24	AN PHÚ 27	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KDC AN PHÚ	17.500	10.500	8.800
25	AN PHÚ 28	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1447, TỜ BẢN ĐỒ 177)	16.300	9.800	8.200
26	AN PHÚ 29 (CŨ MAICO)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	17.500	10.500	8.800
27	AN PHÚ 30	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	KDC VIỆT - SING	17.500	10.500	8.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	AN PHÚ 31	CHU VĂN AN	AN PHÚ 29	17.500	10.500	8.800
29	AN PHÚ 32	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	NHÀ ÔNG 8 BÊ	17.500	10.500	8.800
30	AN PHÚ 33	CHU VĂN AN	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
31	AN PHÚ 34	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KCN VSIP	17.500	10.500	8.800
32	AN PHÚ 35	AN PHÚ 34	TRUNG ĐOÀN CƠ ĐỘNG	19.300	11.600	9.700
33	AN PHÚ 36	NGUYỄN DU	RANH KCN VSIP	16.300	9.800	8.200
34	AN PHÚ 37	CHU VĂN AN	ĐẤT ÔNG NHỊN	19.300	11.600	9.700
35	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
36	BÌNH CHUẨN 27	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 97	14.900	8.900	7.500
37	BÌNH CHUẨN 28	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 232)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 203, TỜ BẢN ĐỒ 98)	15.900	9.500	8.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	BÌNH CHUẨN 28A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
39	BÌNH CHUẨN 28B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
40	BÌNH CHUẨN 29	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
41	BÌNH CHUẨN 30	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 231)	BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
42	BÌNH CHUẨN 31	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
43	BÌNH CHUẨN 31A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 101	10.000	6.000	5.000
44	BÌNH CHUẨN 32	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 104)	BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	BÌNH CHUẨN 33	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 107	14.900	8.900	7.500
46	BÌNH CHUẨN 33A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
47	BÌNH CHUẨN 33B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH CHUẨN 34	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 108)	BÌNH CHUẨN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	14.000	8.400	7.000
49	BÌNH CHUẨN 35	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 35A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 36	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 596, TỜ BẢN ĐỒ 113)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 161)	13.100	7.900	6.600

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	BÌNH CHUẨN 36A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 115)	THỬA ĐẤT SỐ 563, TỜ BẢN ĐỒ 115	10.000	6.000	5.000
53	BÌNH CHUẨN 36B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 782, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
54	BÌNH CHUẨN 37	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 164	15.900	9.500	8.000
55	BÌNH CHUẨN 38	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 116	13.100	7.900	6.600
56	BÌNH CHUẨN 38A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 795, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
57	BÌNH CHUẨN 39	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 522, TỜ BẢN ĐỒ 106)	BÌNH CHUẨN 66 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 106)	14.000	8.400	7.000
58	BÌNH CHUẨN 40	VĂN PHÒNG KHU PHỐ BÌNH PHƯỚC A	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 45	14.000	8.400	7.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	BÌNH CHUẨN 41	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 141	13.100	7.900	6.600
60	BÌNH CHUẨN 42	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 169, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 44	13.100	7.900	6.600
61	BÌNH CHUẨN 44	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 42	14.000	8.400	7.000
62	BÌNH CHUẨN 44A	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 41	10.000	6.000	5.000
63	BÌNH CHUẨN 52	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 170, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234)	BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234)	10.000	6.000	5.000
64	BÌNH CHUẨN 55	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 211)	THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 211	10.000	6.000	5.000
65	BÌNH CHUẨN 56	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 211)	BÌNH CHUẨN 57	10.000	6.000	5.000
66	BÌNH CHUẨN 57	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 56 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	BÌNH CHUẨN 58	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
68	BÌNH CHUẨN 58A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 474, TỜ BẢN ĐỒ 234)	BÌNH CHUẨN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 234)	10.000	6.000	5.000
69	BÌNH CHUẨN 60	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 93)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 95)	10.000	6.000	5.000
70	BÌNH CHUẨN 60A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 2035, TỜ BẢN ĐỒ 104)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 104)	10.000	6.000	5.000
71	BÌNH CHUẨN 61	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 105)	THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
72	BÌNH CHUẨN 62	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH TÂN KHÁNH	13.100	7.900	6.600
73	BÌNH CHUẨN 63	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	BÌNH CHUẨN 63A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 142)	BÌNH CHUẨN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000
75	BÌNH CHUẨN 63B	BÌNH CHUẨN 63A	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 151)	13.100	7.900	6.600
76	BÌNH CHUẨN 64	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 153)	15.900	9.500	8.000
77	BÌNH CHUẨN 64A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
78	BÌNH CHUẨN 65	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 1010	13.100	7.900	6.600
79	BÌNH CHUẨN 65A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000
80	BÌNH CHUẨN 65B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 112)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
81	BÌNH CHUẨN 66	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 106)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 583, TỜ BẢN ĐỒ 111)	15.900	9.500	8.000
82	BÌNH CHUẨN 67	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 161)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 151)	15.900	9.500	8.000
83	BÌNH CHUẨN 67A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 1629, TỜ BẢN ĐỒ 161	10.000	6.000	5.000
84	BÌNH CHUẨN 67B	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 402, TỜ BẢN ĐỒ 155)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 152)	13.100	7.900	6.600
85	BÌNH CHUẨN 69	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 99)	BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 99)	15.900	9.500	8.000
86	BÌNH CHUẨN 69A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 141	10.000	6.000	5.000
87	BÌNH CHUẨN 70	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1153, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	BÌNH CHUẨN 72	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 1010	10.000	6.000	5.000
89	BÌNH CHUẨN 73	LÊ THỊ TRUNG	THỬA ĐẤT SỐ 1397, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000
90	BÌNH CHUẨN 77	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 109)	THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 1010	15.900	9.500	8.000
91	BÌNH CHUẨN 78	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 711, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 45	15.900	9.500	8.000
92	BÌNH CHUẨN 78A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000
93	BÌNH CHUẨN 78B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 775, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000
94	BÌNH CHUẨN 79	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
95	BÌNH CHUẨN 80	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
96	BÌNH CHUẨN 81	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 96)	BÌNH CHUẨN 70 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 96)	10.000	6.000	5.000
97	BÌNH CHUẨN 85	ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	10.000	6.000	5.000
98	BÙI THỊ XUÂN (CŨ AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP	19.900	11.900	10.000
99	CHU VĂN AN (CŨ AN PHÚ 16)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.200	7.900	6.600
100	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100
101	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
		ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	NGUYỄN DU	35.600	21.400	17.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
102	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ)	NGUYỄN DU	RANH TP. HỒ CHÍ MINH CŨ (KCN BÌNH CHIỂU)	37.400	22.400	18.700
		NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	14.300	8.600	7.200
		NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	14.500	8.700	7.300
103	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
104	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	22.000	13.200	11.000
106	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	18.500	11.100	9.300
107	NGUYỄN DU (BÌNH HÒA - AN PHÚ)	NGÃ 3 CỬU LONG	CÔNG TY ROSUN	20.600	12.400	10.300
108	NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ AN PHÚ 08)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	15.500	9.300	7.800
109	PHAN ĐÌNH GIÓT (AN PHÚ 14, MIỄU NHỎ)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	15.700	9.400	7.900
110	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
111	TRẦN QUANG DIỆU (CŨ AN PHÚ - TÂN BÌNH)	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH AN PHÚ - TÂN BÌNH	20.300	12.200	10.200
112	TỪ VĂN PHƯỚC (CŨ AN PHÚ 35, TICO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	13.300	8.000	6.700

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH HÒA 01	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	11.600	7.000	5.800
2	BÌNH HÒA 02	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 01	11.600	7.000	5.800
3	BÌNH HÒA 02 NỐI DÀI	BÌNH HÒA 02	NGÃ 3 NHÀ ÔNG LỄ	11.600	7.000	5.800
4	BÌNH HÒA 03	BÌNH HÒA 01	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 123	11.600	7.000	5.800
5	BÌNH HÒA 04	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	10.900	6.500	5.500
6	BÌNH HÒA 05	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	11.600	7.000	5.800
7	BÌNH HÒA 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	13.200	7.900	6.600
8	BÌNH HÒA 07	BÙI HỮU NGHĨA	KDC 3/2	11.600	7.000	5.800
9	BÌNH HÒA 08	BÙI HỮU NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 140 VÀ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	11.600	7.000	5.800
10	BÌNH HÒA 09	ĐT.743C	ĐẬP SUỐI CÁT	11.600	7.000	5.800
11	BÌNH HÒA 10 (BÌNH HÒA 06)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ VÕ THỊ CHỐN (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.600	7.000	5.800
12	BÌNH HÒA 11 (BÌNH HÒA 05)	NGUYỄN DU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
13	BÌNH HÒA 12 (BÌNH HÒA 01)	NGUYỄN DU	ĐẤT ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LONG (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 84)	9.300	5.600	4.700

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	BÌNH HÒA 13 (BÌNH HÒA 10)	BÙI HỮU NGHĨA	ĐƯỜNG VÀO KCN VSIP + CTY HIẾU LINH (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 40)	9.300	5.600	4.700
15	BÌNH HÒA 14	NGUYỄN DU	KDC MINH TUẤN (CÔNG TY GREEN VINA)	9.300	5.600	4.700
16	BÌNH HÒA 15	BÌNH HÒA 14	NGHĨA ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 84) + NGUYỄN DU	10.900	6.500	5.500
17	BÌNH HÒA 16	ĐỒNG AN	XÍ NGHIỆP MÌ Á CHÂU (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
18	BÌNH HÒA 17	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG TÂM (THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 135)	11.600	7.000	5.800
19	BÌNH HÒA 18 (BÌNH HÒA 14)	ĐỒNG AN	NGHĨA TRANG - THÁNH TỊNH CHIẾU MINH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
20	BÌNH HÒA 19 (BÌNH HÒA 15)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
21	BÌNH HÒA 20 (BÌNH HÒA 16)	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 19	11.600	7.000	5.800

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	BÌNH HÒA 21 (BÌNH HÒA 17)	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG PHÚC (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 132)	11.600	7.000	5.800
23	BÌNH HÒA 21A (KDC DẦU KHÍ)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
24	BÌNH HÒA 22 (BÌNH HÒA 18)	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG SƠN	11.600	7.000	5.800
25	BÌNH HÒA 23 (BÌNH HÒA 19)	ĐỒNG AN	KDC THỦY LỢI 44 (THỬA ĐẤT SỐ 156, TỜ BẢN ĐỒ 125) + THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 125	11.600	7.000	5.800
26	BÌNH HÒA 24 (BÌNH HÒA 22)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
27	BÌNH HÒA 25 (BÌNH HÒA 20)	ĐT.743B	NHÀ ÔNG BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 1109, TỜ BẢN ĐỒ 113)	15.200	9.100	7.600
28	BÌNH HÒA 26 (BÌNH HÒA 21)	ĐT.743C	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
29	BÌNH HÒA 27 (ĐƯỜNG LÔ 11)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
30	BÌNH HÒA 28 (ĐƯỜNG LÔ 12)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
31	BÌNH HÒA 29 (ĐƯỜNG LÔ 13)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
32	BÌNH HÒA 30 (ĐƯỜNG LÔ 14A)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	BÌNH HÒA 31 (ĐƯỜNG LÔ 14B)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
34	BÌNH HÒA 32 (ĐƯỜNG LÔ 15)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
35	BÌNH HÒA 33 (ĐƯỜNG LÔ 16)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
36	BÙI HỮU NGHĨA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN DU	20.600	12.400	10.300
37	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG THUẬN GIAO	31.100	18.700	15.600
38	ĐỒNG AN	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	23.600	14.200	11.800
39	ĐT.743B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	RANH TP.HCM CŨ (KCN BÌNH CHIỂU)	37.400	22.400	18.700
40	ĐT.743C	CẦU ÔNG BỐ	NGÃ TƯ 550	23.600	14.200	11.800
41	ĐƯỜNG BỜ KÊNH TIÊU	RANH AN PHÚ	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000
42	ĐƯỜNG ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG LÁI THIÊU	15.500	9.300	7.800
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
45	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM VĂN HÓA	ĐƯỜNG NGUYỄN DU	BÌNH HÒA 11	12.400	7.400	6.200
46	NGUYỄN DU	NGÃ 3 CỬU LONG	RANH AN PHÚ	20.600	12.400	10.300
47	VĨNH PHÚ 01	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH ÔNG NĂM BÊ	13.600	8.200	6.800
48	VĨNH PHÚ 02	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.600	8.200	6.800
49	VĨNH PHÚ 03	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	DNTN THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
50	VĨNH PHÚ 04	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 101	13.600	8.200	6.800
51	VĨNH PHÚ 05	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 07	13.600	8.200	6.800
52	VĨNH PHÚ 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	13.600	8.200	6.800
53	VĨNH PHÚ 07	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
54	VĨNH PHÚ 08	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
55	VĨNH PHÚ 09	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
56	VĨNH PHÚ 10	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	12.600	7.600	6.300

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	VĨNH PHÚ 11	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
58	VĨNH PHÚ 12	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 350, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
59	VĨNH PHÚ 13	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	16.300	9.800	8.200
60	VĨNH PHÚ 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
61	VĨNH PHÚ 15	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
62	VĨNH PHÚ 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
63	VĨNH PHÚ 17	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
64	VĨNH PHÚ 17A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
65	VĨNH PHÚ 18	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 91	16.300	9.800	8.200
66	VĨNH PHÚ 19	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 63	14.500	8.700	7.300
67	VĨNH PHÚ 20	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
68	VĨNH PHÚ 21	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
69	VĨNH PHÚ 22	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
70	VĨNH PHÚ 23	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
71	VĨNH PHÚ 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RESORT PHƯƠNG NAM	13.600	8.200	6.800
72	VĨNH PHÚ 25	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
74	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
75	VĨNH PHÚ 32	HẺM 01	RẠCH CẦU BỐN TRỤ	13.600	8.200	6.800

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾ VĂN ĐÀN (BÌNH NHÂM 01)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
2	BÌNH ĐỨC (CŨ ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ LÁI THIÊU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN THANH GIẢN	14.200	8.500	7.100
3	BÌNH NHÂM 02	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
4	BÌNH NHÂM 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 432 VÀ 793, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600
5	BÌNH NHÂM 04	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 14	11.200	6.700	5.600
6	BÌNH NHÂM 05	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.200	6.700	5.600
7	BÌNH NHÂM 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600
8	BÌNH NHÂM 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
9	BÌNH NHÂM 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
10	BÌNH NHÂM 09	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 59	13.200	7.900	6.600
11	BÌNH NHÂM 10	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 09	9.200	5.500	4.600
12	BÌNH NHÂM 11	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 07, BÌNH NHÂM 04	9.200	5.500	4.600
13	BÌNH NHÂM 14	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 02	10.000	6.000	5.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	BÌNH NHÂM 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
15	BÌNH NHÂM 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
16	BÌNH NHÂM 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
17	BÌNH NHÂM 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 2048, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.000	6.000	5.000
18	BÌNH NHÂM 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.000	6.600	5.500
19	BÌNH NHÂM 20	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
20	BÌNH NHÂM 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 691 VÀ 1691, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
21	BÌNH NHÂM 22	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 63	13.200	7.900	6.600
22	BÌNH NHÂM 23	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
23	BÌNH NHÂM 24	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	11.000	6.600	5.500
24	BÌNH NHÂM 25	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
25	BÌNH NHÂM 26	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.000	6.000	5.000
26	BÌNH NHÂM 27	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
27	BÌNH NHÂM 28	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CẦU LỚN	9.200	5.500	4.600

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	BÌNH NHÂM 29	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	10.000	6.000	5.000
29	BÌNH NHÂM 30	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
30	BÌNH NHÂM 31	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
31	BÌNH NHÂM 32	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH HƯNG ĐỊNH	11.000	6.600	5.500
32	BÌNH NHÂM 34	RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31	10.000	6.000	5.000
33	BÌNH NHÂM 35	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31	10.000	6.000	5.000
34	BÌNH NHÂM 36	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 166 VÀ 169, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
35	BÌNH NHÂM 37	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH HƯNG ĐỊNH	10.000	6.000	5.000
36	BÌNH NHÂM 38	RANH HƯNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285 VÀ 307, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.700	6.400	5.400
37	BÌNH NHÂM 39	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 61	10.700	6.400	5.400
38	BÌNH NHÂM 40	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	13.200	7.900	6.600
39	BÌNH NHÂM 42	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.900	7.100	6.000
		NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	BÌNH NHÂM 45	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 23 VÀ 41, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400
41	BÌNH NHÂM 46	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 70 (THỬA ĐẤT SỐ 2353, TỜ BẢN ĐỒ 65)	11.200	6.700	5.600
42	BÌNH NHÂM 48	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 47 (THỬA ĐẤT SỐ 167 VÀ 135, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
43	BÌNH NHÂM 58	CÂY ME	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
44	BÌNH NHÂM 59	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
45	BÌNH NHÂM 60	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
46	BÌNH NHÂM 61	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.200	5.500	4.600
47	BÌNH NHÂM 62	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 1138, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH NHÂM 63	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 64 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 2365, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
49	BÌNH NHÂM 64	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 63 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 434, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	BÌNH NHÂM 65	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 79	9.200	5.500	4.600
51	BÌNH NHÂM 66	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 1103 VÀ 175, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
52	BÌNH NHÂM 67	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 239 VÀ 585, TỜ BẢN ĐỒ 65)	9.200	5.500	4.600
53	BÌNH NHÂM 68	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 574 VÀ 1803, TỜ BẢN ĐỒ 65)	9.200	5.500	4.600
54	BÌNH NHÂM 69	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
55	BÌNH NHÂM 70	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 47	9.200	5.500	4.600
56	BÌNH NHÂM 71	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
57	BÌNH NHÂM 72	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 73	10.000	6.000	5.000
58	BÌNH NHÂM 73	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 74	11.300	6.800	5.700
59	BÌNH NHÂM 74	NGUYỄN VĂN LỘNG	THỬA ĐẤT SỐ 565 VÀ 567, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.300	6.800	5.700
60	BÌNH NHÂM 77	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
61	BÌNH NHÂM 78	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 65	11.300	6.800	5.700

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	BÌNH NHÂM 79	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CÂY NHUM	10.000	6.000	5.000
63	BÌNH NHÂM 80	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÁNH RẠCH BÌNH NHÂM	10.000	6.000	5.000
64	BÌNH NHÂM 81	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600
65	BÌNH NHÂM 83	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.500	10.500	8.800
66	BÌNH NHÂM 84	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
67	BÌNH NHÂM 85	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
68	BÌNH NHÂM 86	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600
69	BÌNH NHÂM 87	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
70	BÌNH NHÂM 88	PHAN THANH GIẢN	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
71	BÌNH NHÂM 89	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
72	BÌNH NHÂM 90	PHAN THANH GIẢN	BÌNH NHÂM 83	13.200	7.900	6.600
73	BÌNH NHÂM 91	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	17.100	10.300	8.600
74	BÌNH SƠN	CẦU TÀU	RẠCH VÀM BỨNG	9.200	5.500	4.600
75		TUA 18	NGÃ 3 CÂY LIỄU	47.400	28.400	23.700

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 3 MŨI TÀU	TUA 18	30.400	18.200	15.200
		NGÃ 3 CÂY LIỄU	NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	28.500	17.100	14.300
		NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
76	CẦU SẮT	TUA 18	CẦU PHÚ LONG CŨ	35.600	21.400	17.800
77	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
78	CÂY ME	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.400	9.800	8.200
79	CHÂU VĂN TIẾP	ĐỖ THÀNH NHÂN	CẦU SẮT	35.600	21.400	17.800
		CẦU SẮT	SÔNG SÀI GÒN	21.900	13.100	11.000
80	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CẦU VĨNH BÌNH	NGÃ TƯ TỰ DO	31.100	18.700	15.600
81	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	15.100	9.100	7.600
82	ĐỖ HỮU VỊ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯNG NỮ VƯƠNG	47.400	28.400	23.700
		TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	35.600	21.400	17.800
83	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	30.100	18.100	15.100
84	ĐÔNG CUNG CẢNH	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	21.900	13.100	11.000
85	ĐÔNG NHÌ	PHAN CHU TRINH	NGUYỄN VĂN TIẾT	23.800	14.300	11.900
86	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐÔNG NHÌ	14.900	8.900	7.500

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGUYỄN TRÃI	TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH	15.100	9.100	7.600
87	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 (CŨ LÁI THIÊU 56)	NGUYỄN TRÃI	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
88	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	19.700	11.800	9.900
89	ĐƯỜNG ĐÊ BAO	CHÂU VĂN TIẾP	NGUYỄN VĂN LỘNG	21.000	12.600	10.500
		RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	GIA LONG	15.500	9.300	7.800
		NGUYỄN VĂN LỘNG	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	11.200	6.700	5.600
90	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
91	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
92	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÁI THIÊU 59		22.844	13.700	11.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		21.497	12.900	10.700
93	ĐƯỜNG SONG HÀNH CẦU PHÚ LONG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	ĐÊ BAO	15.300	9.200	7.700
94	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.800	14.900	12.400
95	ĐƯỜNG VÀO SÂN GOLF	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CỔNG SAU SÂN GOLF	14.800	8.900	7.400
96	GIA LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÀ PHÊ THÙY LINH	35.600	21.400	17.800
97	GIA LONG (NỐI DÀI)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	29.800	17.900	14.900
98	HAI TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ LÁI THIÊU	ĐỖ HỮU VỊ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	26.300	15.800	13.200
99	HOÀNG HOA THÁM	TUA 18	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	47.400	28.400	23.700

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
100	HƯNG ĐỊNH 14	HƯNG ĐỊNH 31	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	10.700	6.400	5.400
101	HƯNG ĐỊNH 20	BÌNH NHÂM 40	RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN-THUẬN GIAO	10.700	6.400	
102	HƯNG ĐỊNH 31	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
103	LÁI THIÊU 01	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
104	LÁI THIÊU 02	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
105	LÁI THIÊU 03	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
106	LÁI THIÊU 04	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
107	LÁI THIÊU 05	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
108	LÁI THIÊU 06	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
109	LÁI THIÊU 07	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
110	LÁI THIÊU 08	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
111	LÁI THIÊU 09	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
112	LÁI THIÊU 10	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
113	LÁI THIÊU 11	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
114	LÁI THIÊU 12	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
115	LÁI THIÊU 13	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
116	LÁI THIÊU 14	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
117	LÁI THIÊU 15	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
118	LÁI THIÊU 16	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
119	LÁI THIÊU 17	LÁI THIÊU 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	15.100	9.100	7.600
120	LÁI THIÊU 18	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
121	LÁI THIÊU 19	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
122	LÁI THIÊU 20	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
123	LÁI THIÊU 21	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 17	15.100	9.100	7.600

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	LÁI THIÊU 22	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	NGUYỄN VĂN TIẾT	13.900	8.300	7.000
125	LÁI THIÊU 23	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
126	LÁI THIÊU 24	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
127	LÁI THIÊU 25	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
128	LÁI THIÊU 26	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
129	LÁI THIÊU 27	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.900	8.300	7.000
130	LÁI THIÊU 30	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 181	14.800	8.900	7.400
131	LÁI THIÊU 31	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 800, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
132	LÁI THIÊU 32	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
133	LÁI THIÊU 33	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
134	LÁI THIÊU 34	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
135	LÁI THIÊU 35	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	LÁI THIÊU 36	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
137	LÁI THIÊU 37	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
138	LÁI THIÊU 38	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
139	LÁI THIÊU 39	ĐÔNG NHÌ	THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.000	7.800	6.500
140	LÁI THIÊU 41	ĐÔNG NHÌ	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	13.000	7.800	6.500
141	LÁI THIÊU 42	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
142	LÁI THIÊU 43	LÁI THIÊU 45	THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
143	LÁI THIÊU 44	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 193	14.800	8.900	7.400
144	LÁI THIÊU 45	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
145	LÁI THIÊU 46	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	14.800	8.900	7.400
146	LÁI THIÊU 47	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	13.000	7.800	6.500
147	LÁI THIÊU 49	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
148	LÁI THIÊU 50	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
149	LÁI THIÊU 51	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
150	LÁI THIÊU 52	LÁI THIÊU 53	LÁI THIÊU 58	13.000	7.800	6.500
151	LÁI THIÊU 53	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐÔNG NHÌ	13.000	7.800	6.500
152	LÁI THIÊU 58	NGUYỄN TRÃI	LÁI THIÊU 50	13.000	7.800	6.500
153	LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
		PHAN THANH GIẢN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	12.100	7.300	6.100
154	LÁI THIÊU 60	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
155	LÁI THIÊU 64	BÌNH ĐỨC	PHAN THANH GIẢN	12.100	7.300	6.100
156	LÁI THIÊU 67	PHAN THANH GIẢN	LÊ VĂN DUYỆT	12.100	7.300	6.100
157	LÁI THIÊU 68	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 69	14.800	8.900	7.400
158	LÁI THIÊU 69	LÊ VĂN DUYỆT	BÌNH ĐỨC	12.100	7.300	6.100
159	LÁI THIÊU 70	LÁI THIÊU 60	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
160	LÁI THIÊU 71	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
161	LÁI THIÊU 72	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
162	LÁI THIÊU 73	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
163	LÁI THIÊU 74	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
164	LÁI THIÊU 75	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
165	LÁI THIÊU 79	NGUYỄN TRÃI	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	14.800	8.900	7.400
166	LÁI THIÊU 80	NGUYỄN TRÃI	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 38	14.800	8.900	7.400
167	LÁI THIÊU 82	NGUYỄN TRÃI	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	12.100	7.300	6.100
168	LÁI THIÊU 84	ĐỖ THÀNH NHÂN	LÁI THIÊU 79	13.900	8.300	7.000
169	LÁI THIÊU 85	ĐỖ THÀNH NHÂN	THỬA ĐẤT SỐ 222, TỜ BẢN ĐỒ 45	13.900	8.300	7.000
170	LÁI THIÊU 87	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 792, TỜ BẢN ĐỒ 540	13.900	8.300	7.000
171	LÁI THIÊU 88	GIA LONG	PHÓ ĐỨC CHÍNH	13.900	8.300	7.000
172	LÁI THIÊU 89	GIA LONG	ĐÊ BAO	13.900	8.300	7.000
173	LÁI THIÊU 90	HOÀNG HOA THÁM	LÁI THIÊU 88	14.800	8.900	7.400
174	LÁI THIÊU 91	HOÀNG HOA THÁM	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 43	14.800	8.900	7.400
175	LÁI THIÊU 92	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
176	LÁI THIÊU 93	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
177	LÁI THIÊU 94	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
178	LÁI THIÊU 96 (ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LONG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	18.500	11.100	9.300
179	LÁI THIÊU 97	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG NỐI DÀI	14.800	8.900	7.400
180	LÁI THIÊU 98	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 97	13.900	8.300	7.000
181	LÁI THIÊU 101	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 542	13.000	7.800	6.500
182	LÁI THIÊU 102	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG (NỐI DÀI)	13.000	7.800	6.500
183	LÁI THIÊU 103	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	14.800	8.900	7.400
184	LÁI THIÊU 104	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 562	13.000	7.800	6.500
185	LÁI THIÊU 105	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400
186	LÁI THIÊU 108	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 562	12.100	7.300	6.100
187	LÁI THIÊU 109	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	15.800	9.500	7.900
188	LÁI THIÊU 110	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 112	13.900	8.300	7.000
189	LÁI THIÊU 112	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	LÁI THIÊU 105	13.900	8.300	7.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
190	LÁI THIÊU 113	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	13.900	8.300	7.000
191	LÁI THIÊU 114	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	12.100	7.300	6.100
192	LÁI THIÊU 115	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
193	LÁI THIÊU 117	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
194	LÊ VĂN DUYỆT	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.500	10.500	8.800
195	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RÀY XE LỬA)	TRƯƠNG ĐỊNH	RANH PHƯỜNG THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
196	NGUYỄN HUỆ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
197	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	TRƯƠNG ĐỊNH	RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN	18.400	11.000	9.200
198	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
199	NGUYỄN VĂN LỘNG	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.400	10.400	8.700
200	NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82)	NGUYỄN CHÍ THANH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.400	10.400	8.700
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.400	10.400	8.700
201	NGUYỄN VĂN TIẾT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	47.400	28.400	23.700

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	NHÁNH RẼ ĐÔNG NHÌ	ĐÔNG NHÌ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.900	8.900	7.500
203	PASTEUR	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
204	PHAN CHU TRINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÊ VĂN DUYỆT	21.900	13.100	11.000
205	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
206	PHAN THANH GIẢN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	31.400	18.800	15.700
		NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	25.100	15.100	12.600
207	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HOÀNG HOA THÁM	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000
208	THUẬN GIAO 31	TRỤC THOÁT NƯỚC CHÒM SAO -SUỐI ĐỜN	RANH LÁI THIÊU - THUẬN GIAO	13.300	8.000	6.700
209	TỔNG ĐỐC PHƯƠNG	GIA LONG	HOÀNG HOA THÁM	18.500	11.100	9.300
210	TRẦN QUỐC TUẤN	TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
211	TRƯNG NỮ VƯƠNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
212	TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO CHÙA THẦY SỬU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.400	8.000	6.700
213	TRƯƠNG VĨNH KÝ	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN HUỆ	24.900	14.900	12.500
214	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
215	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
216	VĨNH PHÚ 28	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	16.300	9.800	8.200
217	VĨNH PHÚ 29	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
218	VĨNH PHÚ 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH NĂM SANH	13.600	8.200	6.800
219	VĨNH PHÚ 31	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 1602, TỜ BẢN ĐỒ 55	19.100	11.500	9.600
220	VĨNH PHÚ 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HẺM 01	13.600	8.200	6.800
221	VĨNH PHÚ 33	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 38	14.500	8.700	7.300
222	VĨNH PHÚ 34	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 53	14.500	8.700	7.300
223	VĨNH PHÚ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.500	8.700	7.300
224	VĨNH PHÚ 36	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TÂN HIỆP PHÁT	14.500	8.700	7.300
225	VĨNH PHÚ 37	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ BƯỞI	14.500	8.700	7.300
226	VĨNH PHÚ 38	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
227	VĨNH PHÚ 38A	VĨNH PHÚ 38	VĨNH PHÚ 42	14.500	8.700	7.300
228	VĨNH PHÚ 39	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BA BÌNH	14.500	8.700	7.300
229	VĨNH PHÚ 40	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
230	VĨNH PHÚ 41	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	19.100	11.500	9.600

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
231	VĨNH PHÚ 42	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN SƠN 01	CẦU BÌNH SƠN	AN SƠN 42	9.600	5.800	4.800
2	AN SƠN 02	HỒ VĂN MÊN	CẦU ĐÌNH BÀ LỤA	9.600	5.800	4.800
3	AN SƠN 03	AN SƠN 01	RẠCH ÚT KỶ	9.600	5.800	4.800
4	AN SƠN 04	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
5	AN SƠN 05	AN SƠN 01 (NGÃ 3 CÂY MÍT)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
6	AN SƠN 06	AN SƠN 01 (QUÁN ÔNG NHÃN)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
7	AN SƠN 07	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.700	5.200	4.400
8	AN SƠN 08	AN SƠN 01	CẦU ÚT KHÂU	8.700	5.200	4.400
9	AN SƠN 09	AN SƠN 01	AN SƠN 04	8.700	5.200	4.400
10	AN SƠN 10 (RẠCH 5 TRẬN)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
11	AN SƠN 11 (RẠCH 8 TRÍCH)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
12	AN SƠN 13	AN SƠN 01 (CẦU 6 HỘ, THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 8)	CHÙA PHƯỚC VIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.700	5.200	4.400
13	AN SƠN 14	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 8)	AN SƠN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 5)	8.200	4.900	4.100
14	AN SƠN 15	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54 (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
15	AN SƠN 16	HỒ VĂN MÊN	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 9	8.200	4.900	4.100
16	AN SƠN 17	HỒ VĂN MÊN	ĐẤT ÔNG THANH	8.200	4.900	4.100

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	AN SƠN 18	AN SƠN 02	AN SƠN 51	8.200	4.900	4.100
18	AN SƠN 19	AN SƠN 02	AN SƠN 01	8.200	4.900	4.100
19	AN SƠN 20	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
20	AN SƠN 24	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU GỪA (RẠCH HAI DIÊU MƯƠNG ĐÀO)	8.200	4.900	4.100
21	AN SƠN 25	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54	8.200	4.900	4.100
22	AN SƠN 26	AN SƠN 02	RẠCH CẦU GỪA	8.200	4.900	4.100
23	AN SƠN 27	AN SƠN 45	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
24	AN SƠN 28	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐÊ BAO (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
25	AN SƠN 29	AN SƠN 01	ĐẤT ÔNG TRẦN VĂN CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
26	AN SƠN 30	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
27	AN SƠN 31	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
28	AN SƠN 32	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 5	8.200	4.900	4.100
29	AN SƠN 33	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐÊ BAO RẠCH BÀ LỤA (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 1)	8.200	4.900	4.100
30	AN SƠN 35	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 321, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 4)	8.200	4.900	4.100
31	AN SƠN 36	AN SƠN 20	AN SƠN 23	8.200	4.900	4.100
32	AN SƠN 37	AN SƠN 01	AN SƠN 30	8.200	4.900	4.100

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	AN SƠN 38	AN SƠN 02	CẦU BA SẮT	8.200	4.900	4.100
34	AN SƠN 39	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
35	AN SƠN 41	AN SƠN 02	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
36	AN SƠN 42	ĐÊ BAO AN SƠN	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
37	AN SƠN 43	AN SƠN 45	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
38	AN SƠN 44	AN SƠN 02	NHÀ BÀ NGỌC	8.200	4.900	4.100
39	AN SƠN 45	AN SƠN 02 (NGÃ 3 LÀNG)	AN SƠN 01 (Ự SÁU RI)	8.200	4.900	4.100
40	AN SƠN 48	AN SƠN 25	ĐẤT ÔNG NGUYỄN VĂN BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 3)	8.200	4.900	4.100
41	AN SƠN 49	AN SƠN 01	AN SƠN 05	8.200	4.900	4.100
42	AN SƠN 50	AN SƠN 01	ĐÊ BAO RẠCH CẦU QUAY (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 7)	8.200	4.900	4.100
43	AN SƠN 51	AN SƠN 26 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU LỚN AH (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
44	AN SƠN 52	AN SƠN 26 (Ự RẠCH BỌNG, THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 3)	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
45	AN SƠN 53	AN SƠN 24 (CẦU GỪA)	AN SƠN 52	8.200	4.900	4.100
46	AN SƠN 54	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
47	AN SƠN 55	AN SƠN 01	AN SƠN 37	8.200	4.900	4.100

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	AN THẠNH 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 11	11.300	6.800	5.700
49	AN THẠNH 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
50	AN THẠNH 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
51	AN THẠNH 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
52	AN THẠNH 09	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	11.300	6.800	5.700
53	AN THẠNH 10	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	AN THẠNH 24	13.000	7.800	6.500
54	AN THẠNH 12	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
55	AN THẠNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÙA THIÊN TÔN	13.000	7.800	6.500
56	AN THẠNH 14	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	11.300	6.800	5.700
57	AN THẠNH 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
58	AN THẠNH 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
59	AN THẠNH 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
60	AN THẠNH 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 101	11.300	6.800	5.700
61	AN THẠNH 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	14.800	8.900	7.400
62	AN THẠNH 20	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
63	AN THẠNH 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	6.500

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	AN THẠNH 22	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 90	13.000	7.800	6.500
65	AN THẠNH 23	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 54	11.300	6.800	5.700
66	AN THẠNH 24	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
67	AN THẠNH 25	HỒ VĂN MÊN	RẠCH THẦY QUỲNH	11.300	6.800	5.700
68	AN THẠNH 26	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
69	AN THẠNH 29	HỒ VĂN MÊN	RẠCH SUỐI CÁT	11.300	6.800	5.700
70	AN THẠNH 34	HỒ VĂN MÊN	RẠCH MƯƠNG TRÂM	11.300	6.800	5.700
71	AN THẠNH 38	THẠNH QUÝ	AN THẠNH 36	11.300	6.800	5.700
72	AN THẠNH 39	THẠNH QUÝ	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
73	AN THẠNH 42	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 06	13.000	7.800	6.500
74	AN THẠNH 45	CẦU SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	7.800	4.700	3.900
75	AN THẠNH 46	ĐỒ CHIỂU	VỰA BỤI	11.300	6.800	5.700
76	AN THẠNH 47	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
77	AN THẠNH 48	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
78	AN THẠNH 49	THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
79	AN THẠNH 50	THẠNH BÌNH	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
80	AN THẠNH 51	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
81	AN THẠNH 53	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 51	11.300	6.800	5.700
82	AN THẠNH 54	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 53	11.300	6.800	5.700
83	AN THẠNH 55	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
84	AN THẠNH 56	ĐƯỜNG THẠNH BÌNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN	13.000	7.800	6.500

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			CƯ THẠNH BÌNH			
85	AN THẠNH 66	THỦ KHOA HUÂN	AN THẠNH 68	13.000	7.800	6.500
86	AN THẠNH 68	THỦ KHOA HUÂN	AN THẠNH 66	13.000	7.800	6.500
87	AN THẠNH 69	THỦ KHOA HUÂN	CHÙA THIÊN HOA	11.300	6.800	5.700
88	AN THẠNH 72	THỦ KHOA HUÂN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
89	AN THẠNH 73	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.800	8.900	7.400
90	AN THẠNH.61	THỦ KHOA HUÂN	TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA MAI	11.300	6.800	5.700
91	BÌNH NHÂM 10	CẦU TÀU	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU	9.200	5.500	4.600
92	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	CẦU BÀ HAI	NGÃ 4 CẦU CỐNG	45.400	27.200	22.700
		NGÃ 4 CẦU CỐNG	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	32.300	19.400	16.200
		CẦU BÀ HAI	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
93	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
94	CHÒM SAO	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
95	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600
96	ĐÊ BAO	TRỌN ĐƯỜNG		9.600	5.800	4.800
97	ĐÊ BAO BÀ LỤA	AN SƠN 02	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	9.600	5.800	4.800

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		AN SƠN 02	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	9.600	5.800	4.800
98	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.000	7.800	6.500
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 20	13.000	7.800	6.500
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO BÀ LỤA	11.300	6.800	5.700
99	ĐỒ CHIỂU	CẦU SẮT	THỦ KHOA HUÂN + NGUYỄN CHÍ THANH	32.800	19.700	16.400
100	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
101	ĐƯỜNG CỔNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯNG ĐỊNH	CỔNG HAI LỊNH	CỔNG SAU TRƯỜNG HỌC	11.600	7.000	5.800
102	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CẦU BÀ HAI	THỦ KHOA HUÂN	20.500	12.300	10.300
103	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
104	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
105	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI		15.900	9.500	8.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		9.000	5.400	4.500
106	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
107	ĐƯỜNG VÀO THẠNH BÌNH	NGÃ 4 CỐNG	RANH KDC AN THẠNH	30.500	18.300	15.300
108	HỒ VĂN MÊN (CŨ ĐƯỜNG NGÃ 4 AN SƠN ĐI ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.500	7.500	6.300

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG LỘ 9)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 AN SƠN)	THẠNH QUÝ	17.300	10.400	8.700
		RANH AN THẠNH - AN SƠN (AN SƠN 25)	THẠNH QUÝ	12.000	7.200	6.000
		THẠNH QUÝ	SÔNG SÀI GÒN	10.800	6.500	5.400
110	HƯNG ĐỊNH 01	TRỌN ĐƯỜNG		10.000	6.000	5.000
111	HƯNG ĐỊNH 02	TRỌN ĐƯỜNG		10.100	6.100	5.100
112	HƯNG ĐỊNH 03	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 02	10.100	6.100	5.100
113	HƯNG ĐỊNH 04	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	9.400	5.600	4.700
114	HƯNG ĐỊNH 05	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	9.400	5.600	4.700
115	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
116	HƯNG ĐỊNH 07	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.100	6.100	5.100
117	HƯNG ĐỊNH 08	HƯNG ĐỊNH 01	NHÀ SÁU THƯƠNG	10.100	6.100	5.100
118	HƯNG ĐỊNH 09	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.700	6.400	5.400
119	HƯNG ĐỊNH 10	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU XÂY	11.300	6.800	5.700
120	HƯNG ĐỊNH 11 (THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ)	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU ÚT KỸ	11.300	6.800	5.700
121	HƯNG ĐỊNH 12	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 11	10.100	6.100	5.100
122	HƯNG ĐỊNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	10.700	6.400	5.400
123	HƯNG ĐỊNH 14	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HƯNG ĐỊNH 31	10.700	6.400	5.400

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	HƯNG ĐỊNH 15	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	ĐƯỜNG SUỐI CHIU LIU	9.400	5.600	4.700
125	HƯNG ĐỊNH 16	CHÒM SAO	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.300	6.800	5.700
126	HƯNG ĐỊNH 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 18	11.300	6.800	5.700
127	HƯNG ĐỊNH 18	AN THẠNH 73 (AT 13)	HƯNG ĐỊNH 17	11.300	6.800	5.700
128	HƯNG ĐỊNH 19	CHÒM SAO	RANH THUẬN GIAO	10.700	6.400	5.400
129	HƯNG ĐỊNH 20	CHÒM SAO	BÌNH NHÂM 40	10.700	6.400	5.400
130	HƯNG ĐỊNH 21	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG ÚT BE (THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
131	HƯNG ĐỊNH 22	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG XÊ (THỬA ĐẤT SỐ 499, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
132	HƯNG ĐỊNH 23	NGUYỄN HỮU CẢNH	HƯNG ĐỊNH 20	11.300	6.800	5.700
133	HƯNG ĐỊNH 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HƯNG ĐỊNH 19	11.300	6.800	5.700
134	HƯNG ĐỊNH 25	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	CẦU SUỐI KHU 7	11.300	6.800	5.700
135	HƯNG ĐỊNH 25 (NHÁNH)	HƯNG ĐỊNH 25	RẠCH CHÒM SAO	10.100	6.100	5.100
136	HƯNG ĐỊNH 26	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG LÂM - HẺM 03 (NHÁNH HƯNG ĐỊNH 14)	10.000	6.000	5.000
137	HƯNG ĐỊNH 28	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 25	9.400	5.600	4.700
138	HƯNG ĐỊNH 29	CHÒM SAO	HƯNG ĐỊNH 15	9.400	5.600	4.700
139	HƯNG ĐỊNH 30	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG PHÙNG VĂN BỐN (THỬA	10.000	6.000	5.000

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 6)			
140	HƯNG ĐỊNH 31	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
141	LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
142	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	25.000	15.000	12.500
		THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	25.000	15.000	12.500
143	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ TRIỆU THỊ TRINH)	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	THẠNH BÌNH	31.400	18.800	15.700
144	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.300	8.000	6.700
145	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ BÀ RÙA)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
146	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	RANH HƯNG ĐỊNH - BÌNH NHÂM	CHÒM SAO	17.400	10.400	8.700
		CHÒM SAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	15.400	9.200	7.700
147	NỘI BỘ KHU KDC THẠNH BÌNH			20.800	12.500	10.400
148	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	THẠNH BÌNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	8.500	5.100	4.300
149	THẠNH PHÚ - THẠNH QUÝ	HỒ VĂN MÊN	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	6.500
150	THẠNH QUÝ	CẦU SẮT AN THẠNH	HỒ VĂN MÊN	13.000	7.800	6.500
151	THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 01	10.400	6.200	5.200
152	THỦ KHOA HUÂN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGÃ 3 DỐC SỎI	47.400	28.400	23.700

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
153	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
154	VÕ TÁNH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
155	VỰA BỤI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BỨNG	10.400	6.200	5.200

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN PHÚ 30	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.500	10.500	8.800
2	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
3	BÌNH CHUẨN 01	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.100	7.900	6.600
4	BÌNH CHUẨN 02	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 884, TỜ BẢN ĐỒ 68	13.100	7.900	6.600
5	BÌNH CHUẨN 03	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 31	14.000	8.400	7.000
6	BÌNH CHUẨN 04	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 453, TỜ BẢN ĐỒ 66	13.100	7.900	6.600
7	BÌNH CHUẨN 05	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
8	BÌNH CHUẨN 06	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 77)	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	BÌNH CHUẨN 07	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	14.000	8.400	7.000
10	BÌNH CHUẨN 08	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	13.100	7.900	6.600
11	BÌNH CHUẨN 09	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 68)	14.000	8.400	7.000
12	BÌNH CHUẨN 10	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ 79)	14.000	8.400	7.000
13	BÌNH CHUẨN 11	ĐT.746A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 60)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1592, TỜ BẢN ĐỒ 64)	15.900	9.500	8.000
14	BÌNH CHUẨN 12	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600
15	BÌNH CHUẨN 13	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 586, TỜ BẢN ĐỒ 71)	THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 24	13.100	7.900	6.600
16	BÌNH CHUẨN 14	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 347, TỜ BẢN ĐỒ 79	13.100	7.900	6.600

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	BÌNH CHUẨN 15	BÌNH CHUẨN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1933, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 24)	10.000	6.000	5.000
18	BÌNH CHUẨN 16	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 741, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	13.100	7.900	6.600
19	BÌNH CHUẨN 17	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ 73)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 4)	13.100	7.900	6.600
20	BÌNH CHUẨN 18	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 32	14.000	8.400	7.000
21	BÌNH CHUẨN 19	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 81)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	15.900	9.500	8.000
22	BÌNH CHUẨN 20	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 82)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 546, TỜ BẢN ĐỒ 27)	10.000	6.000	5.000
23	BÌNH CHUẨN 21	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 82)	10.000	6.000	5.000
24	BÌNH CHUẨN 21A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	BÌNH CHUẨN 22	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 84)	10.000	6.000	5.000
26	BÌNH CHUẨN 23	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 76	10.000	6.000	5.000
27	BÌNH CHUẨN 24	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 85	14.000	8.400	7.000
28	BÌNH CHUẨN 25	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
29	BÌNH CHUẨN 25A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
30	BÌNH CHUẨN 26	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 86)	BÌNH CHUẨN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 83)	10.000	6.000	5.000
31	BÌNH CHUẨN 43	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 29)	BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
32	BÌNH CHUẨN 45	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	BÌNH CHUẨN 46	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	10.000	6.000	5.000
34	BÌNH CHUẨN 47	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
35	BÌNH CHUẨN 48	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 68	10.000	6.000	5.000
36	BÌNH CHUẨN 49	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
37	BÌNH CHUẨN 50	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
38	BÌNH CHUẨN 51	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
39	BÌNH CHUẨN 51A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
40	BÌNH CHUẨN 51B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	BÌNH CHUẨN 53	ĐT.743A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 30	10.000	6.000	5.000
42	BÌNH CHUẨN 54	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
43	BÌNH CHUẨN 54A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
44	BÌNH CHUẨN 68	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 78	15.900	9.500	8.000
45	BÌNH CHUẨN 71	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33	10.000	6.000	5.000
46	BÌNH CHUẨN 74	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 70)	THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 64	10.000	6.000	5.000
47	BÌNH CHUẨN 75	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 59	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH CHUẨN 76	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 83)	BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 76)	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	BÌNH CHUẨN 82	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 83	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 84	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
52	BÌNH CHUẨN 86	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
53	BÌNH CHUẨN 87	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
54	BÌNH CHUẨN 88	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
55	BỜ HÀO (BÌNH CHUẨN)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 22	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 63	8.000	4.800	4.000
56	CHÒM SAO	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	20.500	12.300	10.300
		RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	31.100	18.700	15.600
58	ĐT.746 (HOA SEN)	NGÃ 3 BÌNH QUỚI	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	18.200	10.900	9.100
59	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100
		THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
60	ĐƯỜNG D4-N4	THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9	17.400	10.400	8.700
61	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
62	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
63	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
64	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		29.500	17.700	14.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		28.000	16.800	14.000
65	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
66	HƯNG ĐỊNH 20	CHÒM SAO	ĐƯỜNG THUẬN GIAO 20 GIAO VỚI BÌNH NHÂM 40	10.700	6.400	5.400
67	LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	22.000	13.200	11.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
68	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	18.500	11.100	9.300
		RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	THỦ KHOA HUÂN	15.300	9.200	7.700
69	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	27.500	16.500	13.800
70	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7	9.800	5.900	4.900
71	THỦ KHOA HUÂN (THUẬN GIAO - BÌNH CHUẨN)	NGÃ TƯ HÒA LÂN	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	20.500	12.300	10.300
72	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
73	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
74	THUẬN GIAO 01	THUẬN GIAO 21 (KSX TẬP TRUNG TÂN THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 1640, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 10)	17.400	10.400	8.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	THUẬN GIAO 02	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 680, TỜ BẢN ĐỒ 7)	16.400	9.800	8.200
76	THUẬN GIAO 03	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 5)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 7)	16.400	9.800	8.200
77	THUẬN GIAO 04	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THUẬN GIAO 03 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 5)	16.400	9.800	8.200
78	THUẬN GIAO 05	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 36)	CẢNG MỌI TIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 37)	16.400	9.800	8.200
79	THUẬN GIAO 06	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THUẬN GIAO 05 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 38)	16.400	9.800	8.200
80	THUẬN GIAO 07	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THUẬN GIAO 08 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 45)	16.400	9.800	8.200
81	THUẬN GIAO 08	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 87, TỜ BẢN ĐỒ 45)	ĐẤT ÔNG BẢY ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 6)	13.300	8.000	6.700
82	THUẬN GIAO 09	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1500, TỜ BẢN ĐỒ 98)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 53)	13.300	8.000	6.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	THUẬN GIAO 10	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 98)	NHÀ BÀ KÊNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 9)	16.400	9.800	8.200
84	THUẬN GIAO 11	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 99)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 1385, TỜ BẢN ĐỒ 99)	16.400	9.800	8.200
85	THUẬN GIAO 12	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1591, TỜ BẢN ĐỒ 102)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 426, TỜ BẢN ĐỒ 97)	16.400	9.800	8.200
86	THUẬN GIAO 13	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2166, TỜ BẢN ĐỒ 102)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 52)	16.400	9.800	8.200
87	THUẬN GIAO 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THUẬN GIAO 10 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 9)	17.400	10.400	8.700
88	THUẬN GIAO 15	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ 43)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 44)	17.400	10.400	8.700
89	THUẬN GIAO 15	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (ĐƯỜNG D4-N4)	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 (ĐƯỜNG D4-N4)	17.400	10.400	8.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	THUẬN GIAO 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 53)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 50)	17.400	10.400	8.700
91	THUẬN GIAO 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 13)	17.400	10.400	8.700
92	THUẬN GIAO 18	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 13)	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 18)	14.300	8.600	7.200
93	THUẬN GIAO 19	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 959, TỜ BẢN ĐỒ 13)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 13)	16.400	9.800	8.200
94	THUẬN GIAO 20	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 106)	THUẬN GIAO 18 (THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
95	THUẬN GIAO 21	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (CỐNG NGANG)	THUẬN GIAO 25	20.500	12.300	10.300
96	THUẬN GIAO 21	THUẬN GIAO 25	KDC THUẬN GIAO	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	THUẬN GIAO 22	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 55)	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 17)	16.400	9.800	8.200
98	THUẬN GIAO 23	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 55)	THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 12	16.400	9.800	8.200
99	THUẬN GIAO 24	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 56)	THUẬN GIAO 25 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 12)	15.400	9.200	7.700
100	THUẬN GIAO 25	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THUẬN GIAO 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 13)	16.600	10.000	8.300
101	THUẬN GIAO 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	KDC VIỆT – SING (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
102	THUẬN GIAO 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 57)	CHÙA ÔNG BỔN (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 57)	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
103	THUẬN GIAO 28	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 58)	LÒ GỐM ÔNG VƯƠNG KIẾN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 58)	15.400	9.200	7.700
104	THUẬN GIAO 29	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 58)	RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 19)	16.400	9.800	8.200
105	THUẬN GIAO 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THUẬN GIAO 29 (THỬA ĐẤT SỐ 688, TỜ BẢN ĐỒ 19)	15.400	9.200	7.700
106	THUẬN GIAO 31	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 19)	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 19)	13.300	8.000	6.700
		THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16	THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16	13.300	8.000	6.700
107	THUẬN GIAO 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 19)	SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 2)	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	THUẬN GIAO 33 (CŨ THUẬN GIAO 14B)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 97)	NHÀ BÀ BỈ, ÔNG CHIẾN (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 8)	17.400	10.400	8.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	30 THÁNG 4 (BÌNH THẮNG 1 + BÌNH THẮNG 2)	QUỐC LỘ 1A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
2	BÀ HUYỆN THANH QUAN (KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	THỐNG NHẤT	NHÀ ÔNG LÊ ĐỨC PHONG	14.600	8.800	7.300
3	BÌNH THUNG	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	15.500	9.300	7.800
4	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)			29.200	17.500	14.600
5	CÂY DA XÈ (ĐƯỜNG TỔ 3, 8 ẤP TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 1K	14.600	8.800	7.300
6	CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	15.900	9.500	8.000
		MỎ ĐÁ C.TY CP ĐÁ NÚI NHỎ	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	11.900	7.100	6.000
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỎ ĐÁ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	14.000	8.400	7.000
7	CHÂU THỚI (NHÁNH 1) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	VÀM SUỐI	10.400	6.200	5.200
8	CHÂU THỚI (NHÁNH 9) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	CHÂU THỚI	NHÀ BÀ BÙI THỊ NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1625, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐÀO DUY TỪ (ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 (GIÁP ĐẤT CÔNG)	15.500	9.300	7.800
10	ĐÀO SƯ TÍCH (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 23 - TỔ 27 KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	ĐT.743A	THỐNG NHẤT	13.000	7.800	6.500
11	DC3 KHU TĐC ĐHQG TPHCM	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	16.300	9.800	8.200
12	ĐÔNG MINH	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP TÂY ĐI QL-1K)	27.100	16.300	13.600
13	ĐÔNG YÊN (ĐƯỜNG ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	QUỐC LỘ 1K	NGUYỄN THỊ ÚT	15.500	9.300	7.800
14	ĐT.743A	NGÃ 3 SUỐI LỒ Ô	CẦU TÂN VẠN	27.100	16.300	13.600
15	ĐT.743A (NHÁNH 16) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1, BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	11.900	7.100	6.000
16	ĐT.743A (NHÁNH 17) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 6 BÔNG)	ĐƯỜNG ĐẤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 28)	11.900	7.100	6.000
17	ĐT.743A (NHÁNH 19) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	HẦM ĐÁ (CUỐI CHỢ BÌNH AN, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
18	ĐƯỜNG 33M (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NỐI DÀI)	ĐT.743A	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	24.700	14.800	12.400

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	ĐƯỜNG 5, 12 (CẠNH VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN LẬP)	TÂN LẬP	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
20	ĐƯỜNG BẮC NAM 3	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
21	ĐƯỜNG BÌNH THUNG NHÁNH 3 - KHU PHỐ CHÂU THỚI (ĐƯỜNG VÀO KHU PHỐ CHÂU THỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
22	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	VÒNG XOAY (KTX ĐHQG)	16.900	10.100	8.500
23	ĐƯỜNG D1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG N1	CUỐI RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC DĨ AN C	16.300	9.800	8.200
24	ĐƯỜNG D5 - D8	ĐƯỜNG BÌNH THUNG	ĐƯỜNG ĐT 743A (NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ ĐẾN CẦU TÂN VẠN)	15.500	9.300	7.800
25	ĐƯỜNG DẪN VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG HÒA	NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG N1 KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
26	ĐƯỜNG ĐỐI KHÔNG TÊN	ĐƯỜNG 30/4	THỐNG NHẤT	14.200	8.500	7.100
27	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	58.500	35.100	29.300
28	ĐƯỜNG KDC BÌNH AN	ĐT.743A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
		CÁC TUYẾN CÒN LẠI		19.000	11.400	9.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 14)	CHÂU THỚI	BÌNH THUNG	12.300	7.400	6.200
30	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	CÔNG TY GỖ TUẤN ANH(ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1877, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200
31	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 2)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 464, 1873, TỜ BẢN ĐỒ 8)	10.400	6.200	5.200
32	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐT.743A	CÔNG TY KHÁNH VINH (ĐƯỜNG ĐT.743A NHÁNH.6-5 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1)	13.400	8.000	6.700
33	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N3, KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		9.500	5.700	4.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		8.800	5.300	4.400

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN					
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		16.200	9.700	8.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		14.300	8.600	7.200
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		38.000	22.800	19.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.700	18.400	15.400
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU		34.150	20.500	17.100
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.600	19.000	15.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG		30.100	18.100	15.100

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NHỎ HƠN 9M (LÔ C1.2 ĐẾN LÔ C1.12)				
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ A1)		25.900	15.500	13.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG 33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		36.000	21.600	18.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		34.300	20.600	17.200
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.743A		36.400	21.800	18.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH THẮNG	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		32.000	19.200	16.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.000	18.000	15.000
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500
43	ĐƯỜNG SỐ 10 KHU PHỐ NỘI HÓA 2	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	GIÁP KHU CÔNG NGHIỆP DAPARK	9.300	5.600	4.700
44	ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐT.743A (THUỘC KDC TTHC BÌNH THẮNG)			27.100	16.300	13.600
45	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	CUỐI RANH TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 3	16.900	10.100	8.500
46	ĐƯỜNG SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	ĐƯỜNG N1	24.200	14.500	12.100
47	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
48	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	13.000	7.800	6.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ TÂY A	TRẦN VĂN ƠN	NHÀ ÔNG HUYỀN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.000	7.800	6.500
50	ĐƯỜNG TỔ 11 (KHU PHỐ ĐÔNG A, ĐÔNG B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.900	10.100	8.500
51	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	HOÀNG HỮU NAM	RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	13.400	8.000	6.700
52	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TRUNG THẮNG (HẺM VÀM SUỐI)	VÀM SUỐI	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2016, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.000	6.000	5.000
53	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 (BA 05)	BÌNH THUNG	GIÁP ĐẤT BÀ BÙI THỊ KIM LOAN	11.900	7.100	6.000
54	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN XIỂN	14.000	8.400	7.000
55	ĐƯỜNG TỔ 12 (VÀO CHÙA TRUNG BỬU TỰ)	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
56	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
57	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	NGHĨA SƠN	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN 2	14.000	8.400	7.000
58	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ TÂN HÒA (VÀO KHU NHÀ Ở TÂN HÒA)	THỐNG NHẤT	KHU NHÀ Ở TÂN HÒA	16.900	10.100	8.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
60	ĐƯỜNG TỔ 15	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	9.300	5.600	4.700
61	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA NHÁNH 1, KHU PHỐ NỘI HÓA 2	13.000	7.800	6.500
62	ĐƯỜNG TỔ 1A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐƯỜNG TỔ 1 (NHÀ CHÚ SÂM VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.400	8.000	6.700
63	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
64	ĐƯỜNG TỔ 2, 4 KHU PHỐ ĐÔNG A	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.900	6.500	5.500
65	ĐƯỜNG TỔ 2, 8, 9, 11 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	CÂY DA XỀ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1806, TỜ BẢN ĐỒ 9)	14.000	8.400	7.000
66	ĐƯỜNG TỔ 25, 33 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	TRẦN QUỐC TOẢN	RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA (ĐƯỜNG KDC SIÊU THỊ ĐÔNG HÒA)	16.900	10.100	8.500
67	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
68	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000
70	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	ĐÔNG MINH	14.600	8.800	7.300
71	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2031, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ ĐƯỜNG CỤT (CUỐI THỬA 1639, TỜ BẢN ĐỒ 13)	13.000	7.800	6.500
72	ĐƯỜNG TỔ 4, 5 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	14.000	8.400	7.000
73	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TỔ 3,4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	15.900	9.500	8.000
74	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1586, TỜ BẢN ĐỒ 16)	11.300	6.800	5.700
75	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
76	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	RANH ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ NÔ	14.600	8.800	7.300
77	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐT.743A	ĐT.743A	13.000	7.800	6.500
78	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	ĐẤT ÔNG TRẦN QUỐC THÀNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2816, TỜ BẢN ĐỒ 16)	13.400	8.000	6.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG TỔ 6A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐẤT NÔNG HỘI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8563, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ GIÁP ĐƯỜNG TỔ 6	14.600	8.800	7.300
80	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ ĐÔNG B	TRẦN QUANG KHẢI	NGUYỄN BÍNH	14.600	8.800	7.300
81	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
82	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	30 THÁNG 4 (ĐƯỜNG BÌNH THẮNG 1)	CHỢ BÌNH AN (PHÍA SAU CHỢ)	13.400	8.000	6.700
83	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 14)	ĐƯỜNG 30/4	CÔNG TY 710	14.000	8.400	7.000
84	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 15)	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000
85	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	14.000	8.400	7.000
86	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	16.900	10.100	8.500
87	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	ĐẤT CÔNG (THUẬN THIÊN, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2497, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.400	8.000	6.700
88	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	36.700	22.000	18.400
90	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	30.800	18.500	15.400
91	ĐƯỜNG TRÊN KÊNH T5B	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
92	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	24.700	14.800	12.400
93	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	TÂN LẬP + ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	38.800	23.300	19.400
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÒN LẠI		24.700	14.800	12.400
94	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI)			12.600	7.600	6.300
95	ĐƯỜNG VANH ĐAI ĐÔNG BẮC 2	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	27.100	16.300	13.600
96	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY BÊ TÔNG 620	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.000	7.800	6.500
97	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY OCI	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY TÂN ĐÔ THÀNH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 4)	12.300	7.400	6.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SACOM	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	CUỐI ĐƯỜNG	16.900	10.100	8.500
99	ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	ĐT.743A	CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	10.300	6.200	5.200
		CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG CỤT)	9.400	5.600	4.700
100	ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ TÂN QUÝ	QUỐC LỘ 1K	TRỊNH HOÀI ĐỨC	14.000	8.400	7.000
101	HÀ HUY GIÁP	NGUYỄN BÍNH	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000
102	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
103	HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NHÁNH 3, KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	10.900	6.500	5.500
104	HOÀNG CẦM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG)	ĐT.743A	CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	10.300	6.200	5.200
		CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	7.900	4.700	4.000
105	HOÀNG HOA THÁM	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CŨ CÒN LẠI		14.200	8.500	7.100
106	HOÀNG HOA THÁM (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ TÂY A, TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
107	HOÀNG HỮU NAM	QUỐC LỘ 1A	GIÁP PHƯỜNG LONG BÌNH	14.000	8.400	7.000

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
109	KHU PHÂN LÔ CỦA ÔNG TRẦN QUỐC PHÚ KHU PHỐ NỘI HÓA 1	BÀ HUYỆN THANH QUAN (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 41)	11.900	7.100	6.000
110	KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	ĐT.743A	ĐƯỜNG TỔ 15	9.300	5.600	4.700
111	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ồ	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.100	21.100	17.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		32.900	19.700	16.500
112	LỒ Ồ	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	13.400	8.000	6.700
113	LỒ Ồ (NHÁNH 4) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY BIA, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2294, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
114	LỒ Ồ (NHÁNH 5) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1659, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
115	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	ĐT743A	27.100	16.300	13.600
116	NGHĨA SƠN	NGUYỄN XIỂN	ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN	17.100	10.300	8.600
117	NGUYỄN BÍNH (ĐƯỜNG TỔ 6, 8 KHU PHỐ ĐÔNG B)	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
118	NGUYỄN BỈNH KHIÊM (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN HÒA)	QUỐC LỘ 1K	CÔNG TY CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU ĐÔNG HÒA + ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ 2400MM	24.700	14.800	12.400
119	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	13.400	8.000	6.700
		NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	13.400	8.000	6.700
120	NGUYỄN CÔNG TRỨ (ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
121	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐỒNG CHÀM)	NGUYỄN HỮU CẢNH	CUỐI RANH KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG BÌNH AN)	27.100	16.300	13.600
		GIÁP KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	22.600	13.600	11.300
122	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG ẤP ĐÔNG)	QUỐC LỘ 1K	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	27.100	16.300	13.600
123	NGUYỄN PHONG SẮC (ĐƯỜNG D12)	LỒ Ồ	SUỐI LỒ Ồ NHÁNH.6-2, KHU PHỐ NỘI HÓA 1	11.900	7.100	6.000
124	NGUYỄN THỊ ÚT (ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG RẦY CŨ)	15.900	9.500	8.000
125	NGUYỄN THIỆN THUẬT (ĐƯỜNG TỔ	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ)	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC D2400MM	14.600	8.800	7.300

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	13, KHU PHỐ TÂN HÒA)					
126	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
127	NGUYỄN VĂN CỪ (ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	15.900	9.500	8.000
128	NGUYỄN XIỂN (HƯƠNG LỘ 33)	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	24.700	14.800	12.400
129	PHAN ĐÌNH GIÓT (ĐƯỜNG CHÙA ÔNG BẠC)	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	15.500	9.300	7.800
130	PHÙNG KHẮC KHOAN (ĐƯỜNG TỔ 14 KHU PHỐ TÂN HÒA)	TÔ VĨNH DIỆN	NGUYỄN THIỆN THUẬT	14.000	8.400	7.000
131	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (ĐÔNG HÒA)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300
132	QUỐC LỘ 1K (NHÁNH 17) KHU PHỐ CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
133	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
134	TÂN HÒA (ĐƯỜNG ĐÌNH TÂN QUÝ)	QUỐC LỘ 1K	TÔ VĨNH DIỆN	27.100	16.300	13.600
135	TÂN LẬP (ĐƯỜNG TỔ 47)	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	GIAO ĐƯỜNG NHỰA KDC GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH THẮNG (CUỐI KDC 710)	38.800	23.300	19.400

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1)	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA	21.100	12.700	10.600
		MÉP ĐƯỜNG ĐẤT	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	20.100	12.100	10.100
137	THỐNG NHẤT (TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
138	TÔ HIỆU	ĐÀO SƯ TÍCH	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	13.000	7.800	6.500
139	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ)	QUỐC LỘ 1K	RANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA (ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ CŨ)	27.100	16.300	13.600
140	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2)	QUỐC LỘ 1K	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	15.900	9.500	8.000
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	ĐT.743A	14.000	8.400	7.000
141	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 1) KHU PHỐ NỘI HÓA 2	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 1275, TỜ BẢN ĐỒ 25)	13.000	7.800	6.500
142	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	CUỐI TUYẾN (NHÀ ÔNG BÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 33)	13.000	7.800	6.500
143	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
144	TRẦN VĂN ƠN (ĐƯỜNG	TRẦN HƯNG ĐẠO (NHÀ THẦY VINH)	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP	27.100	16.300	13.600

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔ 9, TỔ 10 ẤP TÂY A)		TÂY ĐI QL-1K)			
145	TRỊNH HOÀI ĐỨC	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	14.000	8.400	7.000
146	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	THỐNG NHẤT (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
147	VÀM SUỐI (ĐƯỜNG RANH BÌNH AN - BÌNH THẮNG)	ĐT.743A	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
148	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ĐI ẤP TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	30.800	18.500	15.400
149	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN VÀ PHƯỜNG LONG BÌNH	34.000	20.400	17.000
150	XI MĂNG SÀI GÒN	QUỐC LỘ 1A	CÔNG TY XI MĂNG SÀI GÒN	14.200	8.500	7.100
151	XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG TỔ 8, 9 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN THỊ ÚT	NGUYỄN HỮU CẢNH	15.500	9.300	7.800
152	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	CỔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH	36.500	21.900	18.300

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐÔNG Á)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	TRẦN THỊ VỮNG	27.100	16.300	13.600
2	BẾ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN	CẦU GIÓ BAY	24.700	14.800	12.400
3	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN)			29.200	17.500	14.600
4	CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG			23.300	14.000	11.700
5	CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HƯNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI)			23.100	13.900	11.600
6	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI ARECO (CỔNG KCN SÓNG THẦN - 301)			43.900	26.300	22.000

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			43.900	26.300	22.000
8	CAO BÁ QUÁT (ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN DU	PHAN BỘI CHÂU	24.700	14.800	12.400
9	CHIÊU LIÊU (MIỄU CHIÊU LIÊU)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	15.500	9.300	7.800
10	CHU VĂN AN	QUỐC LỘ 1A	LÊ TRỌNG TẤN	16.900	10.100	8.500
11	CÔ BẮC	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
12	CÔ GIANG	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC	55.400	33.200	27.700
13	ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
14	ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU)			11.900	7.100	6.000
15	ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ HỒNG PHONG	MẠCH THỊ LIỄU	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY)	27.100	16.300	13.600
17	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	QUỐC LỘ 1A	BẾ VĂN ĐÀN	14.600	8.800	7.300
18	ĐOÀN THỊ KÌA (ĐI CHỢ TỰ PHÁT)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	27.100	16.300	13.600
19	ĐÔNG MINH	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
20	ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO)	14.200	8.500	7.100
21	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỬA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP	37.400	22.400	18.700
		THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	CỔNG 17	31.700	19.000	15.900
		CỔNG 17	NGÃ 4 BÌNH THUNG	30.800	18.500	15.400
22	ĐT.743B	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	37.400	22.400	18.700
23	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	NGÃ TƯ 550	NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18)	30.800	18.500	15.400
24	ĐƯỜNG BN2	ĐT.743C	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	15.900	9.500	8.000
25	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	NGÔ THÌ NHẬM	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
26	ĐƯỜNG D7	ĐẶNG VĂN MÂY	ĐT.743A	16.300	9.800	8.200

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	KHA VẠN CÂN	NGÔ GIA TỰ	13.000	7.800	6.500
28	ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VĨNG THIỆN	ĐT.743A	KCN VĨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
29	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN			27.100	16.300	13.600
30	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	NGUYỄN AN NINH	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	58.500	35.100	29.300
31	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐT.743A	11.900	7.100	6.000
32	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NHÀ BÀ 6 HẢO	10.900	6.500	5.500
33	ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	CHU VĂN AN	ĐƯỜNG SỐ 1 - KDC HƯƠNG SEN	16.900	10.100	8.500
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.800	6.500	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.100	6.100	5.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		18.100	10.900	9.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		17.200	10.300	8.600
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.500	18.900	15.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		29.600	17.800	14.800
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY		30.000	18.000	15.000

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN ĐÔNG HIỆP)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		27.500	16.500	13.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.150	15.700	13.100
39	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	58.500	35.100	29.300
40	ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	43.900	26.300	22.000
41	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57)	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57)	14.200	8.500	7.100
42	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70)	13.000	7.800	6.500
43	ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	13.000	7.800	6.500
44	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN DU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518,	13.000	7.800	6.500

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 13)			
45	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	CUỐI THỬA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41	15.500	9.300	7.800
46	ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	NGUYỄN HIỀN	ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.000	8.400	7.000
47	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	16.900	10.100	8.500
48	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRẦN QUANG KHẢI	11.900	7.100	6.000
49	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.200	8.500	7.100
50	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỬA SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
51	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	KCN SÓNG THẦN 2 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17)	11.900	7.100	6.000
52	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	TRẦN THỊ VỮNG	ĐƯỜNG SẮT (THỬA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51)	ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
54	ĐƯỜNG TỔ 17, 17A KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ BÀ SÂM, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83)	NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83)	16.900	10.100	8.500
55	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.200	8.500	7.100
56	ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25)	14.200	8.500	7.100
57	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH	CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN)	14.600	8.800	7.300
58	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	PHẠM HỮU LẦU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46)	14.000	8.400	7.000
59	ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			1955, TỜ BẢN ĐỒ 25)			
60	ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ, THỬA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21)	14.200	8.500	7.100
61	ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22)	14.200	8.500	7.100
62	ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
63	ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.900	7.100	6.000
64	ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	TRẦN QUỐC TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
65	ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
66	ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
67	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			955, TỜ BẢN ĐỒ 5)			
68	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN	NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
69	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN VĂN SIÊU	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7)	13.000	7.800	6.500
70	ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13)	14.200	8.500	7.100
71	ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	CHIÊU LIÊU	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
72	ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	ĐT.743B	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102)	14.600	8.800	7.300
73	ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	ĐT.743A	HẺM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYÊN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6)	11.900	7.100	6.000
74	ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	LÊ QUÝ ĐÔN	CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53)	14.000	8.400	7.000
75	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.600	8.800	7.300

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ VĂN SỞ	14.600	8.800	7.300
77	ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88)	14.600	8.800	7.300
78	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỬA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.600	8.800	7.300
79	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	NGÔ THÌ NHẬM	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	15.900	9.500	8.000
80	ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3)	14.200	8.500	7.100
81	ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ)	GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.200	8.500	7.100
82	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.600	8.800	7.300
83	ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2)	14.200	8.500	7.100
84	ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			2, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34)			
85	ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	VŨNG THIỆN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.300	6.800	5.700
86	ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRƯNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	9.300	5.600	4.700
87	ĐƯỜNG TỪ MẠCH THỊ LIỄU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	MẠCH THỊ LIỄU	NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	9.300	5.600	4.700
88	GÒ BÔNG	ĐT.743A	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
89	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
90	HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN - HÀNG KHÔNG)	KHA VẠN CÂN	AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG)	24.700	14.800	12.400
91	HOÀNG QUỐC VIỆT	BẾ VĂN ĐÀN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
92	KHA VẠN CÂN	HỒ TÙNG MẬU	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	27.100	16.300	13.600
93	KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHAN ĐĂNG LƯU	14.000	8.400	7.000
94	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	31.700	19.000	15.900
95	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	30.800	18.500	15.400

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)					
96	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO	24.700	14.800	12.400
97	LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ)	VŨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
98	LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	AN BÌNH	31.700	19.000	15.900
99	LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	30.000	18.000	15.000
100	LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ - CÂY XĂNG HƯNG THỊNH)	13.000	7.800	6.500
101	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG SẮT	45.000	27.000	22.500
		ĐƯỜNG SẮT	THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	31.700	19.000	15.900
		THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39)	NGUYỄN TRÃI	30.800	18.500	15.400

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2				
		NGUYỄN TRÃI	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	31.700	19.000	15.900
102	MẠCH THỊ LIỄU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY)	CHIÊU LIÊU (NHÀ ÔNG 6 THO)	LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỰ)	13.000	7.800	6.500
103	NGÔ GIA TỰ	HỒ TÙNG MẬU	KHU DÂN CƯ	14.000	8.400	7.000
		KHU DÂN CƯ	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	13.400	8.000	6.700
104	NGÔ THÌ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
105	NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
106	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	45.000	27.000	22.500
		ĐT.743A	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)			
107	NGUYỄN ĐÌNH THI	NGUYỄN VIẾT XUÂN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
108	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
109	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE)	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN	30.800	18.500	15.400
110	NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5)	LÊ QUÝ ĐÔN	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
111	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
112	NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1)	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	30.800	18.500	15.400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	HAI BÀ TRƯNG	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM	15.400	9.200	7.700
114	NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
115	NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẪU)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIÊU LIÊU - VŨNG VIỆT)	14.000	8.400	7.000
116	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	27.100	16.300	13.600
117	NGUYỄN THỊ PHỐ (ĐƯỜNG ĐI VŨNG CAI)	ĐT.743A	ĐOÀN THỊ KÌA	13.000	7.800	6.500
118	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH	15.500	9.300	7.800
119	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN	GIÁP KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
120	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI)	ĐT.743A	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
		LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)	31.700	19.000	15.900
121	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2.	31.700	19.000	15.900
		ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4.	GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)			
122	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
123	NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN AN NINH	CAO BÁ QUÁT	24.700	14.800	12.400
124	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4)	NGUYỄN DU	NGUYỄN AN NINH	24.700	14.800	12.400
125	NGUYỄN VIẾT XUÂN (CỤM VĂN HÓA)	BẾ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	PHÚ CHÂU	15.500	9.300	7.800
126	PHẠM HỮU LẦU (MÌ HÒA HỢP)	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	27.100	16.300	13.600
127	PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	TRẦN KHÁNH DƯ	22.700	13.600	11.400
128	PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	31.700	19.000	15.900
129	PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CHỢ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (ĐƯỜNG RAY XE LỬA)	27.100	16.300	13.600
130	PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	PHÚ CHÂU	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	NGUYỄN ĐÌNH THI	27.100	16.300	13.600
132	SỐ 5	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
133	SỐ 6	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
134	TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÉN)	ĐOÀN THỊ KÌA	11.900	7.100	6.000
135	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)			29.200	17.500	14.600
136	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT			23.100	13.900	11.600
137	THẮNG LỢI (ĐI KHU 4)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH)	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
138	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ	NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO)	55.400	33.200	27.700

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70)	NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71	45.000	27.000	22.500
139	TRẦN KHÁNH DƯ (ĐI KHU 5)	NGUYỄN HIỀN	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600
		PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1	31.700	19.000	15.900
140	TRẦN NGUYÊN HÃN (ĐI KHU 5)	TRẦN KHÁNH DƯ	NGUYỄN TRÃI	27.100	16.300	13.600
141	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
142	TRẦN QUỐC TOẢN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH	31.700	19.000	15.900
143	TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
144	TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG	11.900	7.100	6.000
145	TRẦN THỊ VỮNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17)	AN BÌNH	GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	TÚ XƯƠNG	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	15.500	9.300	7.800
147	VÕNG THIỆN (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	ĐT.743A (VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	13.400	8.000	6.700
148	VÕNG VIỆT	ĐOÀN THỊ KÌA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
149	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	GIÁP RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	GIÁP RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHÚ 1)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (ĐƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)	CÂY DA	10.300	6.200	5.200
2	BÙI THỊ CỘI (ĐƯỜNG MIỄU CÂY GÕ)	ĐT.743A	ĐƯỜNG SẮT BẮC NAM	13.000	7.800	6.500
3	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	TRẦN QUANG DIỆU	RANH ĐỒNG NAI	19.100	11.500	9.600
4	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN)	TRẦN QUANG DIỆU	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	19.900	11.900	10.000
5	BÙI THỊ XUÂN/1 (ĐƯỜNG NGHĨA TRANG NHÂN DÂN CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	N3 KDC BICONSI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 57)	9.300	5.600	4.700
6	BÙI THỊ XUÂN/15 (ĐƯỜNG MIỄU HỌ LÊ, TÂN THẮNG)	BÙI THỊ XUÂN	HUỲNH THỊ TƯƠI	9.300	5.600	4.700
7	BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN	THỬA ĐẤT SỐ 1286, TỜ BẢN ĐỒ 38 (D4.4)	10.000	6.000	5.000
8	BÙI THỊ XUÂN/18/1 (ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 38)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1329, TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2)	10.000	6.000	5.000
9	BÙI THỊ XUÂN/20 (ĐƯỜNG	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (THỬA ĐẤT SỐ 1076,	10.300	6.200	5.200

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHÀ ÔNG 5 NÓC)	(ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2))			
10	BÙI THỊ XUÂN/22 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG TƯ NI)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	10.300	6.200	5.200
11	BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐOẠN 2)	BÙI THỊ XUÂN/23	BÙI THỊ XUÂN/25/1	9.400	5.600	4.700
12	BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI THỬA 1331, TỜ BẢN ĐỒ 41 (E3.1)	9.400	5.600	4.700
13	BÙI THỊ XUÂN/25	BÙI THỊ XUÂN	THANH NIÊN	9.400	5.600	4.700
14	BÙI THỊ XUÂN/25/1	BÙI THỊ XUÂN/25 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2051, TỜ BẢN ĐỒ 33)	ĐẤT ÔNG PHAN VĂN TRƠ (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2176, TỜ BẢN ĐỒ 33)	9.400	5.600	4.700
15	BÙI THỊ XUÂN/26 (ĐƯỜNG BÀ 7 NGHĨA)	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) ĐOẠN KHU PHỐ TÂN PHƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	10.300	6.200	5.200
16	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	CÂY DA	BÙI THỊ XUÂN	9.300	5.600	4.700
17	BÙI THỊ XUÂN/29/2 (ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	CÂY DA	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	9.300	5.600	4.700
18	BÙI THỊ XUÂN/29/3	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1663,	THỬA ĐẤT SỐ 1465, TỜ BẢN ĐỒ 41	9.400	5.600	4.700

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 41)				
19	BÙI THỊ XUÂN/31 (ĐƯỜNG TRẠM XÁ CŨ PHƯỜNG TÂN BÌNH)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP)	10.000	6.000	5.000
20	BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG MÃ 35)	10.300	6.200	5.200
21	BÙI THỊ XUÂN/36/3 (ĐƯỜNG CHÙA TÂN LONG)	BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	9.300	5.600	4.700
22	BÙI THỊ XUÂN/5	BÙI THỊ XUÂN	ĐƯỜNG N3 - KDC BICONSI	10.000	6.000	5.000
23	BÙI THỊ XUÂN/5/1	BÙI THỊ XUÂN/5 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1480, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3))	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1509, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3)	10.000	6.000	5.000
24	BÙI THỊ XUÂN/6 (ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂN THẮNG)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
25	BÙI THỊ XUÂN/10	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	SUỐI ÔNG ĐỒNG	9.300	5.600	4.700
26	BÙI THỊ XUÂN/24	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	MƯƠNG NƯỚC	9.300	5.600	4.700
27	CÂY DA (ĐƯỜNG DỐC CÂY DA + ĐƯỜNG TRƯỜNG HỌC)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	10.300	6.200	5.200
28	CÂY DA/10 (ĐƯỜNG	CÂY DA	KDC AN TRUNG	10.000	6.000	5.000

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHÀ ÔNG TƯ TÀU)					
29	CÂY DA/9 (ĐƯỜNG SẮT CŨ)	CÂY DA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	10.000	6.000	5.000
30	DH.426	ĐT.747A	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	7.300	6.100
31	ĐÌNH TÂN NINH	LÊ HỒNG PHONG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	13.000	7.800	6.500
32	ĐÔNG AN	ĐT 743A	GIÁP KDC ĐÔNG AN	13.000	7.800	6.500
33	ĐÔNG THÀNH A	ĐỖ TẤN PHONG (THỬA 178, TỜ BĐ 9TDH.2)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA 2048, TỜ BĐ 9TDH.2)	14.000	8.400	7.000
34	ĐỖ TẤN PHONG (ĐƯỜNG CHÙA HUYỀN TRANG)	ĐT.743A (MẪU GIÁO HOA HỒNG 4)	LÊ HỒNG PHONG	14.200	8.500	7.100
35	ĐÔNG THÀNH	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG)	ĐƯỜNG HẺM TỔ 17B, 18B KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 1853, TỜ BẢN ĐỒ 5)	14.600	8.800	7.300
36	ĐT.743A	THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	RANH PHƯỜNG DĨ AN	31.700	19.000	15.900
		RANH PHƯỜNG DĨ AN	NGÃ 4 BÌNH THUNG (TÂN ĐÔNG HIỆP)	30.800	18.500	15.400
		RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	8.200	6.800

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐT.747B	ĐT.747A (NGÃ 3 CHỢ TÂN BA)	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	8.300	7.000
38	ĐƯỜNG BÙI THỊ CỘI ĐẾN BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN	BÙI THỊ CỘI	ĐÔNG AN (GIÁP BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN)	10.100	6.100	5.100
39	ĐƯỜNG D9	LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3)	RANH KDC PHÚ MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 1725, TỜ BẢN ĐỒ 4)	16.300	9.800	8.200
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG SỐ 1 - TĐC PHÚ MỸ	12.500	7.500	6.300
40	ĐƯỜNG ĐÔNG THÀNH ĐI MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐÔNG THÀNH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
41	ĐƯỜNG GIÁP KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN	ĐÔNG AN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ ĐÔNG AN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (CẦU VƯỢT)	12.300	7.400	6.200
42	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN/2	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN	KHU HỐ LANG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2))	21.400	12.800	10.700
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XUẤT CÒN LẠI.					
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		9.500	5.700	4.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		8.800	5.300	4.400
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)		8.500	5.100	4.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)		7.900	4.700	4.000
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ).		16.200	9.700	8.100

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		14.300	8.600	7.200
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ DỊCH VỤ TÂN BÌNH (PHƯỜNG TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		30.200	18.100	15.100
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.000	15.600	13.000
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN BÌNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		25.000	15.000	7.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		21.000	12.600	6.300
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	8.400	7.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	7.800	6.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.900	3.300
		ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	4.200	3.500
51	ĐƯỜNG SUỐI CÂY SAO (02 TUYẾN SONG HÀNH)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	RANH DỰ ÁN KDC DỊCH VỤ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG	10.900	6.500	5.500
52	ĐƯỜNG SUỐI SÂU TÂN THẮNG	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	RANH TÂN HẠNH	9.300	5.600	4.700
53	ĐƯỜNG THANH NIÊN/1	ĐƯỜNG THANH NIÊN	THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ E3.1	9.300	5.600	4.700
54	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN	TÂN AN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 190 VÀ 2403, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 192, TỜ BẢN ĐỒ 58)	10.900	6.500	5.500
55	ĐƯỜNG TỔ 19 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 6075, TỜ BẢN ĐỒ 5)	GIÁP KDC TÂN ĐÔNG HIỆP B (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1820, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.000	7.800	6.500
56	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ TÂN AN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC HÓA AN - THỦ ĐỨC	10.900	6.500	5.500
57	ĐƯỜNG TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH	ĐỖ TẤN PHONG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2124, TỜ BẢN ĐỒ 34)	TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2304, TỜ BẢN ĐỒ 34)	10.000	6.000	5.000
58	HỐ LANG	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	14.000	8.400	7.000

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	HUỲNH THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG ĐI LÒ GẠCH)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC DV TÂN BÌNH)	15.500	9.300	7.800
60	HUỲNH THỊ TƯƠI/2	HUỲNH THỊ TƯƠI	ĐƯỜNG CỤM VĂN HÓA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2482, TỜ BẢN ĐỒ 62 (E4))	11.900	7.100	6.000
61	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG DĨ AN - PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI THỊ XUÂN	31.700	19.000	15.900
62	LÊ VĂN MẦM (ĐƯỜNG TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH)	LÊ HỒNG PHONG (TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)	TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH	18.300	11.000	9.200
63	LÊ VĂN MẦM NỐI DÀI (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3)	RANH KDC BICONSI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 62)	24.700	14.800	12.400
64	MIỄU CÂY SAO	ĐỖ TẤN PHONG	ĐÔNG THÀNH	13.000	7.800	6.500
65	MỸ PHƯỚC TÂN VẠN	QUỐC LỘ 1K	TRẦN QUANG DIỆU	27.100	16.300	13.600
66	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	LÊ HỒNG PHONG	PHẠM VĂN DIÊU (RANH ĐỒNG NAI)	27.100	16.300	13.600
67	NGUYỄN THỊ MINH KHAI/1	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÔNG TY PHẠM TÔN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 39 (D4.1))	13.000	7.800	6.500
68	NGUYỄN THỊ TƯƠI	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP)	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	15.500	9.300	7.800

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(ĐƯỜNG MÃ 35)					
69	NGUYỄN THỊ TƯƠI/11	NGUYỄN THỊ TƯƠI	THỬA ĐẤT SỐ 1064, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)	10.000	6.000	5.000
70	NGUYỄN THỊ TƯƠI/12 (MIẾU HỌ TỐNG)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
71	NGUYỄN THỊ TƯƠI/6	NGUYỄN THỊ TƯƠI	MƯƠNG NƯỚC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 23)	10.000	6.000	5.000
72	NGUYỄN THỊ TƯƠI/9	NGUYỄN THỊ TƯƠI	THỬA ĐẤT SỐ 1632, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)	10.000	6.000	5.000
73	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (TÂN ĐÔNG HIỆP)	RANH PHƯỜNG DĨ AN	36.500	21.900	18.300
74	SUỐI SẾP (ĐƯỜNG ĐI SUỐI SẾP)	QUỐC LỘ 1K (NHÀ ÔNG 5 BANH)	GIÁP CÔNG TY KHOÁNG SẢN ĐÁ 710	9.300	5.600	4.700
75	TÂN AN (ĐƯỜNG ĐI NGHĨA TRANG)	ĐT.743A	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	11.900	7.100	6.000
		ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	QUỐC LỘ 1K	11.900	7.100	6.000
76	TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP)	LIÊN HUYỆN	ĐÌNH TÂN HIỆP	10.300	6.200	5.200
77	TÂN PHƯỚC (ĐƯỜNG BIA TƯỞNG NIỆM)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	10.300	6.200	5.200
78	TÂN PHƯỚC/2 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG LIÊM)	TÂN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ TƯƠI	10.000	6.000	5.000

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	TÂN THIỀU (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN HIỆP)	LIÊN HUYỆN	TRƯƠNG VĂN VĨNH	10.300	6.200	5.200
80	THÁI HÒA 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 20)	MIẾU VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 19)	6.500	3.900	3.300
81	THÁI HÒA 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.100	3.700	3.100
82	THÁI HÒA 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	4.200	3.500
83	THÁI HÒA 04	THÁI HÒA 03 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THÁI HÒA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.500	3.900	3.300
84	THÁI HÒA 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THÁI HÒA 04 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
85	THÁI HÒA 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
86	THÁI HÒA 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THÁI HÒA 10 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.100	3.700	3.100
87	THÁI HÒA 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 09 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.500	3.900	3.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	THÁI HÒA 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THÁI HÒA 08 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17)	7.000	4.200	3.500
89	THÁI HÒA 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 19)	6.500	3.900	3.300
90	THÁI HÒA 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
91	THÁI HÒA 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
92	THÁI HÒA 13	THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.100	3.700	3.100
93	THÁI HÒA 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.100	3.700	3.100
94	THÁI HÒA 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.100	3.700	3.100
95	THÁI HÒA 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 16	7.000	4.200	3.500
96	THÁI HÒA 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 969, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
97	THÁI HÒA 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 660, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
98	THÁI HÒA 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 16	7.000	4.200	3.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 16)				
99	THÁI HÒA 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 287, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
100	THÁI HÒA 21	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 895, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
101	THÁI HÒA 22	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 2125, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 901, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
102	THÁI HÒA 23	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 13	7.000	4.200	3.500
103	THÁI HÒA 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
104	THÁI HÒA 25	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 900, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.500	3.900	3.300
105	THÁI HÒA 26	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 13	7.000	4.200	3.500
106	THÁI HÒA 27	THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.100	3.700	3.100
107	THÁI HÒA 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 12)	SÔNG ĐỒNG NAI	6.100	3.700	3.100
108	THÁI HÒA 29	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 18	7.000	4.200	3.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	THÁI HÒA 30	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1291, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
110	THÁI HÒA 31	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
111	THÁI HÒA 32	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
112	THÁI HÒA 33	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 15)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 889, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.000	4.200	3.500
113	THÁI HÒA 34	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 15)	7.000	4.200	3.500
114	THÁI HÒA 35	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1415, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 1627, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
115	THÁI HÒA 36	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 37 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
116	THÁI HÒA 37	THÁI HÒA 34 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 36 (THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
117	THÁI HÒA 38	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 470, TỜ BẢN ĐỒ 15)	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 15)	7.000	4.200	3.500
118	THÁI HÒA 39	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1505, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 1619, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
119	THÁI HÒA 40	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
120	THÁI HÒA 41	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 1252, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
121	THÁI HÒA 42	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
122	THÁI HÒA 43	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 512 VÀ 1130, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
123	THÁI HÒA 44	THÁI HÒA 43 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 40 (THỬA ĐẤT SỐ 707, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
124	THÁI HÒA 45	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 899, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 37 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
125	THÁI HÒA 46	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 1280, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
126	THÁI HÒA 47	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG CHÍN CHÓT)	SUỐI CỐNG LỞ	5.900	3.500	3.000
127	THÁI HÒA 48	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG THÔNG)	NHÀ ÔNG TÁM ĐỎ	5.900	3.500	3.000
128	THÁI HÒA 49	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG NĂM DÌA)	SUỐI CỐNG LỞ	5.900	3.500	3.000
129	THÁI HÒA 50	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 941,	THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 14)				
130	THÁI HÒA 51	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 692 VÀ 648, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
131	THÁI HÒA 52	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
132	THÁI HÒA 53	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
133	THÁI HÒA 54	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 3 VÀ 364, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
134	THÁI HÒA 55	ĐƯỜNG ĐT.747 (ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY CHÍ HÙNG)	KHO CÔNG TY TNHH CỰ HÙNG 2	5.900	3.500	3.000
135	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	4.200	3.500
136	THANH NIÊN (ĐƯỜNG CẦU THANH NIÊN)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (TÂN BÌNH - TÂN ĐÔNG HIỆP)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	10.300	6.200	5.200
137	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	10.300	8.600
		THÁI HÒA 50	ĐT.747B	13.100	7.900	6.600

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
138	TRẦN QUANG DIỆU (CÂY GÕ - TÂN BÌNH)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	15.100	9.100	7.600
139	TRẦN QUANG DIỆU/12 (ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ)	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
140	TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ)	10.300	6.200	5.200
141	TRẦN THỊ XANH (ĐƯỜNG ĐI KHU CHUNG CƯ ĐÔNG AN)	ĐT.743A (ĐẤT ÔNG NGÔ HIẾU)	KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN	12.300	7.400	6.200
142	TRƯƠNG QUYỀN (ĐƯỜNG BÀ 6 NIỆM)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	ĐƯỜNG N3 KDC BICONSI	10.300	6.200	5.200
143	TRƯƠNG VĂN VĨNH (ĐƯỜNG NHÀ CÔ BA LÝ)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	CUỐI ĐƯỜNG	10.300	6.200	5.200
144	TRƯƠNG VĂN VĨNH/1	TRƯƠNG VĂN VĨNH (THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 7)	KHU NHÀ Ở HOÀNG NAM + CUỐI ĐƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 1479, TỜ BẢN ĐỒ 7)	9.400	5.600	4.700
145	TRƯƠNG VĂN VĨNH/10 (ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG TÂN HIỆP)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC	9.300	5.600	4.700

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	TRƯƠNG VĂN VĨNH/4	TRƯƠNG VĂN VĨNH	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1769, TỜ BẢN ĐỒ 7	9.400	5.600	4.700
147	TRƯƠNG VĂN VĨNH/4/2A	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN VĨNH/4	THỬA ĐẤT SỐ 1498, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7	7.900	4.700	4.000
148	TRƯƠNG VĂN VĨNH/7 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG ÚT MỐI)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP)	7.900	4.700	4.000
149	TRƯƠNG VĂN VĨNH/8 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG 5 EM, TÂN HIỆP)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1312, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.900	4.700	4.000
150	VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 1 + ĐƯỜNG D1 KDC ĐÔNG AN	ĐT.743A	RANH KCN TÂN ĐÔNG HIỆP B	27.100	16.300	13.600

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN ĐỒN - VĨNH TÂN	ĐT.741	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	6.800	3.400	2.700
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.741 (NGUYỄN VĂN THÀNH)	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741	23.800	11.900	9.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741	NGÃ BA BẾN LỚN	13.000	6.500	5.200
		NGÃ BA BẾN LỚN	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	12.300	6.200	4.900
4	ĐH.601 (NGÔ CHÍ QUỐC)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
5	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	CÁCH ĐT.741 50M	5.900	3.000	2.400
		CÁCH ĐT.741 50M	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
6	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
7	ĐT.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 4 SỞ SAO)	ĐH.601	23.800	11.900	9.500
		ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	8.500	4.300	3.400
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	3.800	1.900	1.500
11	ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN (ĐƯỜNG CẦU ĐỊNH)	NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN	TRẠI GIAM BẾN LỚN	7.300	3.700	2.900
12	LÊ LAI	ĐT.741	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	11.500	5.800	4.600
13	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP - PHƯỜNG HOÀ LỢI	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI (ĐH.602)	12.400	6.200	5.000
14	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐT.741	GIÁP RANH PHƯỜNG THỚI HOÀ	12.300	6.200	4.900
15	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐT741	KHU LIÊN HỢP	12.300	6.200	4.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CHỢ BƯNG CẦU RANH CHÁNH HIỆP	LÊ CHÍ DÂN	39.100	19.600	15.600
		LÊ CHÍ DÂN	RANH HÒA LỢI	32.900	16.500	13.200
2	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN CHÍ THANH	BẾN CHÀNH	9.600	4.800	3.800
3	ĐH.608 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN	8.800	4.400	3.500
4	ĐH.609	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	BẾN CHỢ	7.800	3.900	3.100
		BẾN CHỢ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	7.800	3.900	3.100
5	ĐT.744	CẦU ÔNG CỘ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	6.100	3.100	2.400
6	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN	5.500	2.800	2.200
7	ĐƯỜNG LÀNG TRE	ĐT.744	ĐT.748	4.300	2.200	1.700
8	ĐƯỜNG NHỰA BA DUYÊN ĐẾN ẤP BẾN GIẢNG (ĐX.609.002)	ĐT.744	ĐH.609	4.300	2.200	1.700
9	ĐƯỜNG NHỰA ÔNG BẢY QUANG ĐẾN ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	ĐƯỜNG LÀNG	4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG MỘT ĐẾN ÔNG PHƯỚC	ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG PHƯỚC ĐẾN TRƯỜNG CẤP 2 PHÚ AN	ĐT.744	ĐH.608	4.300	2.200	1.700

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.300	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.100	2.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.500	1.800	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		2.700	1.400	1.100
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	7.400	5.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	6.800	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	6.200	5.000
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.608		13.600	6.800	5.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		12.600	6.300	5.000
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.000	1.500	1.200
17	ĐƯỜNG TỪ NHÀ BÀ ÚT HỘT ĐẾN NHÀ BÀ NƯƠNG	NHÀ BÀ ÚT HỘT	NHÀ BÀ NƯƠNG VÀ NHÁNH RẼ	4.300	2.200	1.700
18	ĐX.609.004	BÀ TÁM QUAN	TƯ PHỈ	4.100	2.100	1.600
19	ĐX.609.005	ÔNG TƯ LUÔNG	ÔNG BA KHOANG	4.100	2.100	1.600
20	ĐX.609.009	ÔNG HUY	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
21	ĐX.609.010	ÔNG BẢY	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
22	ĐX.609.016	BÀ NGẬN	ÔNG HOÀNG	4.100	2.100	1.600

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐX.609.018	BÀ TÁM XIÊM	BÀ SÁU ĐÂY	4.100	2.100	1.600
24	ĐX.609.019	ĐT.744	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
25	ĐX.609.023	ÔNG TƯ KIẾN	ÔNG MƯỜI THÊM	4.100	2.100	1.600
26	ĐX.609.028	BÀ HAI MẬP	ÔNG TƯ ĐẢNH	4.100	2.100	1.600
27	ĐX.609.031	ÔNG HÙNG	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
28	ĐX.609.034	ĐT.744	ĐT.748	4.100	2.100	1.600
29	ĐX.609.035	ĐT.744	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
30	ĐX.609.036	BÀ OANH	BÀ THÚY MƯỜI	4.100	2.100	1.600
31	ĐX.609.044	ĐT.748	BÀ NHỚ	4.100	2.100	1.600
32	ĐX.609.045	TRẠI CƯA	BÀ TƯ TÁC	4.100	2.100	1.600
33	ĐX.609.046	ĐT.748	ÔNG CHÍN RI	4.100	2.100	1.600
34	ĐX.609.051	BÀ BA CHÂU	ÔNG RỒI	4.100	2.100	1.600
35	ĐX.609.054	ĐT.744	ÔNG TƯ NHO	4.100	2.100	1.600
36	ĐX.609.057	CÔ HƯỜNG	CÔ YẾN BÁC SỸ	4.100	2.100	1.600
37	ĐX.609.071	ÔNG TƯ TỌ	ÔNG TÁM UỘNG	4.100	2.100	1.600
38	ĐX-085	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	LÊ CHÍ DÂN	9.300	4.700	3.700
39	ĐX-086	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.300	4.700	3.700
40	ĐX-087	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	9.300	4.700	3.700
41	ĐX-088	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
42	ĐX-089	PHAN ĐĂNG LƯU	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	8.600	4.300	3.400
43	ĐX-090	PHAN ĐĂNG LƯU	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
44	ĐX-091	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
45	ĐX-092	ĐX-088	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
46	ĐX-093	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-091	8.600	4.300	3.400
47	ĐX-094	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-095	8.600	4.300	3.400
48	ĐX-095	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-096 RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	3.400

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ CHẤU RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	3.400
50	ĐX-108	HUỲNH THỊ HIẾU	TƯ BẸT	7.200	3.600	2.900
51	ĐX-109	NGUYỄN CHÍ THANH	ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ	7.900	4.000	3.200
52	ĐX-110	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	7.200	3.600	2.900
53	ĐX-111	NGUYỄN CHÍ THANH	VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN AN 8	7.900	4.000	3.200
54	ĐX-112	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	7.900	4.000	3.200
55	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	7.200	3.600	2.900
56	ĐX-114	ĐÊ BAO TÂN AN	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
57	ĐX-115	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
58	ĐX-116	NGUYỄN CHÍ THANH	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
59	ĐX-117	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-119	7.200	3.600	2.900
60	ĐX-118	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐX115	7.900	4.000	3.200
61	ĐX-119	LÊ CHÍ DÂN	ĐX-117	10.900	5.500	4.400
62	ĐX-120	HUỲNH THỊ HIẾU	8 VÂN	7.200	3.600	2.900
63	ĐX-121	HUỲNH THỊ HIẾU	CẦU ÔNG BỒI	7.200	3.600	2.900
64	ĐX-122	HUỲNH THỊ HIẾU	2 PHEN	7.200	3.600	2.900
65	ĐX-123	HUỲNH THỊ HIẾU	ÔNG 2 XE	7.200	3.600	2.900
66	ĐX-124	HUỲNH THỊ HIẾU	RẠCH BẦU	7.900	4.000	3.200
67	ĐX-125	HUỲNH THỊ HIẾU	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	2.900
68	ĐX-126	HUỲNH THỊ HIẾU	4 THANH	7.200	3.600	2.900
69	ĐX-127	LÊ CHÍ DÂN	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	2.900
70	ĐX-128	HUỲNH THỊ HIẾU	CẦU 3 TUỘI	7.200	3.600	2.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	ĐX-129	HUỲNH THỊ HIẾU	ÚT VĂN	7.200	3.600	2.900
72	ĐX-130	PHAN ĐĂNG LƯU	7 XUYỂN	7.200	3.600	2.900
73	ĐX-131	LÊ CHÍ DÂN	ÔNG 8 TRÌNH	7.200	3.600	2.900
74	ĐX-132	LÊ CHÍ DÂN	HUỲNH THỊ HIẾU	7.200	3.600	2.900
75	ĐX-133	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.200	3.600	2.900
76	ĐX-134	LÊ CHÍ DÂN	7 ĐÀI	7.200	3.600	2.900
77	ĐX-138	HUỲNH THỊ HIẾU (ĐÌNH TÂN AN)	BẾN CHÀNH	7.200	3.600	2.900
78	ĐX-139	PHAN ĐĂNG LƯU	BÀ CHÈ	7.200	3.600	2.900
79	ĐX-141	CỔNG ĐÌNH	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
80	HUỲNH THỊ HIẾU	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÌNH TÂN AN	10.700	5.400	4.300
81	LÊ CHÍ DÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	11.300	5.700	4.500
82	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	CẦU ÔNG CỘ	20.000	12.000	10.000
83	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	8.300	6.600
		NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	13.200	6.600	5.300

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BỐ LÁ - BẾN SÚC	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	CẦU BẾN SÚC	2.900	1.500	1.200
2	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH PHƯỜNG TÂY NAM VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN	10.500	5.300	4.200
3	ĐH.608	NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	ĐƯỜNG AN TÂY 087	7.800	3.900	3.100
		NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	NGÃ 3 ÔNG THIỆU	3.800	1.900	1.500
4	ĐH.609	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG TÂY NAM	BẾN ĐÒ AN TÂY	7.000	3.500	2.800
5	ĐH.609 (NHÁNH 1, ĐX.610.416)	ĐT.744 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.609 (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 23)	3.300	1.700	1.300
6	ĐH.609 (NHÁNH 2)	ĐT.744 (UBND PHƯỜNG AN TÂY CŨ)	ĐH.609 (ĐÌNH LÀNG AN TÂY)	3.300	1.700	1.300
7	ĐH.705	ĐT.744 (NGÃ 3 CHỢ THANH TUYỀN CŨ)	CẦU BẾN SÚC	5.600	2.800	2.200
8	ĐH.711	ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)	ĐẦU LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC	4.800	2.400	1.900
9	ĐH.713	ĐT.744 (NGÃ 3 RẠCH KIẾN)	ĐT.749D (NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC CŨ)	2.500	1.300	1.000
10	ĐH.714	ĐT.744 (NGÃ 3 BƯNG CÒNG)	LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU AN LẬP	2.500	1.300	1.000
11	ĐH.714 (NHÁNH)	ĐH.714 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 40	2.500	1.300	1.000
12	ĐT.744	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ	NGÃ 3 RẠCH BẮP	8.500	4.300	3.400

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG TÂY NAM				
		NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH KHU PHỐ RẠCH BẮP VÀ KHU PHỐ BƯNG CÒNG	6.300	3.200	2.500
		RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ TƯ CHÚ THAI	5.100	2.600	2.000
		NGÃ TƯ CHÚ THAI	RANH XÃ THANH AN	6.200	3.100	2.500
13	ĐT.748	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN	NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.600	1.800	1.400
14	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH XÃ THANH AN	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	2.600	1.300	1.000
15	ĐƯỜNG AN LẬP - LONG NGUYÊN	ĐT.748 (XÃ AN LẬP CŨ)	RANH XÃ LONG NGUYÊN	2.400	1.200	1.000
16	ĐƯỜNG KHO LÚA	ĐT.744 (TRẠM ĐIỆN AN TÂY)	KHU CÔNG NGHIỆP AN TÂY	3.300	1.700	1.300
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.500	1.300	1.000

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.100	1.100	800
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC THANH TUYỀN	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.711		6.500	3.300	2.600
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		6.100	3.100	2.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.400	1.200	1.000
22	ĐX.610.423 (TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY A)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
23	ĐX.610.424 (ÚT LĂNG)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐX.610.456	ĐT.744	KCN MAI TRUNG	3.500	1.800	1.400
25	ĐX.610.465 (NGUYỄN CÔNG THANH)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
26	LÊ DANH CÁT - ĐƯỜNG LONG	ĐH.713	ĐT.749D	2.500	1.300	1.000

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN XE VÀO CHỢ BẾN CÁT (LÔ D)	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98 VÀ 766, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 71 VÀ 235, TỜ BẢN ĐỒ 29	34.100	17.100	13.600
2	DA1-1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	6.100	3.100	2.400
3	DA1-1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
4	DA1-2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	6.100	3.100	2.400
5	DA1-2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	13.000	6.500	5.200
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - XÃ BÀU BÀNG	6.500	3.300	2.600
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	5.800	2.900	2.300
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	7.100	3.600	2.800
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	GAGARE AN PHÚC (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA)	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	NGÃ 3 CÔNG AN	14.500	7.300	5.800

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 CÔNG AN	CÂY XĂNG PHƯƠNG TÀI	11.600	5.800	4.600
9	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 4 ÔNG GIÁO (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA)	7.300	3.700	2.900
10	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.606 (HÙNG VƯƠNG - BÊN TRÁI TUYẾN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
12	ĐH.607 (ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI)	THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 120	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	6.100	3.100	2.400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	ĐH.620	3.400	1.700	1.400
13	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 73	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.100	1.600	1.200
14	ĐH.611 (CŨ ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.700	1.900	1.500
15	ĐH.617 (ĐƯỜNG TRÂU SỮA)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 TRÂU SỮA)	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HUẤN LUYỆN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN (NGÃ 3 TẠI CÔNG TY SAN MIGUEL)	3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐH.618	ĐT.741B	THƯA ĐẤT SỐ 3,4 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22	3.400	1.700	1.400
17	ĐH.620 (CŨ ĐH.603)	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 BẾN TƯỢNG)	3.200	1.600	1.300
18	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	THỬA ĐẤT SỐ 30 VÀ THỬA 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 148 (RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - BẾN CÁT)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ THỬA 324, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132 (RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT)	5.200	2.600	2.100
19	ĐƯỜNG 30/4	KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	VÒNG XOAY TÀN DÙ	21.400	10.700	8.600
		KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	15.500	7.800	6.200
20	ĐƯỜNG ẤP CẦU ĐÔI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐH.611	3.700	1.900	1.500
21	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	NGÃ 3 CẦU CỦI (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT SỐ 1039, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.800	3.400	2.700
22	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - LONG NGUYÊN	6.400	3.200	2.600
23	ĐƯỜNG CÂY DA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 9)	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	5.500	2.800	2.200
24	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	7.300	3.700	2.900

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG LÒ HEO	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 29)	13.000	6.500	5.200
26	ĐƯỜNG NHÀ HÁT	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ)	NGÔ QUYỀN	5.900	3.000	2.400
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.900	2.500	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ		3.400	1.700	1.400

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG BẾN CÁT)				
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		6.400	3.200	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		5.900	3.000	2.400
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	6.400	3.200	2.600
		ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐÌNH BẾN TRANH	5.500	2.800	2.200
32	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 74	3.100	1.600	1.200
33	ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ CŨ BẾN CÁT	ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 137 VÀ 849, TỜ BẢN ĐỒ 29	10.100	5.100	4.000
34	LÔ A CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 29)	34.100	17.100	13.600
35	LÔ B CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 29)	21.400	10.700	8.600
36	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
37	NA2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	10.800	5.400	4.300
38	NA3 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	6.100	3.100	2.400
39	NA3 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	11.600	5.800	4.600

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGÔ QUYỀN (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	11.600	5.800	4.600
41	NGÔ QUYỀN (LÔ C CHỢ BẾN CÁT)	HÙNG VƯƠNG	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	34.100	17.100	13.600
42	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	ĐẦU THỬA 99, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	4.900	2.500	2.000
43	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
44	TC1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	13.000	6.500	5.200
45	TC2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
46	TC3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC2)	13.000	6.500	5.200
47	TRỤC ĐƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ	ĐƯỜNG 30/4 (KHO BẠC CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI CŨ)	13.000	6.500	5.200
48	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ QUẢNG TRƯỜNG THÀNH PHỐ BẾN CÁT)	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	13.900	7.000	5.600

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.603	NGÃ 3 CỦA RỜ QUẸT	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	5.100	2.600	2.000
2	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
3	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741 (NGÃ 3 ÔNG KIỂM)	5.900	3.000	2.400
4	ĐT.741	ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (XÃ TÂN BÌNH CŨ)	8.500	4.300	3.400
5	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	NGÃ 3 BỐ LÁ	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT- XÃ BÀU BÀNG	5.200	2.600	2.100
6	ĐƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - VĨNH TÂN	ĐT.741	SUỐI ÔNG LỐC	3.800	1.900	1.500
7	ĐƯỜNG ĐẤU NỐI ĐT.741-NE4	ĐƯỜNG NE4 KCN MỸ PHƯỚC 3	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.400	1.700	1.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.400	2.200	1.800

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.700	1.900	1.500
12	ĐX.605.162A (CPH 09)	ĐT.741	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (SUỐI TRE) XÃ TÂN BÌNH CŨ	4.200	2.100	1.700
13	KHU DÂN CƯ ẤP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
14	KHU DÂN CƯ ẤP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
15	KHU DÂN CƯ ẤP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	3.500	2.800
16	KHU DÂN CƯ ẤP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		6.400	3.200	2.600
17	KHU DÂN CƯ ẤP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.900	4.500	3.600
18	KHU DÂN CƯ ẤP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.100	4.100	3.200
19	KHU DÂN CƯ RICHHOME	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.400	3.700	3.000
20	MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	10.800	5.400	4.300

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG THỚI HÒA	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	12.400	6.200	5.000

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
		CẦU ĐÒ	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200M	12.300	6.200	4.900
		NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200 M	NGÃ 3 RẠCH BẮP	10.500	5.300	4.200
2	ĐH.608	NGÃ 3 CHÚ LƯỜNG (ĐT.748)	NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	7.800	3.900	3.100
3	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐT.749A (NGÃ 3 TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BÌNH)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.600	1.200
4	ĐH.611 CŨ (ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	ĐT.749A (NGÃ 3 ĐỐI DIỆN BƯU ĐIỆN XÃ LONG NGUYÊN CŨ)	3.700	1.900	1.500
5	ĐH.615 (ĐƯỜNG NHỰA LONG NGUYÊN - LONG TÂN)	ĐT.749A	RANH XÃ LONG TÂN CŨ (ĐI NGÃ 4 HÓC MĂNG)	2.700	1.400	1.100
6	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN)	NGÃ 3 LÂM TRƯỜNG (ĐT.749A)	NGÃ 3 UBND XÃ LONG NGUYÊN (CŨ)	3.700	1.900	1.500
7	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	8.100	4.100	3.200
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	7.700	3.900	3.100

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	5.800	2.900	2.300
8	ĐT.749A	CẦU QUAN	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	11.600	5.800	4.600
9	ĐT.749A (TỈNH LỘ 30)	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	RANH XÃ LONG HÒA	5.800	2.900	2.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐT.749C (ĐH.611)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)	5.400	2.700	2.200
11	ĐƯỜNG 30/4	VÒNG XOAY TÀN DÙ	CẦU QUAN	21.400	10.700	8.600
12	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	RANH KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ	ĐT.748	6.400	3.200	2.600
13	ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN - AN LẬP	ĐH.615	RANH XÃ AN LẬP CŨ	3.700	1.900	1.500
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.000	2.000	1.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.400	1.700	1.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.400	2.200	1.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.700	1.900	1.500
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC VƯỜN TIÊU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
19	LONG NGUYÊN 107 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KDC LONG NGUYÊN)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 7173, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	3.700	1.900	1.500

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LONG NGUYÊN 174 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 3)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 3257, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	KHU DÂN CƯ SÀI GÒN LAND	3.700	1.900	1.500
21	LONG NGUYÊN 26 (ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN)	ĐT.749A	ĐT.749A (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT)	3.700	1.900	1.500
22	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	SÔNG THỊ TÍNH	ĐT.748	8.400	4.200	3.400

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	8.200	4.100	3.300
		VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	14.500	7.300	5.800
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI BÀU TRÂM A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KDC THỚI HÒA	6.600	3.300	2.600
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUÁN BÀ 8 MÒ)	ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	3.800	1.900	1.500
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NHÀ ÔNG KỲ VĂN)	HỐ LE	3.800	1.900	1.500
5	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI KHO ĐẠN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THỚI HÒA	3.800	1.900	1.500
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI MỸ PHƯỚC 3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ MỸ PHƯỚC 3	3.500	1.800	1.400
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ NGHỈ HÀO KIỆT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG KỲ	3.800	1.900	1.500
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	3.800	1.900	1.500

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ SÁU TỬNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TƯ QUẸT)	NHÀ ÔNG SÁU TỬNG	3.800	1.900	1.500
10	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
12	DJ10	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
13	DJ9	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(HIỆN HỮU) CÒN LẠI.					
16	HAI HOÀNG - BÀ BUÔN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG - TRƯỜNG HỌC	3.800	1.900	1.500
17	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	5.600	2.800	2.200
18	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
19	NE8 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.500	3.300	2.600
20	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	12.300	6.200	4.900
21	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
22	TƯ CHI - HAI HỪNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE	3.800	1.900	1.500
23	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	9.100	4.600	3.600
24	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	SÔNG THỊ TÍNH	9.100	4.600	3.600

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.410	RANH BÌNH CƠ - VĨNH TÂN	NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	7.100	3.600	2.800
		NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	ĐT.742	7.700	3.900	3.100
2	ĐH.419	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	7.000	3.500	2.800
3	ĐH.424	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	6.700	3.400	2.700
4	ĐT.741	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	RANH VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HOÀ	8.200	4.100	3.300
5	ĐT.742	CẦU THỢ ỤT (RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN)	ĐH.410 VÀ NB5	11.900	6.000	4.800
		ĐH.410 VÀ NB5 (PHƯỜNG VĨNH TÂN)	RANH VĨNH TÂN - TÂN BÌNH	10.700	5.400	4.300
		RANH TÂN BÌNH - VĨNH TÂN	ĐT.747A	8.200	4.100	3.300
6	ĐT.747A	NGÃ 3 CỔNG XANH	RANH VĨNH TÂN - BÌNH CƠ	11.700	5.900	4.700
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		5.400	2.700	2.200

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THÀNH PHỐ TÂN UYÊN CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		4.700	2.400	1.900
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
9	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 1 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
10	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
11	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 5 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
13	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI TRE - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
14	SUỐI TRE (CŨ ĐH.424)	RANH VĨNH TÂN - CHÁNH PHÚ HOÀ	GIÁP KCN VSIP II	4.300	2.200	1.700
15	TÂN BÌNH 01	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
16	TÂN BÌNH 02	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 92,TỜ BẢN ĐỒ 62)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ878, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
17	TÂN BÌNH 03	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 846, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
18	TÂN BÌNH 04	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.600	2.300	1.800
19	TÂN BÌNH 05	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	TÂN BÌNH 05	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ 53)	TÂN BÌNH 57 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
21	TÂN BÌNH 06	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 63)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 72)	5.000	2.500	2.000
22	TÂN BÌNH 07	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
23	TÂN BÌNH 08	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
24	TÂN BÌNH 09	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.600	2.300	1.800
25	TÂN BÌNH 10	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 63	5.000	2.500	2.000
26	TÂN BÌNH 11	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	4.800	2.400	1.900
27	TÂN BÌNH 12	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜBẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
28	TÂN BÌNH 13	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
29	TÂN BÌNH 14	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
30	TÂN BÌNH 15	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
31	TÂN BÌNH 16	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
32	TÂN BÌNH 17	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
33	TÂN BÌNH 18	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 896, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
34	TÂN BÌNH 19	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1493, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
35	TÂN BÌNH 20	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
36	TÂN BÌNH 21	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
37	TÂN BÌNH 22	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
38	TÂN BÌNH 23	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ68, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤTSỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
39	TÂN BÌNH 24	ĐT.741(THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
40	TÂN BÌNH 25	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.600	2.300	1.800
41	TÂN BÌNH 26	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.000	2.500	2.000
42	TÂN BÌNH 27	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
43	TÂN BÌNH 28	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1317, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
44	TÂN BÌNH 29	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
45	TÂN BÌNH 30	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 26 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
46	TÂN BÌNH 31	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900
47	TÂN BÌNH 32	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1208, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 69 (THỬA ĐẤT SỐ 664, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
48	TÂN BÌNH 34	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1307, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
49	TÂN BÌNH 35	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ597, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤTSỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
50	TÂN BÌNH 36	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1042, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
51	TÂN BÌNH 37	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
52	TÂN BÌNH 38	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
53	TÂN BÌNH 39	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
54	TÂN BÌNH 40	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
55	TÂN BÌNH 41	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
56	TÂN BÌNH 42	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
57	TÂN BÌNH 43	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65	5.000	2.500	2.000
58	TÂN BÌNH 44	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1066, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 48 (THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
59	TÂN BÌNH 46	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
60	TÂN BÌNH 47	THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜBẢN ĐỒ 70	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢNĐỒ 65	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
61	TÂN BÌNH 48	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 69)	5.000	2.500	2.000
62	TÂN BÌNH 49	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
63	TÂN BÌNH 50	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
64	TÂN BÌNH 51	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 53 (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
65	TÂN BÌNH 52	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 897, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
66	TÂN BÌNH 53	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
67	TÂN BÌNH 54	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 498, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
68	TÂN BÌNH 55	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
69	TÂN BÌNH 56	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
70	TÂN BÌNH 57	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
71	TÂN BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 14)	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.000	3.500	28.000
72	TÂN BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 57)	NÔNG TRƯỜNG CAO SU VISORUTEX	4.800	2.400	1.900
73	TÂN BÌNH 70	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 75)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
74	TÂN BÌNH 72	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 76)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
75	TÂN BÌNH 74	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 84)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 84	4.800	2.400	1.900
76	TÂN BÌNH.60	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 57	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
77	TÂN BÌNH.61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 67)	CAO SU VIỆT-XÔ (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 68)	4.800	2.400	1.900
78	TÂN BÌNH.62	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	1.900
79	TÂN BÌNH.63	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 67)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
80	TÂN BÌNH.64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
81	TÂN BÌNH.65	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 832, TỜ BẢN ĐỒ 510)	VĂN PHÒNG KHU PHỐ SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
82	TÂN BÌNH.66	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ145, TỜ BẢN ĐỒ 67)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤTSỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
83	TÂN BÌNH.67	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 601, TỜ BẢN ĐỒ 72	4.800	2.400	1.900
84	TÂN BÌNH.68	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
85	TÂN BÌNH.69	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 79)	4.800	2.400	1.900
86	VĨNH LỢI (ĐH.409)	CẦU VĨNH LỢI (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN)	ĐH.410 (KHU PHỐ 6 VĨNH TÂN)	7.300	3.700	2.900
87	VĨNH TÂN 01 (CŨ VĨNH TÂN 20)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 36	6.200	3.100	2.500
88	VĨNH TÂN 02 (CŨ VĨNH TÂN 38)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
89	VĨNH TÂN 03 (CŨ VĨNH TÂN 32)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 610, TỜ BẢN ĐỒ 31)	GIÁP KCN VSIP II MỞ RỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 1246, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
90	VĨNH TÂN 04 (CŨ VĨNH TÂN 21)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.500	2.800	2.200
91	VĨNH TÂN 05 (CŨ VĨNH TÂN 31)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.700	2.100
92	VĨNH TÂN 06 (CŨ VĨNH TÂN 23)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
93	VĨNH TÂN 07 (CŨ VĨNH TÂN 22)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	VĨNH TÂN 08 (CŨ VĨNH TÂN 24)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.900	3.000	2.400
95	VĨNH TÂN 09 (CŨ VĨNH TÂN 30)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 773, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.500	2.800	2.200
96	VĨNH TÂN 10 (CŨ VĨNH TÂN 29)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 26)	VĨNH TÂN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
97	VĨNH TÂN 11 (CŨ VĨNH TÂN 25)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 122 VÀ 447, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
98	VĨNH TÂN 12 (CŨ VĨNH TÂN 28)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.700	2.100
99	VĨNH TÂN 13 (CŨ VĨNH TÂN 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 681 VÀ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
100	VĨNH TÂN 14 (CŨ VĨNH TÂN 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
101	VĨNH TÂN 15 (CŨ VĨNH TÂN 14)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 996, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 650, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
102	VĨNH TÂN 16 (CŨ VĨNH TÂN 13)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1596 VÀ 538, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 317, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.500	2.800	2.200
103	VĨNH TÂN 17 (CŨ VĨNH TÂN 16)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 534 VÀ 535, TỜ BẢN ĐỒ 21)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 644 VÀ 927, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400
104	VĨNH TÂN 18 (CŨ VĨNH TÂN 12)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 832 VÀ 674, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 2026 VÀ 1887, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.300	2.700	2.100
105	VĨNH TÂN 19 (CŨ VĨNH TÂN 15)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 952, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
106	VĨNH TÂN 21 (CŨ VĨNH TÂN 10)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1971, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.700	2.100
107	VĨNH TÂN 22 (CŨ VĨNH TÂN 02)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 926, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1200, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100
108	VĨNH TÂN 24 (CŨ VĨNH TÂN 35)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 1372, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.000	2.500	2.000
109	VĨNH TÂN 25 (CŨ VĨNH TÂN 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 805, TỜ BẢN ĐỒ 17)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
110	VĨNH TÂN 26 (CŨ VĨNH TÂN 41)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
111	VĨNH TÂN 27 (CŨ VĨNH TÂN 42)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 1046, TỜ BẢN ĐỒ 18)	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.300	2.700	2.100
112	VĨNH TÂN 28 (CŨ VĨNH TÂN 04)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.300	2.700	2.100
113	VĨNH TÂN 29 (CŨ VĨNH TÂN 03)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
114	VĨNH TÂN 30	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	VĨNH TÂN 31	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1224, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
116	VĨNH TÂN 32 (CŨ VĨNH TÂN 48)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 706, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
117	VĨNH TÂN 33 (CŨ VĨNH TÂN 36)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1199, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
118	VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 23)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	RANH XÃ BÌNH MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.700	2.400	1.900
120	VĨNH TÂN 35 (CŨ VĨNH TÂN 18)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 22)	VĨNH TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 947, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.300	2.700	2.100
121	VĨNH TÂN 36 (CŨ VĨNH TÂN 45)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 951, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 22	5.300	2.700	2.100
122	VĨNH TÂN 37 (CŨ VĨNH TÂN 19)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 1395, TỜ BẢN ĐỒ 28	5.300	2.700	2.100
123	VĨNH TÂN 38 (CŨ VĨNH TÂN 06)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1114, TỜ BẢN ĐỒ 33)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
124	VĨNH TÂN 39 (CŨ VĨNH TÂN 46)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 41)	ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	6.200	3.100	2.500
		ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 38)	5.300	2.700	2.100
125	VĨNH TÂN 40 (CŨ VĨNH TÂN 09)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 41)	GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.200	3.100	2.500

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	GIÁP SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.300	2.700	2.100
126	VĨNH TÂN 41 (CŨ VĨNH TÂN 33)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
127	VĨNH TÂN 42 (CŨ VĨNH TÂN 34)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
128	VĨNH TÂN 43 (CŨ VĨNH TÂN 02)	VĨNH TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
129	VĨNH TÂN 44 (CŨ VĨNH TÂN 05)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
130	VĨNH TÂN 45 (CŨ VĨNH TÂN 07)	VĨNH TÂN 38 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
131	VĨNH TÂN 46 (CŨ VĨNH TÂN 39 VÀ 40)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 17)	5.500	2.800	2.200
132	VĨNH TÂN 47	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH TÂN 46 (THỬA 142, TỜ 11) VÀ ĐH.410 (THỬA 334, TỜ 17)	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
133	VĨNH TÂN 48	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĨNH TÂN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.000	2.500	2.000
136	VĨNH TÂN 49	VĨNH LỢI (ĐH.409)	SUỐI CÁI ĐẤT (THỬA 577-580 TỜ BẢN ĐỒ 36)	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÌNH MỸ 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
2	BÌNH MỸ 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.800	2.400	1.900
3	BÌNH MỸ 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.200	2.600	2.100
4	BÌNH MỸ 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
5	BÌNH MỸ 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
6	BÌNH MỸ 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
7	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1)	BÌNH MỸ 06 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 255, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
8	BÌNH MỸ 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 535, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	BÌNH MỸ 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100
10	BÌNH MỸ 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
11	BÌNH MỸ 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
12	BÌNH MỸ 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
13	BÌNH MỸ 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.500	2.800	2.200
14	BÌNH MỸ 12 (ĐOẠN 2)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT 742	5.500	2.800	2.200
15	BÌNH MỸ 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
16	BÌNH MỸ 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	5.200	2.600	2.100
17	BÌNH MỸ 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.200	2.600	2.100
18	BÌNH MỸ 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
19	BÌNH MỸ 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 938, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.500	2.800	2.200
20	BÌNH MỸ 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
21	BÌNH MỸ 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.800	2.400	1.900
22	BÌNH MỸ 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
23	BÌNH MỸ 21	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 478, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
24	BÌNH MỸ 22	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
25	BÌNH MỸ 23	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ 53	5.200	2.600	2.100
26	BÌNH MỸ 25	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
27	BÌNH MỸ 26	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
28	BÌNH MỸ 27	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
29	BÌNH MỸ 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH MỸ 27 (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 66)	5.200	2.600	2.100
30	BÌNH MỸ 29	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 752, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
31	BÌNH MỸ 30	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
32	BÌNH MỸ 31	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
33	BÌNH MỸ 32	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 821, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 395, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
34	BÌNH MỸ 33	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
35	BÌNH MỸ 34	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
36	BÌNH MỸ 35	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
37	BÌNH MỸ 36	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
38	BÌNH MỸ 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 880, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 61	4.800	2.400	1.900
39	BÌNH MỸ 38	ĐT.747A (TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
40	BÌNH MỸ 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
41	BÌNH MỸ 40	ĐT 747A (THỬA ĐẤT SỐ 6 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52	5.200	2.600	2.100
42	BÌNH MỸ 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
43	BÌNH MỸ 42	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
44	BÌNH MỸ 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
45	BÌNH MỸ 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
46	BÌNH MỸ 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200
47	BÌNH MỸ 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	BÌNH MỸ 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
49	BÌNH MỸ 48	ĐT.747A (CHỢ BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.500	2.800	2.200
50	BÌNH MỸ 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
51	BÌNH MỸ 53	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900
52	BÌNH MỸ 54	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 220, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
53	BÌNH MỸ 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
54	BÌNH MỸ 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
55	BÌNH MỸ 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
56	BÌNH MỸ 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
57	BÌNH MỸ 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
58	BÌNH MỸ 60	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
59	BÌNH MỸ 61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 659, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.500	2.800	2.200
60	BÌNH MỸ 62	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
61	BÌNH MỸ 63	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
62	BÌNH MỸ 64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.800	2.400	1.900
63	BÌNH MỸ 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
64	BÌNH MỸ 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
65	BÌNH MỸ 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 66 (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.600	2.300	1.800
66	BÌNH MỸ 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 511, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
67	BÌNH MỸ 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.800	2.400	1.900
68	BÌNH MỸ 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 71 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.800	2.400	1.900
69	BÌNH MỸ 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
70	BÌNH MỸ 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
71	BÌNH MỸ 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
72	BÌNH MỸ 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	2.300	1.800
73	BÌNH MỸ 75	ĐT 747A(THỬA ĐẤT SỐ 279 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 120 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 226	5.500	2.800	2.200
74	ĐH 410	ĐT.747A (BÌNH CƠ)	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG VĨNH TÂN	7.400	3.700	3.000
75	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	RANH TÂN HIỆP VÀ BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	7.300	3.700	2.900
76	ĐT 742	CẦU TRẠI CƯA	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.300	4.200	3.300
		BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH VĨNH TÂN- BÌNH CƠ (BÌNH MỸ 01)	6.400	3.200	2.600
77	ĐT 746	RANH TÂN UYÊN - BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	11.900	6.000	4.800
78	ĐT 747A	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ)	CẦU BÌNH CƠ	12.800	6.400	5.100
		CẦU BÌNH CƠ	RANH BÌNH CƠ- VĨNH TÂN	10.200	5.100	4.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
79	ĐT 747B	VÕ THỊ SÁU	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
80	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
82	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.800	1.900	1.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.200	1.600	1.300
83	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ	RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN-PHƯỜNG BÌNH CƠ	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ-XÃ PHƯỚC HOÀ	5.500	2.800	2.200
84	HỘI NGHĨA 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
85	HỘI NGHĨA 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	5.700	2.900	2.300
86	HỘI NGHĨA 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
87	HỘI NGHĨA 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
88	HỘI NGHĨA 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
89	HỘI NGHĨA 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
90	HỘI NGHĨA 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
91	HỘI NGHĨA 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
92	HỘI NGHĨA 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 791, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
93	HỘI NGHĨA 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 721, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 729, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
94	HỘI NGHĨA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 739, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
95	HỘI NGHĨA 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 579, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
96	HỘI NGHĨA 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
97	HỘI NGHĨA 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
98	HỘI NGHĨA 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.300	2.700	2.100
99	HỘI NGHĨA 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
100	HỘI NGHĨA 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
101	HỘI NGHĨA 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
102	HỘI NGHĨA 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1015, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
103	HỘI NGHĨA 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
104	HỘI NGHĨA 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 21 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
105	HỘI NGHĨA 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
106	HỘI NGHĨA 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
107	HỘI NGHĨA 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
108	HỘI NGHĨA 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 160, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
109	HỘI NGHĨA 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
110	HỘI NGHĨA 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
111	HỘI NGHĨA 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 985, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
112	HỘI NGHĨA 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	HỘI NGHĨA 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 673, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
114	HỘI NGHĨA 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
115	HỘI NGHĨA 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 175, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
116	HỘI NGHĨA 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
117	HỘI NGHĨA 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 06, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
118	HỘI NGHĨA 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
119	HỘI NGHĨA 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 424, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 605, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
120	HỘI NGHĨA 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 616, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.300	2.700	2.100
121	HỘI NGHĨA 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
122	HỘI NGHĨA 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
123	HỘI NGHĨA 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
124	HỘI NGHĨA 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
125	HỘI NGHĨA 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 638, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
126	HỘI NGHĨA 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 840, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
127	HỘI NGHĨA 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
128	HỘI NGHĨA 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
129	HỘI NGHĨA 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
130	HỘI NGHĨA 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
131	HỘI NGHĨA 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
132	HỘI NGHĨA 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 927, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
133	HỘI NGHĨA 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
134	HỘI NGHĨA 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
135	HỘI NGHĨA 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1211, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
136	HỘI NGHĨA 52	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
137	HỘI NGHĨA 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
138	HỘI NGHĨA 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1221, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
139	HỘI NGHĨA 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 970, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1202, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
140	HỘI NGHĨA 56	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 62, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
141	HỘI NGHĨA 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
142	HỘI NGHĨA 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
143	HỘI NGHĨA 59	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 204, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
144	HỘI NGHĨA 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
145	HỘI NGHĨA 60 (ĐOẠN 2)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ 4	GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI L2 (NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA QUẢN LÝ, HẾT THỬA 1380 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	5.700	2.900	2.300
146	HỘI NGHĨA 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
147	HỘI NGHĨA 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1005, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
148	HỘI NGHĨA 63	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
149	HỘI NGHĨA 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
150	HỘI NGHĨA 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
151	HỘI NGHĨA 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
152	HỘI NGHĨA 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 654, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.300	2.700	2.100
153	HỘI NGHĨA 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
154	HỘI NGHĨA 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
155	HỘI NGHĨA 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
156	HỘI NGHĨA 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 186, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
157	HỘI NGHĨA 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 71 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
158	HỘI NGHĨA 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
159	HỘI NGHĨA 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87	5.700	2.900	2.300
160	HỘI NGHĨA 75	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 1092, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
161	HỘI NGHĨA 76	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 733, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
162	HỘI NGHĨA 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1030, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 984, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
163	HỘI NGHĨA 78	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
164	HỘI NGHĨA 79	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
165	HỘI NGHĨA 80	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1146, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
166	HỘI NGHĨA 81	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 397, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
167	HỘI NGHĨA 82	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 584, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
168	HỘI NGHĨA 83	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1293, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
169	HỘI NGHĨA 84	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1309, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
170	HỘI NGHĨA 85	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	6.300	3.200	2.500
171	HỘI NGHĨA 85 (NỐI DÀI)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	TÂN HIỆP 08	6.300	3.200	2.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
172	HỘI NGHĨA 86	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
173	HỘI NGHĨA 87	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
174	HỘI NGHĨA 88	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
175	HỘI NGHĨA 89	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 749, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
176	HỘI NGHĨA 90	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
177	HỘI NGHĨA 91	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
178	HỘI NGHĨA 92	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 1704, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
179	HỘI NGHĨA 93	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
180	HỘI NGHĨA 94	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500
181	HỘI NGHĨA 95	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
182	HỘI NGHĨA 96	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
183	HỘI NGHĨA 97	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
184	HỘI NGHĨA 98	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94	5.700	2.900	2.300
185	HỘI NGHĨA 99	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09)	ĐT.747B	NGUYỄN VĂN HỖN	9.500	4.800	3.800
2	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ	7.300	3.700	2.900
3	ĐT.746	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	13.700	6.900	5.500
4	ĐT.747A	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	10.900	5.500	4.400
5	ĐT.747B	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ	14.600	7.300	5.800
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP			6.100	3.100	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		11.000	5.500	4.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		10.500	5.300	4.200
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
10	KHÁNH BÌNH 01	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
11	KHÁNH BÌNH 02	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.000	4.000	3.200
12	KHÁNH BÌNH 03	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49)	7.600	3.800	3.000
13	KHÁNH BÌNH 04	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49	6.700	3.400	2.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
14	KHÁNH BÌNH 06	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.200	4.100	3.300
15	KHÁNH BÌNH 07	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48)	8.000	4.000	3.200
16	KHÁNH BÌNH 08	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
17	KHÁNH BÌNH 10	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44	6.700	3.400	2.700
18	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.200	4.100	3.300
	KHÁNH BÌNH 11	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44)	7.100	3.600	2.800
	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
19	KHÁNH BÌNH 12	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	KHÁNH BÌNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22)	8.200	4.100	3.300
21	KHÁNH BÌNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP)	8.200	4.100	3.300
22	KHÁNH BÌNH 15	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
23	KHÁNH BÌNH 16	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31)	KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
24	KHÁNH BÌNH 17	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
25	KHÁNH BÌNH 18	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
26	KHÁNH BÌNH 19	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
27	KHÁNH BÌNH 20	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
28	KHÁNH BÌNH 23	KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37	6.700	3.400	2.700
29	KHÁNH BÌNH 24	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37	8.500	4.300	3.400
30	KHÁNH BÌNH 25	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
31	KHÁNH BÌNH 27	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 33)	7.100	3.600	2.800
32	KHÁNH BÌNH 28	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.100	3.600	2.800
33	KHÁNH BÌNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.600	3.800	3.000
34	KHÁNH BÌNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29	7.100	3.600	2.800
35	KHÁNH BÌNH 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800
36	KHÁNH BÌNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
37	KHÁNH BÌNH 33	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.000	4.000	3.200
38	KHÁNH BÌNH 34	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
39	KHÁNH BÌNH 36	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.700	3.400	2.700
40	KHÁNH BÌNH 37	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
41	KHÁNH BÌNH 38	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
42	KHÁNH BÌNH 39	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
43	KHÁNH BÌNH 40	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
44	KHÁNH BÌNH 41	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
45	KHÁNH BÌNH 42	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
46	KHÁNH BÌNH 45	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.500	4.300	3.400
47	KHÁNH BÌNH 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.100	3.600	2.800
48	KHÁNH BÌNH 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36	7.100	3.600	2.800
49	KHÁNH BÌNH 49	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
50	KHÁNH BÌNH 50	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
51	KHÁNH BÌNH 51	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.600	3.800	3.000
52	KHÁNH BÌNH 52	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
53	KHÁNH BÌNH 53	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
54	KHÁNH BÌNH 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
55	KHÁNH BÌNH 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
56	KHÁNH BÌNH 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51	7.100	3.600	2.800
57	KHÁNH BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50	7.100	3.600	2.800
58	KHÁNH BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
59	KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
60	KHÁNH BÌNH 61	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.100	3.600	2.800
61	KHÁNH BÌNH 62	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.100	3.600	2.800
62	KHÁNH BÌNH 63	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000
63	KHÁNH BÌNH 64	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46)	7.100	3.600	2.800
64	KHÁNH BÌNH 65	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
65	KHÁNH BÌNH 66	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40)	8.500	4.300	3.400
66	KHÁNH BÌNH 67	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
67	KHÁNH BÌNH 68	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33	8.500	4.300	3.400
68	KHÁNH BÌNH 69	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
69	KHÁNH BÌNH 70	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39)	7.600	3.800	3.000
70	KHÁNH BÌNH 71	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.600	3.800	3.000
71	KHÁNH BÌNH 72	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
72	KHÁNH BÌNH 73	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
73	KHÁNH BÌNH 74	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800
74	KHÁNH BÌNH 75	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
75	KHÁNH BÌNH 76	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800
76	KHÁNH BÌNH 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 47	6.700	3.400	2.700
77	KHÁNH BÌNH 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
78	KHÁNH BÌNH 79	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
79	KHÁNH BÌNH 80	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
80	KỲ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49)	ĐT.746	TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51	7.800	3.900	3.100
81	LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406)	ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN)	ĐT.746	13.000	6.500	5.200
82	LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26)	ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	10.700	5.400	4.300
83	NAM CAO (TÂN HIỆP 07)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17)	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.000	4.000	3.200
84	NGUYỄN BÍNH (TÂN HIỆP 44)	ĐT.746	TÂN HIỆP 48	7.300	3.700	2.900

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
85	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	7.100	3.600	2.800
86	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP)	RANH PHÚ CHÁNH - TÂN HIỆP	8.200	4.100	3.300
87	NGUYỄN VĂN HỖN (KHÁNH BÌNH 05)	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỊNH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN)	11.000	5.500	4.400
88	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.746	13.700	6.900	5.500
89	TÂN HIỆP 02	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.600	2.800	2.200
90	TÂN HIỆP 03	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19)	7.000	3.500	2.800
91	TÂN HIỆP 04	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18)	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.000	3.500	2.800
92	TÂN HIỆP 05	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18)	7.000	3.500	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
93	TÂN HIỆP 06	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21	7.000	3.500	2.800
94	TÂN HIỆP 08	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.300	3.200	2.500
95	TÂN HIỆP 09	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.600	2.800	2.200
96	TÂN HIỆP 10	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
97	TÂN HIỆP 11	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.000	2.500	2.000
98	TÂN HIỆP 12	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3)	TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
99	TÂN HIỆP 13	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
100	TÂN HIỆP 14	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
101	TÂN HIỆP 15	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.000	3.000	2.400
102	TÂN HIỆP 16	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.000	3.000	2.400
103	TÂN HIỆP 17	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.700	3.900	3.100
104	TÂN HIỆP 18	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
105	TÂN HIỆP 19	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20)	TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
106	TÂN HIỆP 21	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.000	2.500	2.000
107	TÂN HIỆP 22	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1614, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
108	TÂN HIỆP 23	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
109	TÂN HIỆP 24	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
110	TÂN HIỆP 25	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28)	KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN HIỆP 26	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.600	2.800	2.200
112	TÂN HIỆP 27	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	TÂN HIỆP 28	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
114	TÂN HIỆP 29	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
115	TÂN HIỆP 30	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.600	2.800	2.200
116	TÂN HIỆP 31	TÂN HIỆP 30 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
117	TÂN HIỆP 32	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37)	ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ 209, TỜ BẢN ĐỒ 37)	7.000	3.500	2.800
118	TÂN HIỆP 33	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	TÂN HIỆP 34	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.800	2.200
120	TÂN HIỆP 35	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100
121	TÂN HIỆP 36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
122	TÂN HIỆP 37	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.000	2.500	2.000
123	TÂN HIỆP 38	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.000	3.000	2.400
124	TÂN HIỆP 39	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
125	TÂN HIỆP 40	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.300	2.700	2.100
126	TÂN HIỆP 42	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26)	NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26)	5.300	2.700	2.100
127	TÂN HIỆP 43	TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.700	2.100
128	TÂN HIỆP 45	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
129	TÂN HIỆP 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.000	3.000	2.400
130	TÂN HIỆP 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.600	2.800	2.200
131	TÂN HIỆP 48	TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
132	TÂN HIỆP 50	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
133	TÂN HIỆP 51	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
134	TÂN HIỆP 52	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
135	TÂN HIỆP 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33)	6.000	3.000	2.400
136	TÂN HIỆP 54	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.600	2.800	2.200
137	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	9.700	4.900	3.900
	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON)	8.800	4.400	3.500
138	TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418)	CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	13.100	6.600	5.200
139	VĨNH LỢI (ĐH.409)	ĐT.747B (KHÁNH BÌNH)	(RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN	9.200	4.600	3.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
140	XUÂN DIỆU (TÂN HIỆP 20)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BẠCH ĐẰNG 01	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
2	BẠCH ĐẰNG 02	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1)	CẦU BẠCH ĐẰNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
3	BẠCH ĐẰNG 03	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
4	BẠCH ĐẰNG 04	BẠCH ĐẰNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
5	BẠCH ĐẰNG 05	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
6	BẠCH ĐẰNG 06	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG)	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
7	BẠCH ĐẰNG 07	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
8	BẠCH ĐẰNG 08	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4)	NGHĨA TRANG BÌNH HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	BẠCH ĐẰNG 09	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.900	2.500	2.000
10	BẠCH ĐẰNG 10	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.600	2.100
11	BẠCH ĐẰNG 11	BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
12	BẠCH ĐẰNG 12	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7)	BẠCH ĐẰNG 15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7)	5.200	2.600	2.100
13	BẠCH ĐẰNG 13	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
14	BẠCH ĐẰNG 14	BẠCH ĐẰNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.200	2.600	2.100
15	BẠCH ĐẰNG 15	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7)	SÔNG ĐỒNG NAI	5.200	2.600	2.100
16	BẠCH ĐẰNG 16	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	BẠCH ĐẰNG 17	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
18	BẠCH ĐẰNG 18	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
19	BẠCH ĐẰNG 19	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	5.200	2.600	2.100
20	BẠCH ĐẰNG 20	BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
21	BẠCH ĐẰNG 21	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.200	2.600	2.100
22	BẠCH ĐẰNG 22	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
23	BẠCH ĐẰNG 23	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
24	BẠCH ĐẰNG 24	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
25	BẠCH ĐẰNG 25	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
26	BẠCH ĐẰNG 26	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (CHÙA HUÊ LÂM, THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
27	BẠCH ĐẰNG 27	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
28	BẠCH ĐẰNG 28	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.200	2.600	2.100
29	BẠCH ĐẰNG 29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16	4.900	2.500	2.000
30	BẠCH ĐẰNG 30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
31	BẠCH ĐẰNG 31	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.800	2.900	2.300
32	BẠCH ĐẰNG 32	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
33	BẠCH ĐẰNG 33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
34	BẠCH ĐẰNG 34	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.800	2.900	2.300
35	BẠCH ĐẰNG 35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.500	2.800	2.200
36	BẠCH ĐẰNG 36	BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
37	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG			17.700	8.900	7.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
38	ĐH.411	RANH UYÊN HƯNG CŨ - TÂN MỸ CŨ	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN	8.800	4.400	3.500
39	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN)	6.100	3.100	2.400
40	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.100	3.100	2.400
41	ĐOÀN THỊ LIÊN	TRƯƠNG THỊ NỞ (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
42	ĐT.746	RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.700	3.400	2.700
		RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ TÂN UYÊN	9.200	4.600	3.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VĨNH HIỆP - TÂN HIỆP)	NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A)	13.700	6.900	5.500
		ĐT.747A (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	18.100	9.100	7.200
		HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ	12.300	6.200	4.900
43	ĐT.746B	ĐT.746	ĐT.747A	11.200	5.600	4.500
		ĐT.747A	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	9.800	4.900	3.900
		HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	HẾT THỬA 1352 TỜ 43 UYÊN HƯNG CŨ	6.900	3.500	2.800
44	ĐT.747A	RANH UYÊN HƯNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC	CẦU RẠCH TRE	12.200	6.100	4.900
		CẦU RẠCH TRE	ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	16.400	8.200	6.600
		ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	13.600	6.800	5.400
		TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG TÂN UYÊN)	14.000	7.000	5.600

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
45	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP-PHƯỜNG TÂN UYÊN	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
46	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.800	3.400	2.700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.300	2.200	1.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.500	1.800	1.400
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ			8.000	4.000	3.200
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.000	3.000	2.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.400	2.700	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	UYÊN HƯNG CŨ					
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.200	2.600	2.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.400	2.200	1.800
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.600	1.300
56	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	29.200	14.600	11.700
57	ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	TRƯƠNG THỊ NỞ	24.300	12.200	9.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
58	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CẦU BẠCH ĐẰNG	CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.800	3.400	2.700
		CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	5.400	2.700	2.200
		CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.400	2.700	2.200
59	ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG	ĐT.747A	THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52	7.700	3.900	3.100
60	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
61	HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG)			26.200	13.100	10.500
62	HUỲNH THỊ CHẤU	ĐT.747A (TRỤ SỞ KHỐI MẶT TRẬN - ĐOÀN THỂ PHƯỜNG UYÊN HƯNG - KHU PHỐ 2)	ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	9.700	4.900	3.900
63	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.411)	TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG	13.000	6.500	5.200
64	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	ĐT.746 (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	13.100	6.600	5.200
65	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421)	ĐT.747A (GÒ TƯỢNG)	TỐ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
66	LÊ THỊ CỘNG	ĐT.747A (CÔNG TY BAYER)	TỐ HỮU (ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
67	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	ĐT.747A (QUÁN ÔNG TỬ)	ĐT.746 (DỐC CÂY QUÉO)	9.400	4.700	3.800
68	PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425)	ĐT.747A (CẦU RẠCH TRE)	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	8.000	4.000	3.200
69	TÂN LẬP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.500	2.800	2.200
70	TÂN LẬP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
71	TÂN LẬP 03	TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.500	2.800	2.200
72	TÂN LẬP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
73	TÂN LẬP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
74	TÂN LẬP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
75	TÂN LẬP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
76	TÂN LẬP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
77	TÂN LẬP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
78	TÂN LẬP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
79	TÂN LẬP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
80	TÂN LẬP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
81	TÂN LẬP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
82	TÂN LẬP 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
83	TÂN LẬP 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.500	2.800	2.200
84	TÂN LẬP 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
85	TÂN LẬP 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
86	TÂN LẬP 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
87	TÂN LẬP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
88	TÂN LẬP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
89	TÂN LẬP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
90	TÂN LẬP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
91	TÂN LẬP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT	5.200	2.600	2.100
92	TÂN LẬP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.500	2.800	2.200
93	TÂN LẬP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.600	2.100
94	TÂN LẬP 26	ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIẾN)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.200	2.600	2.100
95	TÂN LẬP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.500	2.800	2.200
96	TÂN LẬP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
97	TÂN LẬP 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
98	TÂN LẬP 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
99	TÂN LẬP 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
100	TÂN LẬP 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
101	TÂN LẬP 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
102	TÂN LẬP 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.500	2.800	2.200
103	TÂN LẬP 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
104	TÂN LẬP 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
105	TÂN LẬP 37	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 2)	CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN	5.200	2.600	2.100
106	TÂN LẬP 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.500	2.800	2.200
107	TÂN LẬP 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
108	TÂN LẬP 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
109	TÂN LẬP 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
110	TÂN LẬP 42	TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	5.500	2.800	2.200
111	TÂN MỸ 01	ĐT.746 (ĐÌNH THẦN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46)	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
112	TÂN MỸ 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
113	TÂN MỸ 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46)	ĐH.414	4.500	2.300	1.800
114	TÂN MỸ 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
115	TÂN MỸ 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56)	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	4.500	2.300	1.800
116	TÂN MỸ 06	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 57)	GIÁP BÀU NỔ (ĐẤT CÔNG UBND XÃ)	4.500	2.300	1.800
117	TÂN MỸ 07	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
118	TÂN MỸ 08	ĐH.413 (GÒ ĐỒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.600	2.100
120	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
121	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
122	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	2.300	1.800
123	TÂN MỸ 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36)	TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
124	TÂN MỸ 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH PHƯỜNG UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
125	TÂN MỸ 18	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
126	TÂN MỸ 19	TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
127	TỐ HỮU (ĐH.412)	HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ	ĐT.747A (DỐC BÀ NGHĨA)	14.400	7.200	5.800
128	TRƯƠNG THỊ NỞ	ĐT.746B (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
129	TỪ VĂN PHƯỚC	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH 422)	TỐ HỮU (ĐH. 412)	6.000	3.000	2.400
130	UYÊN HƯNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21)	HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
131	UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1)	ĐT.747A	HUỲNH THỊ CHẤU	7.900	4.000	3.200
132	UYÊN HƯNG 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26)	CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400
133	UYÊN HƯNG 05 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22)	HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
134	UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2)	ĐT.747A	UYÊN HƯNG 08	7.900	4.000	3.200
135	UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ)	HUỲNH THỊ CHẤU	UYÊN HƯNG 05	8.300	4.200	3.300
136	UYÊN HƯNG 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26)	UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.700	3.900	3.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
137	UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH)	HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG	7.900	4.000	3.200
138	UYÊN HƯNG 12 (TRƯƠNG THỊ NỞ NỐI DÀI)	ĐT.746B	PHAN ĐÌNH PHÙNG	7.700	3.900	3.100
139	UYÊN HƯNG 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59	9.800	4.900	3.900
		THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59	UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59)	7.700	3.900	3.100
140	UYÊN HƯNG 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.300	3.200	2.500
141	UYÊN HƯNG 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.800	2.200
142	UYÊN HƯNG 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.700	2.100
143	UYÊN HƯNG 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.300	2.700	2.100
144	UYÊN HƯNG 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
145	UYÊN HƯNG 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15)	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)	6.000	3.000	2.400
146	UYÊN HƯNG 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14)	UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.000	3.000	2.400
147	UYÊN HƯNG 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
148	UYÊN HƯNG 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
149	UYÊN HƯNG 23	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43	5.300	2.700	2.100
150	UYÊN HƯNG 25	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46	5.300	2.700	2.100
151	UYÊN HƯNG 26	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.300	2.700	2.100
152	UYÊN HƯNG 28	TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
	UYÊN HƯNG 28	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	RANH KHU CÔNG NGHIỆP	7.700	3.900	3.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
153	UYÊN HƯNG 29	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33)	UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.000	2.500	2.000
154	UYÊN HƯNG 30	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33	5.000	2.500	2.000
155	UYÊN HƯNG 31	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 56	4.700	2.400	1.900
156	UYÊN HƯNG 32	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
157	UYÊN HƯNG 33	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
158	UYÊN HƯNG 34	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
159	UYÊN HƯNG 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
160	UYÊN HƯNG 38	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
161	UYÊN HƯNG 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
162	UYÊN HƯNG 40	LÊ THỊ CỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.600	2.800	2.200
163	UYÊN HƯNG 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
164	UYÊN HƯNG 42	TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
	UYÊN HƯNG 42	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.000	2.500	2.000
165	UYÊN HƯNG 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.600	2.800	2.200
166	UYÊN HƯNG 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
167	UYÊN HƯNG 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
168	UYÊN HƯNG 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
169	UYÊN HƯNG 47	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
170	UYÊN HƯNG 48	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
171	UYÊN HƯNG 49	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40)	UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 39)	5.300	2.700	2.100
172	UYÊN HƯNG 50	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	6.000	3.000	2.400
	UYÊN HƯNG 50	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49)	5.300	2.700	2.100
173	UYÊN HƯNG 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
174	UYÊN HƯNG 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52)	SÔNG ĐỒNG NAI	9.800	4.900	3.900

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
175	UYÊN HƯNG 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
176	UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51)	6.300	3.200	2.500
177	UYÊN HƯNG 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
178	UYÊN HƯNG 56	ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100
179	UYÊN HƯNG 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
180	UYÊN HƯNG 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
181	UYÊN HƯNG 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
182	UYÊN HƯNG 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
183	UYÊN HƯNG 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.000	2.500	2.000
184	UYÊN HƯNG 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
185	UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51)	UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.000	3.000	2.400
186	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC)	CẦU THỦ BIÊN	RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÙI VĂN BÌNH (THẠNH PHƯỚC 03)	ĐT.747A (NGÃ 3 CỔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG)	GIÁP SUỐI CÁI	6.800	3.400	2.700
2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH			13.100	6.600	5.200
3	CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	7.700	3.900	3.100
4	ĐẶNG THÙY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26)	ĐT.746 (CỔNG CÔNG XI)	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.700	3.900	3.100
5	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10);	HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13)	6.800	3.400	2.700
6	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2)	ÔNG NHĨ; 79 (12)	31 (12)	6.800	3.400	2.700
7	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9)	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (ÔNG THÁI); 1115 (9)	6.800	3.400	2.700
8	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	ĐH.403 (ÔNG CHÍ); 34 (13)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9)	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỢM); 368 (10)	6.800	3.400	2.700
10	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BE); 136 (14)	7.000	3.500	2.800
11	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (TRẠM Y TẾ); 61 (27)	ÔNG TUẤN; 807 (25)	6.800	3.400	2.700
12	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5)	899 (2)	6.800	3.400	2.700
13	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1)	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4)	ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4)	7.000	3.500	2.800
14	ĐĐT.THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2)	ÔNG THỀM; 938 (12)	439 (12)	7.000	3.500	2.800
15	ĐĐT.THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2)	1112 (09)	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800
16	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A)	NGÃ 3 NHÀ BA CƯ; 1051 (6)	GIÁP THỬA 488 (6)	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2)	GIÁP THỬA 488 (6)	CẦU THẠNH PHƯỚC, 266 (6)	6.500	3.300	2.600
18	ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT)	ĐT.746 (GỐC GÒN)	RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN	8.400	4.200	3.400
19	ĐH.426	ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ)	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	6.100	4.800
20	ĐT.746	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỐ ĐẠI)	19.000	9.500	7.600
	ĐT.746	CẦU HỐ ĐẠI	CẦU TÂN HỘI	16.400	8.200	6.600
21	ĐT.747A	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	6.800	5.400
	ĐT.747A	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC)	10.900	5.500	4.400
22	ĐT.747B	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	14.000	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
23	DƯ KHÁNH (THẠNH PHƯỚC 25)	ĐT.747A (CỔNG CHÙA HƯNG LONG)	ĐT.747A (CỔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH)	7.100	3.600	2.800
24	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THẠNH HỘI			11.200	5.600	4.500
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
28	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.300	2.600
	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
29	HÀN MẶC TỬ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 13)	ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT)	LÝ TỰ TRỌNG (CÂY XĂNG)	6.800	3.400	2.700
30	HỒ THIỆN NHÂN (THẠNH PHƯỚC 01)	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG THẠNH PHƯỚC)	THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 10 Thạnh Phước cũ	6.900	3.500	2.800
31	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39)	VÕ THỊ SÁU (CỔNG 7 MẪU)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15	8.900	4.500	3.600
32	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH)	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA)	8.900	4.500	3.600
33	HỒ VĂN MÊN (TPK 39)	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402); 1036 (16)	252 (15) VÀ 23 (15)	8.900	4.500	3.600
34	HUỲNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33)	TÔ VĨNH DIỆN (TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B)	VÕ THỊ SÁU (TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH)	8.900	4.500	3.600
35	LÃNH BINH THĂNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	7.000	3.500	2.800
36	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28)	VÕ THỊ SÁU	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.900	4.000	3.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
37	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI)	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN)	19.000	9.500	7.600
38	NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250)	9.400	4.700	3.800
39	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1)	ĐH. 417; 219 (04)	1377 (04)	7.900	4.000	3.200
40	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.400	3.700	3.000
41	TẢN ĐÀ (TPK 21)	ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7)	7.400	3.700	3.000
42	TÂN PHƯỚC KHÁNH 01	YẾT KIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.800	3.400	2.700
43	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
44	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
45	TÂN PHƯỚC KHÁNH 05	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
46	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28)	7.000	3.500	2.800
47	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.900	4.000	3.200
48	TÂN PHƯỚC KHÁNH 08	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
49	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	7.000	3.500	2.800
50	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700
51	TÂN PHƯỚC KHÁNH 12	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.800	3.400	2.700
52	TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
53	TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ 13)	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
54	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
55	TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.800	3.400	2.700
56	TÂN PHƯỚC KHÁNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25	7.000	3.500	2.800
57	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800
58	TÂN PHƯỚC KHÁNH 20	CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
59	TÂN PHƯỚC KHÁNH 23	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 4)	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4)	7.000	3.500	2.800
60	TÂN PHƯỚC KHÁNH 24	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.800	3.400	2.700
61	TÂN PHƯỚC KHÁNH 25	ĐẶNG THÙY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18	6.800	3.400	2.700
62	TÂN PHƯỚC KHÁNH 27	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4	7.000	3.500	2.800
63	TÂN PHƯỚC KHÁNH 29	HUỲNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9)	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.800	3.400	2.700
64	TÂN PHƯỚC KHÁNH 31	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
65	TÂN PHƯỚC KHÁNH 32	TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 10)	7.900	4.000	3.200
66	TÂN PHƯỚC KHÁNH 34	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
67	TÂN PHƯỚC KHÁNH 35	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.200	4.100	3.300
68	TÂN PHƯỚC KHÁNH 36	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	7.000	3.500	2.800
69	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	7.000	3.500	2.800
70	TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13)	7.000	3.500	2.800
71	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	RANH THUẬN AN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12)	8.000	4.000	3.200
		ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
72	TÂN PHƯỚC KHÁNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
73	TÂN PHƯỚC KHÁNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	3.400	2.700
74	TÂN PHƯỚC KHÁNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.900	4.000	3.200
75	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	GIÁP PHƯỜNG THUẬN GIAO	GIAO BÌNH CHUẨN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11)	10.000	5.000	4.000
		RANH PHƯỜNG AN PHÚ	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
76	TÂN PHƯỚC KHÁNH 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.800	3.400	2.700
77	TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 25)	6.800	3.400	2.700
78	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	3.500	2.800
79	TÂN PHƯỚC KHÁNH 48	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
80	TÂN PHƯỚC KHÁNH 49	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.800	3.400	2.700
81	TÂN PHƯỚC KHÁNH 50	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
82	TÂN PHƯỚC KHÁNH 51	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.800	3.400	2.700
83	TÂN PHƯỚC KHÁNH 53	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
84	TÂN VĨNH HIỆP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400
		TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.000	2.500	2.000
85	TÂN VĨNH HIỆP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.600	2.800	2.200
86	TÂN VĨNH HIỆP 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
87	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.300	2.700	2.100
88	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100
89	TÂN VĨNH HIỆP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.600	2.800	2.200
90	TÂN VĨNH HIỆP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.900	3.000	2.400
91	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100
92	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
93	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
95	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
96	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
97	TÂN VĨNH HIỆP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.900	3.000	2.400
98	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.300	2.700	2.100
99	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 20)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
100	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.300	2.700	2.100
101	TÂN VĨNH HIỆP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.900	3.000	2.400
102	TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
103	TÂN VĨNH HIỆP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.600	2.800	2.200
104	TÂN VĨNH HIỆP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
105	TÂN VĨNH HIỆP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.900	3.000	2.400
106	TÂN VĨNH HIỆP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.600	2.800	2.200
107	TÂN VĨNH HIỆP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
108	TÂN VĨNH HIỆP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 811 , TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
109	TÂN VĨNH HIỆP 14	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
110	TÂN VĨNH HIỆP 15	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN VĨNH HIỆP 16	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
112	TÂN VĨNH HIỆP 17	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
113	TÂN VĨNH HIỆP 18	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
114	TÂN VĨNH HIỆP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	TÂN VĨNH HIỆP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.700	2.100
116	TÂN VĨNH HIỆP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
117	TÂN VĨNH HIỆP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
118	TÂN VĨNH HIỆP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
119	TÂN VĨNH HIỆP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
120	TÂN VĨNH HIỆP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
121	TÂN VĨNH HIỆP 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200
122	TÂN VĨNH HIỆP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
123	TÂN VĨNH HIỆP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.000	2.500	2.000
124	THÁI HÒA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2)	7.400	3.700	3.000
125	THÁI HÒA 101	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
126	THÁI HÒA 102	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
127	THÁI HÒA 103	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
128	THÁI HÒA 104	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.500	3.300	2.600
129	THÁI HÒA 105	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
130	THÁI HÒA 106	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
131	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
132	THÁI HÒA 57	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
133	THÁI HÒA 58	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
134	THÁI HÒA 59	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
135	THÁI HÒA 60	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
136	THÁI HÒA 61	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
137	THÁI HÒA 62	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.400	3.700	3.000
138	THÁI HÒA 63	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
139	THÁI HÒA 64	THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800
140	THÁI HÒA 65	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11	7.000	3.500	2.800
141	THÁI HÒA 66	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
142	THÁI HÒA 67	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
143	THÁI HÒA 68	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
144	THÁI HÒA 69	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
145	THÁI HÒA 70	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
146	THÁI HÒA 71	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
147	THÁI HÒA 72	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
148	THÁI HÒA 73	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
149	THÁI HÒA 74	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
150	THÁI HÒA 75	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
151	THÁI HÒA 76	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
152	THÁI HÒA 77	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
153	THÁI HÒA 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.500	3.300	2.600
154	THÁI HÒA 79	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
155	THÁI HÒA 80	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.500	3.800	3.000
156	THÁI HÒA 81	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
157	THÁI HÒA 82	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
158	THÁI HÒA 83	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
159	THÁI HÒA 84	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
160	THÁI HÒA 85	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
161	THÁI HÒA 86	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
162	THÁI HÒA 87	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.500	3.300	2.600
163	THÁI HÒA 88	THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
164	THÁI HÒA 89	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
165	THÁI HÒA 90	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
166	THÁI HÒA 91	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
167	THÁI HÒA 92	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
168	THÁI HÒA 93	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
169	THÁI HÒA 94	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.500	3.300	2.600
170	THÁI HÒA 95	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.000	3.500	2.800
171	THÁI HÒA 96	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
172	THÁI HÒA 97	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.500	3.300	2.600
173	THÁI HÒA 98	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
174	THẠNH HỘI 01	CẦU THẠNH HỘI	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
175	THẠNH HỘI 02	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.100	3.100	2.400
176	THẠNH HỘI 03	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.100	3.100	2.400
177	THẠNH HỘI 04	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5)	TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000
		TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẾN ĐÒ ẤP THẠNH HIỆP (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.100	3.100	2.400
178	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.700	2.400	1.900
179	THẠNH HỘI 06	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	4.100	2.100	1.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
180	THẠNH HỘI 07	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4)	TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.400	2.200	1.800
181	THẠNH HỘI 08	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4	3.800	1.900	1.500
		THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
182	THẠNH HỘI 09	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.100	2.100	1.600
183	THẠNH HỘI 10	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.700	2.400	1.900
184	THẠNH HỘI 11	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.100	2.100	1.600
185	THẠNH HỘI 12	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
186	THẠNH HỘI 13	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400
187	THẠNH HỘI 14	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	3.800	1.900	1.500
		THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
188	THẠNH HỘI 15	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
189	THẠNH HỘI 16	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1)	3.800	1.900	1.500
190	THẠNH HỘI 17	THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.100	2.100	1.600
191	THẠNH HỘI 22	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.800	1.900	1.500
192	THẠNH PHƯỚC 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
193	THẠNH PHƯỚC 04	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.800	2.900	2.300
194	THẠNH PHƯỚC 05	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
195	THẠNH PHƯỚC 06	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
196	THẠNH PHƯỚC 07	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
197	THẠNH PHƯỚC 08	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐỒI 16)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01	7.900	4.000	3.200
198	THẠNH PHƯỚC 09	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.500	3.300	2.600
199	THẠNH PHƯỚC 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.100	3.100	2.400
200	THẠNH PHƯỚC 14	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
201	THẠNH PHƯỚC 15	ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC)	THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05	7.900	4.000	3.200
202	THẠNH PHƯỚC 16	THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
203	THẠNH PHƯỚC 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
204	THẠNH PHƯỚC 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
205	THẠNH PHƯỚC 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.300	2.600
206	THẠNH PHƯỚC 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12)	DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.100	3.100	2.400
207	THẠNH PHƯỚC 26	HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400
208	THẠNH PHƯỚC 27	HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
209	THẠNH PHƯỚC 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
210	THẠNH PHƯỚC 29	THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
211	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417)	ĐT.746	CẦU XÉO	14.600	7.300	5.800
		CẦU XÉO	ĐT.747B	12.800	6.400	5.100
212	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	8.600	6.900
		THÁI HÒA 50	CẦU THẠNH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC)	13.100	6.600	5.200
213	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)	ĐT.746	RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP	8.100	4.100	3.200
		SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH)	ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	7.300	3.700	2.900
214	TRẦN VĂN ƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐỐI DIỆN VĂN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC)	TÔ VĨNH DIỆN	7.900	4.000	3.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
215	TRỊNH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10)	LÝ TỰ TRỌNG	VÕ THỊ SÁU	11.800	5.900	4.700
216	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2)	71 (13)	ĐH.402; 1430 (9)	11.800	5.900	4.700
217	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402)	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.747B (TỈNH LỘ 11)	12.700	6.400	5.100
218	YẾT KIÊU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02)	ĐT.746	LÝ TỰ TRỌNG	7.000	3.500	2.800

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH XÃ BÀU BÀNG, TP. HỒ CHÍ MINH	CẦU THAM RỚT- PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI	5.800	2.300	1.700
2	ĐH.614	ĐT.750	RANH XÃ LONG HÒA	4.100	1.600	1.200
3	ĐT.750	NGÃ 3 TRỪ VĂN THỐ	RANH XÃ LONG HÒA	4.900	2.000	1.500
		NGÃ 3 BẰNG LĂNG, XÃ TRỪ VĂN THỐ, TP. HỒ CHÍ MINH	XÃ AN LONG, TP. HỒ CHÍ MINH	4.900	2.000	1.500
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.000	1.600	1.200
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.400	1.400	1.000
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.400	1.800	1.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.700	1.500	1.100

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6	ĐƯỜNG TỪ ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, XÃ TRỪ VĂN THỐ) ĐI ĐT.750 (XÃ CÂY TRƯỜNG II)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.750 (XÃ TRỪ VĂN THỐ)	3.200	1.300	1.000
7	HỒ CHÍ MINH (ĐOẠN ĐÃ THÔNG TUYẾN)	RANH LONG TÂN (DẦU TIẾNG)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	3.100	1.200	900
8	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	RANH TP. HỒ CHÍ MINH - RANH TỈNH ĐỒNG NAI	HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	3.700	1.500	1.100
		HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	RANH TỈNH ĐỒNG NAI - RANH TP. HỒ CHÍ MINH	3.700	1.500	1.100
9	TRỪ VĂN THỐ 126	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20	3.700	1.500	1.100
		THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20	THỬA ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ QUYÊN	3.700	1.500	1.100

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ	7.800	3.100	2.300
2	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	4.600	1.800	1.400
3	ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TIỂU HỌC LAI UYÊN)	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	3.600	1.400	1.100
		ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.200	900
4	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 BIA CHIẾN THẮNG BÀU BÀNG	6.100	2.400	1.800
5	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	BIA BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG	4.600	1.800	1.400
6	ĐT.749C (ĐH.611)	NGÃ 3 BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	5.700	2.300	1.700
7	ĐT.750	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ PHƯỚC HÒA	4.600	1.800	1.400

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.200	2.500	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.600	2.200	1.700
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.100	2.400	1.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.200	2.100	1.600
10	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	KHU DÂN CƯ 5F, XÃ BÀU BÀNG	6.200	2.500	1.900
11	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	7.000	2.800	2.100

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN)	6.100	2.400	1.800
2	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	ĐT.746 (NHÀ THỜ THƯỢNG PHÚC, LẠC AN)	6.100	2.400	1.800
3	ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)	ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)	6.500	2.600	2.000
4	ĐH.437	ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)	ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN CŨ)	4.400	1.800	1.300
5	ĐT.746	RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	6.700	2.700	2.000
		HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)	6.000	2.400	1.800
		NGÃ 3 CÂY CẦY	BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM	4.700	1.900	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ LẠC AN			7.000	2.800	2.100
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ THƯỜNG TÂN			8.000	3.200	2.400
8	HIẾU LIÊM 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 45)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 44)	4.200	1.700	1.300
9	HIẾU LIÊM 02	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 50)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
10	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 01	HIẾU LIÊM 02 (THỬA 114; TBĐ 50)	(THỬA 102; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
11	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 02	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 1 (THỬA 165; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG TẶNG (THỬA 1076; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
12	HIẾU LIÊM 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 12 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.600	1.800	1.400
13	HIẾU LIÊM 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 50)	RANH LẠC AN CŨ (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4)	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
14	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 1	HIẾU LIÊM 04 (THỬA 239; TBĐ 50)	HIẾU LIÊM 02 THỬA 1097; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
15	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 2	HIẾU LIÊM 04 (THỬA 246; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG BÙI VĂN BÉ (THỬA 237; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
16	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 3	HIẾU LIÊM 04 THỬA 255; T BĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 257; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
17	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 4	HIẾU LIÊM 04 THỬA 261; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 270; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
18	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 5	HIẾU LIÊM 04 THỬA 366; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 834; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
19	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 6	HIẾU LIÊM 04 THỬA 554; TBĐ 50	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 665; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
20	HIẾU LIÊM 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 50)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 24 VÀ 137, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.200	1.700	1.300
21	HIẾU LIÊM 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 759, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
22	HIẾU LIÊM 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
23	HIẾU LIÊM 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
24	HIẾU LIÊM 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
25	HIẾU LIÊM 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
26	HIẾU LIÊM 11	GIÁP ĐT746 THỬA 88; TBĐ 51	VƯỜN CAO SU THỬA 274; TBĐ 51	4.200	1.700	1.300
27	HIẾU LIÊM 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 02)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
28	HIẾU LIÊM 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 5)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 1)	4.200	1.700	1.300
29	HIẾU LIÊM 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
30	HIẾU LIÊM 14 - 16	HIẾU LIÊM 14 (THỬA 1124; TBĐ 5)	HIẾU LIÊM 16 (THỬA 306; TBĐ 6)	4.600	1.800	1.400
31	HIẾU LIÊM 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
32	HIẾU LIÊM 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400
33	HIẾU LIÊM 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 6)	HIẾU LIÊM 18 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
34	HIẾU LIÊM 18	HIẾU LIÊM 16 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐT.746 (BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM, THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400
35	HIẾU LIÊM 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.600	1.800	1.400
36	HIẾU LIÊM 19A	ĐT.746 THỬA 86; TBĐ 9	THỬA 87; TBĐ 9	4.600	1.800	1.400
37	HIẾU LIÊM 19B	ĐT.746 THỬA 497; TBĐ 8	THỬA 497 TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
38	HIẾU LIÊM 19C	ĐT.746 THỬA 299; TBĐ 8	ĐẤT Ở THỬA 362; TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
39	HIẾU LIÊM 19D	ĐT.746 THỬA 5; TBĐ 19	ĐẤT Ở THỬA 6; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400
40	HIẾU LIÊM 19E	ĐT.746 THỬA 96; TBĐ 19	ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 104; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
41	HIẾU LIÊM 19F	ĐT.746 THỬA 486; TBĐ 11	ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 12; TBĐ 11	4.600	1.800	1.400
42	HIẾU LIÊM 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 19)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300
43	LẠC AN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 34)	BẾN ĐÒ 6 ĐẸP (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
44	LẠC AN 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 34)	NHÀ THỜ BIÊN HÀ (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.500	1.800	1.400
45	LẠC AN 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LẠC AN 05 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
46	LẠC AN 04	ĐT.746 (NGHĨA TRANG GIÁO XỨ MỸ VÂN, THỬA ĐẤT SỐ 968, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
47	LẠC AN 05	LẠC AN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
48	LẠC AN 06	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 925, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
49	LẠC AN 07	LẠC AN 04 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
50	LẠC AN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1355, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
51	LẠC AN 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35	4.600	1.800	1.400
52	LẠC AN 10	ĐT.746 (CHỢ LẠC AN, THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 929, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
53	LẠC AN 11	ĐT.746 (NHÀ THỜ LỰC ĐIỀN, THỬA ĐẤT SỐ 829, TỜ BẢN ĐỒ 33)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.500	1.800	1.400
54	LẠC AN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
55	LẠC AN 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 12 (THỬA ĐẤT SỐ 1537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
56	LẠC AN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 743, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
57	LẠC AN 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 626, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		SỐ 1292, TỜ BẢN ĐỒ 33)				
58	LẠC AN 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 683, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
		THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
59	LẠC AN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
60	LẠC AN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 655, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
61	LẠC AN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
62	LẠC AN 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 547, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1532, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
63	LẠC AN 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
64	LẠC AN 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
65	LẠC AN 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
66	LẠC AN 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
67	LẠC AN 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
68	LẠC AN 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 336, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
69	LẠC AN 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 31 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
70	LẠC AN 28	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 29 (THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
71	LẠC AN 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 310, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
72	LẠC AN 30	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
73	LẠC AN 31	LẠC AN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 32)	4.600	1.800	1.400
74	LẠC AN 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
75	LẠC AN 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
76	LẠC AN 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
77	LẠC AN 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
78	LẠC AN 36	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	LẠC AN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
79	LẠC AN 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
80	LẠC AN 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
81	LẠC AN 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 1215, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
82	LẠC AN 40	LẠC AN 33 (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 1382, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
83	LẠC AN 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
84	LẠC AN 41A	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1222, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
85	LẠC AN 41B	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1163, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1124, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
86	LẠC AN 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
87	LẠC AN 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1065, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
88	LẠC AN 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 922, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
89	LẠC AN 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 923, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
90	LẠC AN 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 648, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
91	LẠC AN 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 620, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
92	LẠC AN 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 625, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
93	LẠC AN 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	LẠC AN 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 681, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
95	LẠC AN 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 541, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 512 , TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
96	LẠC AN 52	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 49 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
97	LẠC AN 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
98	LẠC AN 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
99	LẠC AN 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
100	LẠC AN 56	LẠC AN 53 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.500	1.800	1.400
101	LẠC AN 57	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC LẠC AN (THỬA ĐẤT SỐ 1742, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
102	LẠC AN 58	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
103	LẠC AN 59	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
104	LẠC AN 60	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 25)	LẠC AN 69	4.600	1.800	1.400
105	LẠC AN 61	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH XÃ HIẾU LIÊM (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 7)	4.600	1.800	1.400
106	LẠC AN 62	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.600	1.800	1.400
107	LẠC AN 63	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.600	1.800	1.400
108	LẠC AN 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 894, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
109	LẠC AN 65	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 66 (THỬA ĐẤT 996, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400
110	LẠC AN 66	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 816, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
111	LẠC AN 67	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 705, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 1133, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
112	LẠC AN 68	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 11)	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400
113	LẠC AN 69	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.600	1.800	1.400
114	LẠC AN 70	ĐẤT ÔNG TRỌNG (THỬA 124; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG THẮNG (THỬA 768; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
115	LẠC AN 71	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 975, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TRẠM BƠM ẤP 4 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
116	LẠC AN 72	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.600	1.800	1.400
117	LẠC AN 73	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
118	LẠC AN 74	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
119	LẠC AN 75	LẠC AN 74 (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
120	LẠC AN 76	ĐƯỜNG LẠC AN 71 (ĐẤT ÔNG TƯ MINH,THỬA 203; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG NGUYỄN TRUNG NHÂN (THỬA 205; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
121	LẠC AN 77	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 803, TỜ BẢN ĐỒ 29)	LẠC AN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.600	1.800	1.400
122	LẠC AN 78	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
123	LẠC AN 79	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
124	LẠC AN 80	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
125	LẠC AN 81	LẠC AN 82 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 11)	GÒ GÁO (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 27)	4.600	1.800	1.400
126	LẠC AN 82	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 27)	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
127	LẠC AN 83	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 843, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
128	LẠC AN 84	HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
129	LẠC AN 85	HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
130	LẠC AN 86	ĐH.437 (VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
131	LẠC AN 87	LẠC AN 86 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
132	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.100	1.600
133	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	1.800	1.400
134	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	1.800	1.400
135	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
136	TÂN MỸ 14	GIÁP ĐƯỜNG ĐH 414	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ẤP 1	5.200	2.100	1.600
137	TÂN MỸ 17	GIÁP ĐH 414	GIÁP CẦU SUỐI SÂU	5.200	2.100	1.600
138	THƯỜNG TÂN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.100	1.600
139	THƯỜNG TÂN 02	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 20)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.100	1.600
140	THƯỜNG TÂN 03	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 19)	DÒNG LÁI (THỬA ĐẤT SỐ 928, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.500	1.800	1.400
141	THƯỜNG TÂN 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
142	THƯỜNG TÂN 05	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG, THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
143	THƯỜNG TÂN 06	THƯỜNG TÂN 02	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG)	4.500	1.800	1.400
144	THƯỜNG TÂN 07	CỐNG ÔNG HUỲNH (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ 9)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
145	THƯỜNG TÂN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.500	1.800	1.400
146	THƯỜNG TÂN 09	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 736, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.500	1.800	1.400
147	THƯỜNG TÂN 10	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
148	THƯỜNG TÂN 11	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
149	THƯỜNG TÂN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
150	THƯỜNG TÂN 13	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 21	4.500	1.800	1.400
151	THƯỜNG TÂN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
152	THƯỜNG TÂN 15	THƯỜNG TÂN 14 (THỬA 285, TỜ 31)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA 909, TỜ BĐ 25)	4.500	1.800	1.400
153	THƯỜNG TÂN 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 555, TỜ BẢN ĐỒ 30)	MIỄU ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.100	1.600
154	THƯỜNG TÂN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.500	1.800	1.400
155	THƯỜNG TÂN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
156	THƯỜNG TÂN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
157	THƯỜNG TÂN 20	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 23	5.200	2.100	1.600
158	THƯỜNG TÂN 21	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 22)	NGHĨA TRANG (THỬA ĐẤT SỐ 4007, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	1.800	1.400
159	THƯỜNG TÂN 22	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
160	THƯỜNG TÂN 23	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT 519, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 22)				
161	THƯỜNG TÂN 24	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 13)	NGHĨA TRANG ẤP 5 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.100	1.600
162	THƯỜNG TÂN 25	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 5, THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THƯỜNG TÂN 19 (VĂN PHÒNG ẤP 6, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
163	THƯỜNG TÂN 26	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT 509, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 14	4.500	1.800	1.400
164	THƯỜNG TÂN 27	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT 515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 15	4.500	1.800	1.400
165	THƯỜNG TÂN 28	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
166	THƯỜNG TÂN 29	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
167	THƯỜNG TÂN 30	GIÁP THƯỜNG TÂN 22 (THỬA 101,	(THỬA 311, TỜ BẢN ĐỒ 14)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		TỜ BẢN ĐỒ 14)				
168	THƯỜNG TÂN 31	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 168, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.500	1.800	1.400
169	THƯỜNG TÂN 32	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT 844, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.500	1.800	1.400
170	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC)	CẦU THỦ BIÊN	ĐH.411	6.100	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẤT CUỐC 01	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 37)	4.300	1.700	1.300
2	ĐẤT CUỐC 02	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 26 (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.300	1.700	1.300
3	ĐẤT CUỐC 03	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 4)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
4	ĐẤT CUỐC 04	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
5	ĐẤT CUỐC 05	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 28)	4.100	1.600	1.200
6	ĐẤT CUỐC 06	ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐẤT CUỐC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.300	1.700	1.300
7	ĐẤT CUỐC 07	ĐẤT CUỐC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 708, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.100	1.600	1.200
8	ĐẤT CUỐC 08	ĐẤT CUỐC 06 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	ĐẤT CUỐC 09	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.300	1.700	1.300
10	ĐẤT CUỐC 10	ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 690, TỜ BẢN ĐỒ 24)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 05)	4.100	1.600	1.200
11	ĐẤT CUỐC 11	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 01)	ĐẤT CUỐC 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 01)	4.100	1.600	1.200
12	ĐẤT CUỐC 12	ĐẤT CUỐC 11	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 133 VÀ 12, TỜ BẢN ĐỒ 05)	4.100	1.600	1.200
13	ĐẤT CUỐC 13	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 30)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
14	ĐẤT CUỐC 14	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 35)	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.100	1.600	1.200
15	ĐẤT CUỐC 15	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 02)	ĐẤT CUỐC 16 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 02)	4.100	1.600	1.200
16	ĐẤT CUỐC 16	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 02)	SUỐI TÂN LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 27)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐẤT CUỐC 17	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 35)	ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 409, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.100	1.600	1.200
18	ĐẤT CUỐC 18	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 550, TỜ BẢN ĐỒ 13)	4.100	1.600	1.200
19	ĐẤT CUỐC 19	ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 21)	RANH TÂN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 13)	4.600	1.800	1.400
20	ĐẤT CUỐC 20	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 21)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 15)	4.100	1.600	1.200
21	ĐẤT CUỐC 21	ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 18)	4.100	1.600	1.200
22	ĐẤT CUỐC 22	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 591, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 38)	4.100	1.600	1.200
23	ĐẤT CUỐC 23	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CHỢ ĐẤT CUỐC	4.900	2.000	1.500
24	ĐẤT CUỐC 24	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 36)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
25	ĐẤT CUỐC 25	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
26	ĐẤT CUỐC 26	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 28)	4.100	1.600	1.200
27	ĐẤT CUỐC 27	ĐH.436	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 107	4.100	1.600	1.200
28	ĐẤT CUỐC 28	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
29	ĐẤT CUỐC 29	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
30	ĐẤT CUỐC 31	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 01)	ĐẤT CUỐC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 02)	4.100	1.600	1.200
31	ĐẤT CUỐC 32	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP HỒ ĐÁ BÀN (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 36)	4.100	1.600	1.200
32	ĐẤT CUỐC 33	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.100	1.600	1.200
33	ĐẤT CUỐC 34	ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
34	ĐẤT CUỐC 35	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 20)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 15)	4.100	1.600	1.200
35	ĐẤT CUỐC 36	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
36	ĐẤT CUỐC 37	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 418, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
37	ĐẤT CUỐC 38	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
38	ĐẤT CUỐC 39	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP SUỐI CẦU (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.100	1.600	1.200
39	ĐH.411	RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ	RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	8.800	3.500	2.600
		RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	ĐT.746 (NGÃ 3 THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	11.000	4.400	3.300
40	ĐH.415 (CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)			6.500	2.600	2.000

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
41	ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)	ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)	6.500	2.600	2.000
42	ĐH.416	ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN ĐỊNH)	TRƯỜNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM SỐ 4	5.600	2.200	1.700
43	ĐH.431 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG TẠO LỰC)	ĐH.416 (NGA 3 VÀO CẦU TAM LẬP)	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	4.400	1.800	1.300
44	ĐH.436	ĐH.411 (NGÃ 3 CÂY TRẮC)	ĐH.415 (UBND XÃ ĐẤT CUỐC)	7.400	3.000	2.200
45	ĐH.437	ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)	ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN)	4.400	1.800	1.300
46	ĐT.746	RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1 (TÂN THÀNH)	11.500	4.600	3.500
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1, (TÂN THÀNH)	GIAO ĐT.746 VÀ TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	11.500	4.600	3.500
		HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)	6.000	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
47	ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN	TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 23)	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	5.900	2.400	1.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC	6.300	2.500	1.900
48	ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN (ĐẤT CUỐC 30)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29)	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ ĐẤT CUỐC	5.900	2.400	1.800
49	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP	TÂN ĐỊNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.200	1.700	1.300
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.500	2.600	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	2.400	1.800
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	1.000

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.800	2.700	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	2.400	1.800
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.800	1.500	1.100

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.200	1.300	1.000
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI		3.800	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
55	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ	ĐH.416	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	4.800	1.900	1.400
		TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	RANH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - HUYỆN PHÚ GIÁO	4.500	1.800	1.400
56	KHU TĐC VÀ TTHC HUYỆN	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG - TÂY		18.500	7.400	5.600

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	BẮC TÂN UYÊN	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI		16.500	6.600	5.000
57	TÂN ĐỊNH 01	RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP	TÂN ĐỊNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 2001, TỜ BẢN ĐỒ 48)	4.200	1.700	1.300
58	TÂN ĐỊNH 02	TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 13	4.200	1.700	1.300
59	TÂN ĐỊNH 02 (NHÁNH 1)	RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	4.200	1.700	1.300
60	TÂN ĐỊNH 03	TÂN ĐỊNH 02 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.200	1.700	1.300
61	TÂN ĐỊNH 05	TÂN ĐỊNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.200	1.700	1.300
62	TÂN ĐỊNH 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
63	TÂN ĐỊNH 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 28)	TÂN ĐỊNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 25)	4.600	1.800	1.400
64	TÂN ĐỊNH 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 28	THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400
65	TÂN ĐỊNH 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
66	TÂN ĐỊNH 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
67	TÂN ĐỊNH 11	ĐT.746 (VP ẤP 1, THỬA ĐẤT SỐ 268, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
68	TÂN ĐỊNH 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
69	TÂN ĐỊNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 543, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
70	TÂN ĐỊNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400
71	TÂN ĐỊNH 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
72	TÂN ĐỊNH 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
73	TÂN ĐỊNH 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
74	TÂN ĐỊNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 17	4.200	1.700	1.300
75	TÂN ĐỊNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.200	1.700	1.300
76	TÂN ĐỊNH 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 744, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.600	1.800	1.400
77	TÂN ĐỊNH 20 (NHÁNH 1)	TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 687, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.600	1.800	1.400
78	TÂN ĐỊNH 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 23)	TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.600	1.800	1.400
79	TÂN ĐỊNH 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400
80	TÂN ĐỊNH 22 (NHÁNH 1)	TÂN ĐỊNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400
81	TÂN ĐỊNH 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.600	1.800	1.400
82	TÂN ĐỊNH 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 22	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
83	TÂN ĐỊNH 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 508, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.500	1.800	1.400
84	TÂN ĐỊNH 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
85	TÂN ĐỊNH 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGHĨA TRANG	4.600	1.800	1.400
86	TÂN ĐỊNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 217, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 43	4.600	1.800	1.400
87	TÂN ĐỊNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21	4.600	1.800	1.400
88	TÂN ĐỊNH 31	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21	THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.200	1.700	1.300
89	TÂN ĐỊNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
90	TÂN ĐỊNH 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 21)	TÂN ĐỊNH 30 (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.600	1.800	1.400
91	TÂN ĐỊNH 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 451, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
92	TÂN ĐỊNH 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
93	TÂN ĐỊNH 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 250, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
94	TÂN ĐỊNH 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
95	TÂN ĐỊNH 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
96	TÂN ĐỊNH 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 693, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
97	TÂN ĐỊNH 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
98	TÂN ĐỊNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
99	TÂN ĐỊNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
100	TÂN ĐỊNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.200	1.700	1.300
101	TÂN ĐỊNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
102	TÂN ĐỊNH 47	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.200	1.700	1.300

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
103	TÂN ĐỊNH 48	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
104	TÂN ĐỊNH 49	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
105	TÂN ĐỊNH 50	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
106	TÂN ĐỊNH 51	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 19	TÂN ĐỊNH 50 (THỬA ĐẤT SỐ 810, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.500	1.800	1.400
107	TÂN ĐỊNH 52	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.600	1.800	1.400
108	TÂN ĐỊNH 52 - NHÁNH 1	TÂN ĐỊNH 52	TÂN ĐỊNH 27	4.600	1.800	1.400
109	TÂN ĐỊNH 53	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
110	TÂN ĐỊNH 54	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 491, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.600	1.800	1.400
111	TÂN ĐỊNH 55	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
112	TÂN ĐỊNH 56	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	TÂN ĐỊNH 56 (NHÁNH 2)	TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 6	4.600	1.800	1.400
114	TÂN ĐỊNH 57	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
115	TÂN ĐỊNH 58	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
116	TÂN ĐỊNH 59	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 7)	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 7)	4.600	1.800	1.400
117	TÂN ĐỊNH 72	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 36	4.200	1.700	1.300
118	TÂN ĐỊNH 73	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 38)	TÂN ĐỊNH.67 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	4.200	1.700	1.300
119	TÂN ĐỊNH 74	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300
120	TÂN ĐỊNH 75	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 784, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
121	TÂN ĐỊNH 76	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 40	4.200	1.700	1.300
122	TÂN ĐỊNH 77	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300
123	TÂN ĐỊNH 78	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 40	4.200	1.700	1.300
124	TÂN ĐỊNH.60	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.200	1.700	1.300
125	TÂN ĐỊNH.66	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 21,TỜ BẢN ĐỒ 43	4.200	1.700	1.300
126	TÂN ĐỊNH.67	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 37	4.200	1.700	1.300
127	TÂN THÀNH 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
128	TÂN THÀNH 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 676, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.100	1.600
129	TÂN THÀNH 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
130	TÂN THÀNH 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
131	TÂN THÀNH 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
132	TÂN THÀNH 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 70 VÀ 73, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
133	TÂN THÀNH 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
134	TÂN THÀNH 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.100	1.600
135	TÂN THÀNH 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.300	2.100	1.600
136	TÂN THÀNH 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.600	2.200	1.700
137	TÂN THÀNH 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.600	2.200	1.700
138	TÂN THÀNH 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
139	TÂN THÀNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.600	2.200	1.700
140	TÂN THÀNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.300	2.100	1.600
141	TÂN THÀNH 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
142	TÂN THÀNH 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.600	2.200	1.700
143	TÂN THÀNH 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
144	TÂN THÀNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
145	TÂN THÀNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
146	TÂN THÀNH 20	ĐH.411 (MẦM NON HOA PHONG LAN)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700
147	TÂN THÀNH 21	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 7)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 176 VÀ 177, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
148	TÂN THÀNH 22	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.600	2.200	1.700
149	TÂN THÀNH 23	ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH; THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 13	5.600	2.200	1.700
150	TÂN THÀNH 24	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
151	TÂN THÀNH 25	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
152	TÂN THÀNH 26	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.300	2.100	1.600
153	TÂN THÀNH 27	ĐH.411 (NTCS NHÀ NAI)	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN	5.600	2.200	1.700
154	TÂN THÀNH 28	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700
155	TÂN THÀNH 29	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700
156	TÂN THÀNH 30	ĐH.411 (TRƯỜNG THPT LÊ LỢI)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
157	TÂN THÀNH 31	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.600	2.200	1.700
158	TÂN THÀNH 32	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.100	1.600
159	TÂN THÀNH 33	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.100	1.600
160	TÂN THÀNH 34	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 27)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.100	1.600
161	TÂN THÀNH 35	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 27)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.100	1.600
162	TÂN THÀNH 36	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
163	TÂN THÀNH 37	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 24)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	5.300	2.100	1.600

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
164	TÂN THÀNH 38	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
165	TÂN THÀNH 39	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 351, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
166	TÂN THÀNH 40	ĐH.411 (TRUNG TÂM VĂN HÓA THỊ TRẤN)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
167	TÂN THÀNH 41	ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
168	TÂN THÀNH 42	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.100	1.600
169	TÂN THÀNH 43	ĐH.411 (ĐƯỜNG ĐỘI 5, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 12)	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC	5.600	2.200	1.700
170	TÂN THÀNH 44	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
171	TÂN THÀNH 45	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 12)	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI	5.600	2.200	1.700
172	TÂN THÀNH 46	ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
173	TÂN THÀNH 47	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
174	TÂN THÀNH 48	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
175	TÂN THÀNH 49	ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
176	TÂN THÀNH 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 357, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
177	TÂN THÀNH 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
178	TÂN THÀNH 52	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
179	TÂN THÀNH 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
180	TÂN THÀNH 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
181	TÂN THÀNH 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 1	5.600	2.200	1.700
182	TÂN THÀNH 56	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 1	5.300	2.100	1.600
183	TÂN THÀNH 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.100	1.600
184	TÂN THÀNH 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
185	TÂN THÀNH 59	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.100	1.600
186	TÂN THÀNH 60	ĐT.746 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
187	TÂN THÀNH 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
188	TÂN THÀNH 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
189	TÂN THÀNH 63	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN THÀNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700
190	TÂN THÀNH 64	NTCS NHÀ NAI VÀ THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 2	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.100	1.600
191	TÂN THÀNH 65	TÂN THÀNH.64 (THỬA ĐẤT SỐ 449, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.300	2.100	1.600
192	TÂN THÀNH 66	ĐH.415	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 3)	4.700	1.900	1.400
193	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN -	ĐT.746	CẦU TAM LẬP	6.100	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	ĐT.746	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ TÂN ĐỊNH	11.500	4.600	3.500

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	9.100	3.600	2.700
2	BÀU AO	ĐT.741	ĐỘC LẬP (NGÃ 3 CẦU LỄ TRANG)	4.600	1.800	1.400
3	BẾN SẠN	ĐT.741	BỐ MUA	6.300	2.500	1.900
		BỐ MUA	ĐH - 501	4.700	1.900	1.400
4	BỐ MUA	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	BẾN SẠN	7.000	2.800	2.100
5	BÙI THỊ XUÂN	TRẦN QUANG DIỆU	VINH SƠN	9.000	3.600	2.700
6	CẦN LỐ	ĐT.741	SUỐI BẢY KIẾT	4.600	1.800	1.400
7	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐT.741 (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	QUANG TRUNG	7.000	2.800	2.100
		QUANG TRUNG	ĐT.741	5.200	2.100	1.600
8	ĐH.501 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	CẦU BÀ Ý	CẦU GIA BIỆN	4.100	1.600	1.200
		CẦU GIA BIỆN	ĐH.503	3.500	1.400	1.100
		NGÃ 3 NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	CẦU BÀ Ý	3.600	1.400	1.100
9	ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	ĐT.741 (NHÀ THỜ AN BÌNH)	NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT)	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT)	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	3.800	1.500	1.100
10	ĐH.503	ĐT.741 (NÔNG TRƯỜNG 84)	SUỐI MÃ ĐÀ	3.800	1.500	1.100
11	ĐH.504	ĐT.741	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	3.800	1.500	1.100

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12	ĐH.518	ĐT.741 (TRẠM DỪNG CHÂN THÀNH CÔNG)	CẦU BA ĐIỀN	2.200	900	700
13	ĐỘC LẬP (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7)	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	11.300	4.500	3.400
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN QUANG DIỆU	11.300	4.500	3.400
		TRẦN QUANG DIỆU	CẦU LỄ TRANG	9.100	3.600	2.700
14	ĐT.741	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	HÙNG VƯƠNG	9.800	3.900	2.900
		HÙNG VƯƠNG	TRẦN QUANG DIỆU	9.800	3.900	2.900
		CỐNG NƯỚC VÀNG	UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)	7.900	3.200	2.400
		UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	7.100	2.800	2.100
		TRẦN QUANG DIỆU	ĐƯỜNG CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	6.900	2.800	2.100
		CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	GIÁP RANH CỐNG NƯỚC VÀNG	5.900	2.400	1.800
15	ĐT.741 CŨ	40.700M	41.260M	3.800	1.500	1.100
		41.260M	41.658M	3.800	1.500	1.100
		43.000M	43.381M	3.800	1.500	1.100
		45.510M	46.576M	3.800	1.500	1.100
		48.338M	48.593M	3.800	1.500	1.100

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		NHÀ ÔNG MỸ (KHU PHỐ 6)	CỐNG NƯỚC VÀNG	4.600	1.800	1.400
16	ĐƯỜNG 1/5	ĐT.741	CẦN LỐ	4.600	1.800	1.400
17	ĐƯỜNG 18/9	ĐT.741	HÙNG VƯƠNG	9.400	3.800	2.800
		HÙNG VƯƠNG	ĐỘC LẬP	9.800	3.900	2.900
18	ĐƯỜNG 19/5 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC BOT, ẤP 8)	ĐT.741	BỐ MUA	10.400	4.200	3.100
		BỐ MUA	ĐƯỜNG 3/2	8.300	3.300	2.500
19	ĐƯỜNG 3/2	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐƯỜNG 19/5	4.600	1.800	1.400
20	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN QUANG DIỆU	ĐƯỜNG 18/9	9.000	3.600	2.700
21	ĐƯỜNG CỬA BẮC (CỬA BẮC CHỢ)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900
22	ĐƯỜNG CỬA NAM (CỬA NAM CHỢ)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900
23	ĐƯỜNG NHÁNH BẾN SẠN	BẾN SẠN	NHÀ ÔNG 2 THỚI	4.700	1.900	1.400
24	ĐƯỜNG NHÁNH LÊ VĂN TÁM	LÊ VĂN TÁM	ĐƯỜNG 18/9	7.900	3.200	2.400
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	1.000

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.					
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.400	2.600	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.500	2.200	1.700
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 7	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐỘC LẬP		16.000	6.400	4.800
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU		14.000	5.600	4.200
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		13.000	5.200	3.900
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG QUANG TRUNG		9.000	3.600	2.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	3.400	2.600

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.500	3.000	2.300
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BOT (ẤP 8)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG 19/5		10.500	4.200	3.200
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		9.500	3.800	2.900
30	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG 18/9	TRẦN QUANG DIỆU	8.300	3.300	2.500
31	HÙNG VƯƠNG	ĐT.741	GIÁP CỔNG NHÀ BẢO TÀNG	9.800	3.900	2.900
32	KIM ĐỒNG	ĐỘC LẬP	GIÁP NHÀ ÔNG THƯỞNG	4.400	1.800	1.300
33	LÊ VĂN TÁM	BÙI THỊ XUÂN	ĐT.741	7.900	3.200	2.400
34	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	9.800	3.900	2.900
		TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐỘC LẬP	9.100	3.600	2.700
35	PHAN BỘI CHÂU	ĐƯỜNG 19/5	BẾN SẠN	6.200	2.500	1.900
36	PHAN CHU TRINH	ĐT.741	BỐ MUA	5.200	2.100	1.600
37	PHƯỚC TIẾN	ĐT.741	PHAN BỘI CHÂU	6.300	2.500	1.900
38	QUANG TRUNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9)	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐƯỜNG 19/5	6.300	2.500	1.900

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
39	TÀ LÁCH (ĐƯỜNG ĐI MỎ ĐÁ BECAMEX)	ĐH.502 (XÃ AN BÌNH CŨ)	BẾN TÀ LÁCH	3.500	1.400	1.100
40	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH)			6.000	2.400	1.800
41	TRẦN HƯNG ĐẠO	SÂN BAY	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.100	3.600	2.700
42	TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)	NGUYỄN VĂN TRỖI	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	9.100	3.600	2.700
43	TRẦN QUANG DIỆU (NỐI DÀI)	BỐ MUA	QUANG TRUNG	6.600	2.600	2.000
44	TRẦN QUANG DIỆU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7)	ĐT.741	ĐỘC LẬP	9.200	3.700	2.800
45	TUYẾN 1 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	6.400	2.600	1.900
46	TUYẾN 13 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)	ĐT.741	BỐ MUA	6.400	2.600	1.900
47	TUYẾN 14 (NỐI DÀI ĐƯỜNG 18/9)	ĐT.741	BỐ MUA	6.400	2.600	1.900

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	TUYẾN A (HẺM 67 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG NĂM ĐỒ)	NGUYỄN VĂN TRỖI (CỐNG LỚN)	9.800	3.900	2.900
49	TUYẾN B (HẺM 41 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG HOÀNG)	NGUYỄN VĂN TRỖI (NHÀ ÔNG TRẮC)	9.800	3.900	2.900
50	VINH SƠN	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐỀN VINH SƠN)	ĐỘC LẬP	9.800	3.900	2.900
		ĐỘC LẬP	LÊ VĂN TÁM	9.800	3.900	2.900
51	VÕ THỊ SÁU	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	CẦU VÀM VÁ 1	NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	3.800	1.500	1.100
		NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	ĐT.741	4.700	1.900	1.400
2	ĐH.502 NỐI DÀI	NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	ẤP ĐUÔI CHUỘT XÃ TAM LẬP	3.000	1.200	900
3	ĐH.505	CẦU LỄ TRANG	ĐH.507	6.300	2.500	1.900
4	ĐH.506	ĐT.741 (NHÀ THỜ VĨNH HÒA)	ĐH.505	6.300	2.500	1.900
		ĐH.505	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	5.600	2.200	1.700
5	ĐH.507	ĐT.741	ĐH.505	5.600	2.200	1.700
		ĐH.505	ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT	5.000	2.000	1.500
6	ĐH.511	RANH PHƯỚC THÀNH - PHƯỚC HÒA	ĐH.505	4.600	1.800	1.400
7	ĐH.512	ĐT.741	CẦU BẾN TĂNG	4.900	2.000	1.500
		CẦU BẾN TĂNG	ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH)	3.200	1.300	1.000
8	ĐH.513	ĐT.741 (CÂY XĂNG NGỌC ÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.900	2.000	1.500

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50	ĐH.502 (NGÃ 3 CÂY KHÔ)	2.800	1.100	800
9	ĐH.514	ĐT.741 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	ĐẬP SUỐI CON	2.600	1.000	800
		ĐT.741 (NGÃ 4 BẾN TRÁM)	NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ)	3.500	1.400	1.100
		NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ)	RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN VÀ XÃ PHƯỚC HOÀ	2.600	1.000	800
10	ĐH.514 NỐI DÀI	ĐẬP SUỐI CON	ĐH.514	2.600	1.000	800
11	ĐH.515	ĐT.741	ĐT.750	4.300	1.700	1.300
12	ĐH.520	ĐT.741	HỒ PHƯỚC HÒA	4.300	1.700	1.300
		HỒ PHƯỚC HÒA	ĐH.514	3.800	1.500	1.100
13	ĐT.741	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HÒA	ĐT.741B	8.300	3.300	2.500
		ĐT.741B	ĐH.515	6.800	2.700	2.000
		ĐH.515	ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	6.800	2.700	2.000

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA	8.500	3.400	2.600
		NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA	ĐH.513	7.700	3.100	2.300
		ĐH.513	CẦU VÀM VÁ	9.800	3.900	2.900
14	ĐT.741 CŨ	40.700M	41.260M	3.800	1.500	1.100
15	ĐT.741B	ĐT.741	RANH PHƯỚC HÒA - PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	5.900	2.400	1.800
16	ĐT.750	ĐT.741	CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	5.300	2.100	1.600
		CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	4.700	1.900	1.400
17	ĐƯỜNG BÀU ĐẾ	ĐH.506	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN-PHÚ GIÁO-BÀU BÀNG	6.300	2.500	1.900
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	1.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐOÀN	ĐT.741 (XÃ PHƯỚC HÒA)	ĐOÀN ĐẶC CÔNG 429 (XÃ PHƯỚC HÒA)	5.100	2.000	1.500

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐẶC CÔNG 429					
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.700	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	1.000
21	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	CẦU VÀM VÁ 2	CẦU SUỐI NƯỚC TRONG	5.500	2.200	1.700
22	TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)	ĐH.506	SUỐI VÀM VÁ	9.100	3.600	2.700
23	TRẢNG SẮN	ĐH.507	ĐH.506	4.200	1.700	1.300
24	TRŨNG CÁT	ĐT.741	ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV	4.200	1.700	1.300
		ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV	NGÃ 3 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 19)	3.500	1.400	1.100

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.504	GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO	ĐH.507	3.800	1.500	1.100
2	ĐH.506	GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO	ĐH.508	5.600	2.200	1.700
3	ĐH.507	ĐƯỜNG CỔNG TRIẾT (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA)	CÂY XĂNG HIỆP PHÚ	5.000	2.000	1.500
		CÂY XĂNG HIỆP PHÚ	NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)	5.500	2.200	1.700
		NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)	ĐẾN CẦU ĐÔI (GIÁP RANH XÃ AN LONG)	4.700	1.900	1.400
		ĐH 504 (GIÁP RANH XÃ AN LONG)	NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	4.100	1.600	1.200
4	ĐH.508	NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH 507)	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI	4.300	1.700	1.300
5	ĐH.509	ĐH 507	GIÁP RANH XÃ AN LONG	3.400	1.400	1.000
6	ĐH.511	ĐH.507	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	3.200	1.300	1.000
7	ĐH.512	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA (ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV)	ĐH.509	3.200	1.300	1.000
	ĐH.512	ĐH.509	GIÁP RANH XÃ AN LONG	2.900	1.200	900

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐH.519	ĐH 508	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI	2.200	900	700
9	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	SUỐI NƯỚC TRONG (GIÁP XÃ PHƯỚC HÒA)	CẦU SÔNG BÉ (GIÁP XÃ AN LONG)	5.500	2.200	1.700

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.504	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐH.507	3.800	1.500	1.100
2	ĐH.507	CẦU ĐÔI, RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐH.510	4.700	1.900	1.400
		ĐH.510	ĐƯỜNG BA BĂNG	5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG BA BĂNG	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	4.700	1.900	1.400
3	ĐH.509	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐƯỜNG ĐH.507 (NGÃ 3 CHÙA PHƯỚC LINH)	3.400	1.400	1.000
4	ĐH.510	ĐƯỜNG ĐH.507	ĐT.741C (ĐH.516 CŨ)	3.400	1.400	1.000
5	ĐH.517	ĐƯỜNG ĐT.750	GIÁP RA PHƯỜNG BẾN CÁT	2.200	900	700
6	ĐT.741C (ĐH.516 CŨ)	RANH XÃ BÀU BÀNG	CẦU SUỐI THÔN	5.500	2.200	1.700
		CẦU SUỐI THÔN	NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510	5.100	2.000	1.500
		NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510	GIÁP RANH PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI	4.300	1.700	1.300
7	ĐT.750	CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	4.700	1.900	1.400

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ	5.300	2.100	1.600
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	1.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.700	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	1.000
10	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THUỘC ĐỊA BÀN CÁC XÃ)	CẦU SÔNG BÉ, XÃ AN LONG	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	5.500	2.200	1.700

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.716	ĐT.749A (CẦU HỐ ĐÁ)	RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)	1.900	800	600
2	ĐH.717	ĐT.749A	ĐH 716	2.200	900	700
3	ĐH.721	ĐT.749A	ĐT.750 (ĐỒNG BÀ BA)	1.700	700	500
4	ĐH.722	ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE)	ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)	1.300	500	400
5	ĐT.749A (TỈNH LỘ 30 CŨ)	RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)	NGÃ 4 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN (CŨ)	4.400	1.800	1.300
		NGÃ 4 UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN	ĐH.721	4.000	1.600	1.200
		ĐH.721	CẦU THỊ TÍNH	4.900	2.000	1.500
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		1.700	700	500
6	ĐT.749C	NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)	RANH THỊ TRẤN LAI UYÊN HUYỆN BÀU BÀNG	3.100	1.200	900
7	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	NGÃ 3 LONG TÂN	CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP)	3.100	1.200	900
8	ĐT.750	RANH XÃ DẦU TIẾNG (CẦU ĐỎ - CẦU ĐEN)	RANH XÃ CÂY TRƯỜNG II	3.200	1.300	1.000

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
9	ĐƯỜNG D11	ĐT.749A	ĐT.749A	2.500	1.000	800
10	ĐƯỜNG D8	ĐT.749A	ĐH.717	2.500	1.000	800
11	ĐƯỜNG LONG TÂN - CÂY TRƯỜNG	ĐT.749A	SUỐI BÀ TỨ	2.200	900	700
12	ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ	ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)	ĐT.749A	1.300	500	400
13	ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN	ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)	NHÀ ÔNG HẠ	1.300	500	400
14	ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN	ĐT.749B	ĐH.722	1.300	500	400
15	ĐƯỜNG NHỰA LONG TÂN	ĐT.749A	CẦU BẾN THAN	1.300	500	400
		ĐT.749A (NGÃ 4 PHƯƠNG ĐÔNG)	ĐƯỜNG NHỰA (VĂN PHÒNG ẤP HỒ MUỒNG)	1.300	500	400
16	ĐƯỜNG NHỰA TỪ NGÃ TƯ HÓC MĂNG (XÃ LONG TÂN) ĐẾN RANH XÃ LONG NGUYÊN (BÀU BÀNG)	NGÃ TƯ HÓC MĂNG (LONG TÂN)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN)	1.300	500	400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN)	RANH XÃ LONG NGUYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 32, LONG TÂN)	1.300	500	400

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.200	900	700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		1.900	800	600
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC CHỢ LONG TÂN	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		5.200	2.100	1.600
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.200	900	700
20	HỒ CHÍ MINH	LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ)	THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN)	1.900	800	600

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.704 (NỐI DÀI)	ĐT.750 (NGÃ 4 LÀNG 10)	ĐH.720 (CÀ TONG - THANH AN) (CŨ)	3.000	1.200	900
2	ĐH.708	ĐT.744	ĐT.750 (NGÃ 3 LÀNG 5)	2.400	1.000	700
3	ĐH.708 (NHÁNH)	CỔNG CHÀO ẤP BÀU CÂY CÁM	KHU AN DƯỠNG	2.000	800	600
4	ĐH.711	ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC	5.200	2.100	1.600
		RANH PHƯỜNG TÂY NAM	ĐT.744 (NGÃ 3 KINH TẾ)	2.900	1.200	900
5	ĐH.712	ĐT.749D (NGÃ 3 ĐƯỜNG LONG)	ĐH.711	2.500	1.000	800
6	ĐH.718	ĐT.744 (XÃ THANH AN)	ĐT.749D	2.300	900	700
7	ĐH.719	ĐT.744 (XÃ THANH AN)	BÀU GẤU - SỞ HAI	2.300	900	700
8	ĐH.720 (ĐƯỜNG THANH AN - AN LẬP)	ĐH.711 (XÃ THANH AN)	RANH XÃ AN LẬP (CŨ)	2.300	900	700
9	ĐT.744	RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	RANH THỊ TRẤN DẦU TIẾNG (CŨ)	5.000	2.000	1.500
10	ĐT.748	RANH BẾN CÁT	NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.600	1.400	1.100

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.200	1.300	1.000
11	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP) (CŨ)	RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	4.000	1.600	1.200
		RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	2.600	1.000	800
12	ĐT.750	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	GIÁP XÃ DẦU TIẾNG	3.700	1.500	1.100
		NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	CẦU ĐEN CẦU ĐỎ (GIÁP RANH LONG HOÀ)	3.200	1.300	1.000
13	ĐƯỜNG NHỰA CẦN GIĂNG	ĐT.744	SÔNG SÀI GÒN	2.300	900	700
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG LỊCH SỬ KIẾN AN	ĐT.748 (XÃ AN LẬP) (CŨ)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG AN LẬP	5.000	2.000	1.500
15	HỒ CHÍ MINH	LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ)	THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN)	1.900	800	600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÀU RONG	ĐƯỜNG 20/8	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	3.200	1.300	1.000
2	BÀU SEN	ĐƯỜNG 20/8 (PHÂN HIỆU KP 6)	ĐƯỜNG 20/8 (CẦU SUỐI DỨA)	3.200	1.300	1.000
3	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN DẦU TIẾNG			5.200	2.100	1.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐT.744)	NGÃ 4 CẦU CÁT	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	5.000	2.000	1.500
5	ĐH.701	GIAO LỘ LÊ HỒNG PHONG VÀ NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐH.704	2.800	1.100	800
		THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11	ĐH.704 (NGÃ 3 ĐỊNH AN)	3.400	1.400	1.000
6	ĐH.702	CẦU MỚI	CHÙA THÁI SƠN NÚI CẬU	3.400	1.400	1.000
7	ĐH.703	ĐH.702 (NGÃ 3 CẦU MỚI)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	3.400	1.400	1.000
8	ĐH.704	ĐT.750	RANH KHU DÂN CƯ LÔ 49 - 50	4.400	1.800	1.300
		GIÁP RANH KDC ĐỊNH HIỆP	CẦU SẮT LÀNG 14	3.500	1.400	1.100
		CẦU SẮT LÀNG 14	RANH XÃ MINH THẠNH	4.000	1.600	1.200
9	ĐH.704 (ĐOẠN MỞ MỚI)	ĐH.704 (LÔ 53C)	ĐƯỜNG ĐH.704 CŨ	3.200	1.300	1.000
10	ĐH.708	RANH XÃ DẦU TIẾNG (LÔ 17)	RANH XÃ THANH AN (LÔ 27)	2.600	1.000	800

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
11	ĐH.709	ĐT.744 (NGÃ 3 VỊNH ÔNG VÕ)	GIÁP RANH XÃ THANH AN	2.400	1.000	700
12	ĐH.710	ĐT.744 (NGÃ 3 ĐƯỜNG KIỂM)	ĐH.702	2.500	1.000	800
13	ĐH.715	ĐH.704 (NGÃ 3 LÀNG 18 ĐỊNH AN)	ĐT.750	1.900	800	600
14	ĐỊNH AN 89	ĐT.744	ĐH.704	2.100	800	600
15	ĐOÀN THỊ LIÊN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	TRẦN PHÚ	GIAO LỘ ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - TRẦN PHÚ	5.100	2.000	1.500
16	ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ)	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	10.600	4.200	3.200
		NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ)	CẦU CÁT	9.700	3.900	2.900
17	ĐỒNG KHỞI (ĐƯỜNG N4)	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 VP CTY CAO SU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	5.500	2.200	1.700
18	ĐT.744	RANH XÃ THANH AN - DẦU TIẾNG	CẦU SUỐI DỨA	5.400	2.200	1.600
		NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	ĐH.710	5.400	2.200	1.600
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		2.200	900	700
19	ĐT.750	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG (DT748)	ĐẦU LỒ 39 NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN VĂN TIẾN	3.700	1.500	1.100
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	ĐƯỜNG 13/3	CẦU TÀU	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	8.800	3.500	2.600
21	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	CẦU SUỐI DỨA	CẦU CÁT	5.100	2.000	1.500
22	ĐƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TÂY NINH	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN (RANH TỈNH TÂY NINH)	4.600	1.800	1.400
23	ĐƯỜNG D1	NHÀ ÔNG QUAN	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
24	ĐƯỜNG D2 (ĐƯỜNG CỤT)	NHÀ ÔNG THANH	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
25	ĐƯỜNG D3	NGÃ 3 ĐƯỜNG X2 VÀ HAI BÀ TRƯNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
26	ĐƯỜNG D4	HAI BÀ TRƯNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
27	ĐƯỜNG D6	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG N10	3.600	1.400	1.100
28	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N5	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
29	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N1	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
30	ĐƯỜNG D9	HAI BÀ TRƯNG	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
31	ĐƯỜNG D10	ĐỒNG KHỞI	ĐƯỜNG N1	4.200	1.700	1.300
32	ĐƯỜNG GIÁP KHU TTVH-TT HUYỆN	TRẦN PHÚ	THỬA 512 TỜ BẢN ĐỒ 16	4.500	1.800	1.400
33	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
34	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
35	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
36	ĐƯỜNG N5	YẾT KIÊU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
37	ĐƯỜNG N6	HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	YẾT KIÊU	4.200	1.700	1.300
38	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	3.600	1.400	1.100

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
39	ĐƯỜNG N9	ĐƯỜNG D2	ĐƯỜNG D3	3.600	1.400	1.100
40	ĐƯỜNG N10	YẾT KIÊU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
41	ĐƯỜNG N12	ĐƯỜNG D3	YẾT KIÊU	3.600	1.400	1.100
42	ĐƯỜNG N13	ĐỘC LẬP	GIẢI PHÓNG	4.200	1.700	1.300
43	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 4B	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	SÂN BAY CŨ	5.000	2.000	1.500
44	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 5	ĐƯỜNG 13/3 (VP KHU PHỐ 5)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	4.200	1.700	1.300
45	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)	ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)	1.300	500	400
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN DẦU TIẾNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.300	900	700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.200	900	700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		1.900	800	600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG KIM ĐỒNG, ĐOÀN THỊ LIÊN		7.500	3.000	2.300
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		7.000	2.800	2.100
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.800	1.900	1.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		4.500	1.800	1.400
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
51	ĐƯỜNG TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ ĐỊNH THÀNH	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
52	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	12.800	5.100	3.800
53	ĐƯỜNG TỪ LÔ 59 ĐẾN LÔ 78 NT TRẦN VĂN LƯU	ĐT.744	ĐH.704	4.800	1.900	1.400

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
54	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
55	ĐƯỜNG X1	ĐỒNG KHỞI	HAI BÀ TRƯNG	3.900	1.600	1.200
56	ĐƯỜNG X2	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D3	3.900	1.600	1.200
57	ĐƯỜNG X3	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D4	3.900	1.600	1.200
58	ĐƯỜNG X4	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
59	ĐƯỜNG X5	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
60	GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG N11)	TỰ DO (CÔNG AN THỊ TRẤN DẦU TIẾNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.600	1.800	1.400
61	HAI BÀ TRƯNG (N7)	NGÃ 4 NGÂN HÀNG (THỐNG NHẤT)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.800	1.900	1.400
62	HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 ĐT.744 CŨ)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 3 ĐT.744 CŨ VÀ N7)	4.000	1.600	1.200
63	HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	TRẦN PHÚ	TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
64	HÙNG VƯƠNG	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	8.800	3.500	2.600
65	KIM ĐỒNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	HÙNG VƯƠNG	TRẦN PHÚ	5.000	2.000	1.500
66	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 3 CẦU ĐÚC)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MIẾU ÔNG HỔ)	4.400	1.800	1.300
67	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	VÕ THỊ SÁU	5.000	2.000	1.500

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
68	NGÔ QUYỀN	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	8.800	3.500	2.600
		NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	ĐỘC LẬP (NGÃ 4 CẦU CÁT)	3.500	1.400	1.100
69	NGÔ VĂN TRỊ	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
70	NGUYỄN AN NINH	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 CÂY DỪNG)	TRẦN HƯNG ĐẠO	4.400	1.800	1.300
71	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC DẦU TIẾNG	4.900	2.000	1.500
72	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG 13/3 (KHU PHỐ 5)	LÊ HỒNG PHONG (MIẾU ÔNG HỔ)	5.300	2.100	1.600
73	NGUYỄN TRÃI	HÙNG VƯƠNG	TRƯỜNG CHINH	5.000	2.000	1.500
74	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN PHÚ (NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	5.000	2.000	1.500
75	NGUYỄN VĂN NGÂN	ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
76	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRẦN PHÚ	KIM ĐỒNG	5.000	2.000	1.500
77	PHẠM HÙNG	ĐỘC LẬP (NGÃ 3 TÒA ÁN CŨ)	NGÔ QUYỀN (NGÃ 3 ĐÌNH THẦN)	5.000	2.000	1.500
78	PHẠM THỊ HOA	NGÃ 3 BƯU ĐIỆN HUYỆN (TRẦN PHÚ)	XƯỞNG CHÉN I (TRẦN HƯNG ĐẠO)	5.500	2.200	1.700
79	THỐNG NHẤT	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	11.900	4.800	3.600
80	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	NGUYỄN VĂN LINH (NGÃ 3 CÂY THỊ)	4.800	1.900	1.400
81	TRẦN PHÚ	NGÃ 3 NGÂN HÀNG NNPTNT	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CỬA	10.600	4.200	3.200

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		(THỐNG NHẤT)	HÀNG CÔNG NHÂN)			
		ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CH CÔNG NHÂN)	NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	4.900	2.000	1.500
		NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	HÙNG VƯƠNG	4.800	1.900	1.400
82	TRẦN VĂN LẮC	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 4 KIỂM LÂM	ĐH.702 (NGÃ 3 KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI CẬU)	4.700	1.900	1.400
83	TRẦN VĂN TRÀ	TRẦN HƯNG ĐẠO (NGÃ 3 KP 4A)	ĐƯỜNG 13/3 (CẦU TÀU)	5.000	2.000	1.500
84	TỰ DO	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XOÀI (THỐNG NHẤT)	11.900	4.800	3.600
85	VĂN CÔNG KHAI	ĐƯỜNG 20/8 (NGÃ 3 MẬT CẬT)	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	4.700	1.900	1.400
86	VÕ THỊ SÁU	TRẦN PHÚ	TRƯỜNG CHINH	5.000	2.000	1.500
87	YẾT KIÊU	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 GẦN VÒNG XOAY CÂY KEO)	GIẢI PHÓNG	5.500	2.200	1.700

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.704	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)	4.000	1.600	1.200
		CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)	ĐẦU SÂN BAY CŨ (MINH HOÀ)	4.400	1.800	1.300
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
2	ĐH.707	ĐT.749B (NGÃ 3 UBND XÃ MINH THẠNH)	GIÁP RANH PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI	3.000	1.200	900
3	ĐH.722	ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE)	ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)	1.300	500	400
4	ĐT.744	NGÃ BA GIÁP ĐƯỜNG ĐT749B	GIÁP RANH XÃ DẦU TIẾNG	2.200	900	700
5	ĐT.749B (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA)	CẦU BÀ VÀ (MINH THẠNH)	CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)	3.700	1.500	1.100
		CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)	CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)	4.400	1.800	1.300
		CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)	GIÁP HỒ DẦU TIẾNG	2.600	1.000	800
6	ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ	ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)	ĐT.749A	1.300	500	400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
7	ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN	ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)	NHÀ ÔNG HẠ	1.300	500	400
8	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)	ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)	1.300	500	400
9	ĐƯỜNG NHỰA LÒ GẠCH	ĐT.749B	ĐH.707	1.300	500	400
10	ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN	ĐT.749B	ĐH.722	1.300	500	400
11	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ĐT.744 (NGÃ 3 BÌNH MỸ) ĐẾN ĐH.704	ĐT.744	ĐH.704	2.100	800	600
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CHỢ MINH TÂN	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		5.200	2.100	1.600
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KÊNH THỦY LỢI PHƯỚC HÒA	ĐH.704 (MINH TÂN)	ĐẦU LÔ 17 NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN	4.300	1.700	1.300
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.749B		7.800	3.100	2.300

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.900	2.000	1.500
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		4.500	1.800	1.400